

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS.BÙI VĂN VÂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Chống thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử - Những vấn đề lý thuyết

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài
Ths. Chu Văn Hùng

- 9 Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

PGS.TS. Vũ Thị Vinh

- 13 Phân cấp quản lý ngân sách địa phương tại Ninh Bình, Bến Tre và một số kinh nghiệm cho tỉnh Thái Bình

Ths. Đỗ Văn Hải

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 19 Phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - Nguyễn Linh Chi

- 24 Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chứng khoán hóa bất động

TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Đào Thị Hương

- 29 Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi
Ths. Nguyễn Hương Thảo

- 33 Bàn về mối quan hệ tam giác lợi ích tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng

TS. Phạm Hoài Bắc

- 37 Quản trị dòng tiền trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ths. Trần Thu Hằng

- 42 Đào tạo thương mại điện tử trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

TS. Đặng Thị Thu Giang

- 46 Kinh tế tập thể hợp tác xã kiểu mới ở Nam Định qua 20 năm đổi mới và phát triển

TS. Nguyễn Thị Thanh Tâm

50 Lý thuyết tâm lý học: Ứng dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị

TS. Nguyễn Minh Thành

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

56 Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp - Những vấn đề đặt ra

Ths. Nguyễn Hoàng Thanh Lam

59 Nâng cao chất lượng tín dụng giai đoạn “hậu covid-19” tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Trần Thị Việt Thạch - Đỗ Gia Phong

64 Thực trạng quản trị chi phí tại các bệnh viện công lập ở Việt Nam

TS. Phạm Thu Trang

TS. Phạm Thu Huyền

70 Vai trò của thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Ths. OUTHONE SINGDALA

74 Phát triển công nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang - Thực trạng và giải pháp

Ths. Ngô Minh Tuấn

PSG.TS. Đỗ Huy Hà - TS. Phạm Duyên Minh

79 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Ngọc Khánh

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

83 Đảm bảo an ninh tài chính quốc gia trên một số trụ cột khi thực hiện các cam kết FTA thế hệ mới

TS. Lê Thanh Hà

Ths. Nguyễn Anh Tú

88 Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Ths. Vũ Thị Hằng Nga - TS. Ngô Văn Lượng

VẤN ĐỀ HÔM NAY

92 Giải pháp quản lý thiết bị và cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học ở trường đại học

TS. Nguyễn Phi Hùng - Trần Hà Anh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 Anti-tax loss in e-commerce business - Theoretical issues

Assoc., PhD. Nguyen Thi Thanh Hoai
MSc. Chu Van Hung

- 9 Private economy development in the socialist oriented market economy in Vietnam

Assoc.PhD. Vu Thi Vinh

- 13 Decentralization of local budget management in Ninh Binh, Ben Tre and some experiences for Thai Binh province

MA. Do Van Hai

STUDY EXCHANGE

- 19 Development of environmental accounting in businesses in Vietnam

Assoc.Prof. PhD. Ngo Thi Thu Hong
Nguyen Linh Chi

24

Some theoretical and practical issues on real estate securities

PhD. Nguyen The Anh
PhD. Dao Thi Huong

29

Credit risk management at joint stock commercial bank for foreign trade of Vietnam

PhD. Nguyen Thi Khanh Chi
MSc. Nguyen Huong Thao

33

Discuss the triangular relationship of benefits of saving, investment and consumption

PhD. Pham Hoai Bac

37

Cash management in small and medium sized businesses

MA. Tran Thu Hang

42

E-commerce training in the context of industrial revolution 4.0

PhD. Dang Thi Thu Giang

46

New-style cooperative collective economy in Nam Dinh after 20 years of innovation and development

PhD. Nguyen Thi Thanh Tam

50 Psychological theories: Applications in management accounting research

PhD. Nguyen Minh Thanh

CORPORANCE FINANCE

56 Digitalizing services of human management capacity for businesses - Problems issued

MA. Nguyen Hoang Thanh Lam

59 Improving credit quality in the “post-covid-19” period at Vietnamese commercial banks

PhD. Tran Thi Viet Thach - Do Gia Phong

64 Situation of cost management at public hospitals in Vietnam

PhD. Pham Thu Trang - PhD. Pham Thu Huyen

70 The role of implementation of social responsibilities of the company

MA. OUTHONE SINGDALA

74 Sustainable industrial development in Bac Giang province - Situation and solutions

MA. Ngo Minh Tuan

Assoc. PhD. Do Huy Ha

PhD. Pham Duyen Minh

79 Factors affecting on sea economic development with guaranteeing defense and security in Vietnam

MSc. Nguyen Ngoc Khanh

INTERNATIONAL FINANCE

83 Ensuring national financial security on a number of pillars when implementing new-generation FTA commitments

PhD. Le Thanh Ha - MA. Nguyen Anh Tu

88 Microfinance supporting poverty eradication: International experience and lessons for Vietnam

MA. Vu Thi Hang Nga - PhD. Ngo Van Luong

ISSUE TODAY

92 Solutions for the management of equipment and facilities to improve the quality of training and scientific research in the university

PhD. Nguyen Phi Hung - Tran Ha Anh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in November, 2022.

CHỐNG THẤT THU THUẾ TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài* - Ths. Chu Văn Hùng**

Thương mại điện tử (TMĐT) là một hình thức giao dịch kinh tế và thương mại, lấy phương tiện điện tử, công nghệ thông tin làm nền tảng (platform) và phương thức của giao dịch. Sự thay đổi và phát triển của các phương tiện điện tử, công nghệ thông tin trong những thập niên vừa qua đã kéo theo sự phát triển của TMĐT. Thương mại điện tử phát triển cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý thuế, tình trạng gian lận thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT diễn ra khá phổ biến, do vậy cơ quan quản lý thuế cần thực thi các giải pháp để chống gian lận thuế trong lĩnh vực này. Bài viết tập trung trình bày các nội dung dưới góc độ lý luận chống gian lận thuế trong kinh doanh TMĐT.

• Từ khóa: thất thu thuế, kinh doanh thương mại điện tử.

E-commerce is a form of economic and commercial transactions, taking electronic media and information technology as the basis and method of transactions. The change and development of electronic media and information technology in recent decades has led to the development of e-commerce. The development of e-commerce also poses many challenges to tax management, fraud and loss of tax revenue in e-commerce business is quite common, so tax authorities need to enforce solutions to combat tax fraud in this area. The article focuses on presenting the content from the perspective of anti-tax fraud in e-commerce business.

• Keywords: loss of tax revenue, e-commerce business.

Ngày nhận bài: 01/10/2022

Ngày gửi phản biện: 03/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2022

kinh doanh hay có những điều kiện cơ sở vật chất nhất định so với khả năng của họ cần phải động viên vào NSNN, song vì những lý do xuất phát từ phía Nhà nước hay người nộp thuế mà những khoản tiền đó không được nộp vào NSNN.

Hoạt động TMĐT là hoạt động có tính đặc thù, gắn liền với không gian mạng, với môi trường ảo, nên thất thu thuế cũng khá đa dạng và tinh vi. Có thể định nghĩa thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT như sau: *Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT được hiểu là hiện tượng trong đó những khoản thuế mà các chủ thể có tiến hành các hoạt động kinh doanh TMĐT theo quy định của pháp luật phải nộp vào NSNN nhưng không được thực hiện đầy đủ.*

Căn cứ vào tính chất của khoản thuế bị thất thu có thể chia thành hai dạng:

- *Thất thu thuế thực*: là hiện tượng số thuế thực thu thấp hơn số phải thu phát sinh theo quy định, là những khoản tiền thuế phải thu vào NSNN đã được quy định trong các Luật thuế mà các chủ thể kinh doanh TMĐT phải nộp nhưng thực tế vì lý do nào đó không được nộp vào NSNN. Đó là các

1. Thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

1.1. Khái niệm, các dạng thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

Theo từ điển Hán Việt, *Thất thu thuế* là việc nộp tiền vào quỹ không đủ, cụ thể hơn là thu không đạt định mức, dưới mức trung bình trong nộp thuế, sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, còn có một cách hiểu khác như: Thất thu thuế được hiểu là hiện tượng trong đó những khoản tiền từ các cá nhân, tổ chức có tiến hành các hoạt động sản xuất,

* Học viện Tài chính

** Đại học Quốc tế, Đại học quốc gia Hà Nội

khoản thất thu thuế phát sinh do người nộp thuế cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thất thu thuế thực có thể dưới các dạng: thất thu về số lượng người nộp thuế do các chủ thể kinh doanh TMĐT không đăng ký thuế; thất thu do sai căn cứ tính thuế; thất thu do người nộp thuế chậm nộp hoặc không nộp tiền thuế.

- *Thất thu thuế tiềm năng*: là hiện tượng số thu thấp hơn so với khả năng thực tế có thể thu được, là những khoản tiền thuế thuộc khả năng tiềm tàng trong kinh doanh TMĐT đáng lẽ phải được khai thác động viên vào NSNN nhưng chưa được quy định trong các văn bản pháp luật thuế.

1.2. Nguyên nhân của thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

Có thể kể đến một số nhóm nguyên nhân cơ bản gây thất thu sau đây:

- Nguyên nhân thất thu thuế tiềm năng: chủ yếu của việc thất thu thuế tiềm năng là do khi ban hành các chính sách thuế Nhà nước chưa tính hết diễn biến thực tế của các hoạt động phát sinh có tính chất đặc thù trong kinh doanh thương mại điện tử, do vậy chưa đưa vào phạm vi điều chỉnh tại các văn bản về thuế.

- Nguyên nhân thất thu thuế thực

+ Nguyên nhân từ phía các chủ thể tham gia hoạt động TMĐT: với mục tiêu phần đầu của nhà kinh doanh là tối đa hóa lợi nhuận nên người nộp thuế luôn tìm cách giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh của mình, một số tổ chức và cá nhân kinh doanh TMĐT không tuân thủ pháp luật thuế, tìm mọi cách để không phải nộp thuế hoặc nộp với mức thấp so với nghĩa vụ phải nộp theo quy định tại các văn bản pháp luật thuế. Một số doanh nghiệp kinh doanh TMĐT cố tình khai giảm doanh thu tính thuế GTGT, thuế TNDN, khai tăng chi phí được trừ, khai tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ,... Một số cá nhân kinh doanh TMĐT không chủ động đăng ký thuế, không khai báo thực hiện nghĩa vụ thuế.

+ Nguyên nhân từ luật pháp và chính sách của Nhà nước: Nếu luật pháp, chính sách thuế có nhiều điểm không hợp lý, không phù hợp với diễn biến thực tế, với khả năng đóng góp của NNT, không đảm bảo công bằng, có nhiều kẽ hở, thiếu chặt chẽ, không minh bạch, không rõ ràng,

có thể tạo cơ hội cho người nộp thuế lợi dụng để thực hiện hành vi gian lận, gây thất thu thuế.

- Nguyên nhân từ phía cơ quan quản lý: Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT là do cơ quan thuế quản lý chưa tốt, hoặc sự phối hợp giữa cơ quan thuế và các cơ quan khác trong quản lý thuế chưa chặt chẽ. Một trong các nhân tố có ảnh hưởng đến tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý thuế là số lượng, chất lượng nguồn nhân lực. Nếu cán bộ thuế hạn chế về số lượng cán bộ, yếu về nghiệp vụ chuyên môn, chưa theo kịp với tốc độ tăng nhanh và đa dạng của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết quả quản lý thuế. Nếu cán bộ, công chức thuế có bản lĩnh chính trị không vững vàng, suy thoái đạo đức, chạy theo lợi ích vật chất, đồng tiền có thể thực hiện hành vi tiếp tay cho các hiện tượng gian lận để trốn thuế, gây thất thu thuế.

1.3. Ảnh hưởng của thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT

- Đối với cân đối ngân sách nhà nước: Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT làm giảm nguồn thu của Chính phủ, ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán thu thuế nói riêng và dự toán thu NSNN nói chung.

- Đối với môi trường kinh doanh: Thất thu thuế ảnh hưởng đến trật tự xã hội, vi phạm pháp luật ngày càng tăng, những người trốn lậu thuế xem thường luật pháp, coi nhẹ kỉ cương của nhà nước, còn những người chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với NSNN thì mất lòng tin vào chính sách, chế độ pháp luật thuế. Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT sẽ ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh, tạo ra môi trường cạnh tranh không công bằng.

- *Về xã hội*: Thất thu thuế sẽ làm ảnh hưởng tới việc thực hiện công bằng xã hội và gây ra những tiêu cực xã hội khác. Tình trạng thất thu thuế trong hoạt động TMĐT sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công bằng trong nghĩa vụ đóng thuế giữa những đối tượng kinh doanh thương mại truyền thống với kinh doanh thương mại điện tử. Việc xảy ra tình trạng thất thu thuế sẽ tạo điều kiện cho những hoạt động sản xuất kinh doanh trái pháp luật, những hoạt động thu lợi bất chính phát triển, đồng thời làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi thành viên trong xã hội, tạo

điều kiện cho sự phân hóa nhanh chóng kẻ giàu, người nghèo trong xã hội, gây ra tình trạng bất hợp lý trong phân phối thu nhập, bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa các tầng lớp dân cư. Không những thế, thất thu thuế còn làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội, làm cho pháp luật bị vi phạm, kỷ cương của Nhà nước không nghiêm...

2. Những vấn đề lý luận về chống thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

2.1. Khái quát chống thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT gồm thất thu thuế tiềm năng, thất thu thuế thực, do vậy tương ứng sẽ có chống thất thu thuế tiềm năng và chống thất thu thuế thực.

- Xét theo từng khoản thu, từng sắc thuế đối với kinh doanh TMĐT, chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT sẽ bao gồm: chống thất thu thuế GTGT, chống thất thu thuế TNDN, chống thất thu thuế TNCN,...

Ta có thể nêu khái niệm chống thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT như sau: *Chống thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT là việc cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi gian lận thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT, bao gồm các hoạt động xây dựng, hoạch định, hoàn thiện chính sách thuế, triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát nhằm mục tiêu thực thi nghiêm túc pháp luật thuế, thu đúng, thu đủ số thuế cho NSNN, đảm bảo sự công bằng giữa những người nộp thuế (NNT) trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách, từ đó tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh.*

2.2. Nội dung chống thất thu thuế trong kinh doanh thương mại điện tử

Thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT thường được xem xét trên hai dạng chủ yếu: thất thu thuế tiềm năng và thất thu thuế thực. Do vậy, nội dung chống thất thu thuế cũng được xem xét theo hai dạng này.

2.2.1. Chống thất thu thuế tiềm năng

Nội dung chống thất thu thuế tiềm năng thường được trực tiếp thực hiện bởi cơ quan lập pháp khi

nghiên cứu, ban hành các quy định pháp luật về thuế. Căn cứ vào tình hình thực tế của hoạt động TMĐT mà có thể bổ sung, sửa đổi, đưa thêm các điều khoản quy định về hoạt động TMĐT, nhằm tạo cơ sở pháp lý hoàn thiện hơn để quản lý hoạt động kinh doanh TMĐT tốt hơn.

2.2.2. Chống thất thu thuế thực

Để chống thất thu thuế thực, đòi hỏi việc tổ chức thực hiện pháp luật thuế, quản lý thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT phải đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất hiện tượng gian lận, trốn thuế, tránh thuế, nợ đọng thuế của NNT. Để chống thất thu thuế thực trong hoạt động kinh doanh TMĐT, điều quan trọng là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của các chủ thể kinh doanh TMĐT và tạo điều kiện tối đa để NNT thực hiện tốt nghĩa vụ thuế của mình.

a. Chống thất thu thuế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế được tiến hành một cách có hiệu quả và sử dụng những hình phạt thích đáng sẽ góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao tính tuân thủ, chống thất thu thuế thực của các chủ thể kinh doanh TMĐT.

Căn cứ theo nội dung, công tác thanh tra, kiểm tra đối với NNT kinh doanh TMĐT bao gồm:

- Thanh tra, kiểm tra đăng ký thuế: Thông qua việc đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Nhà nước quản lý được các cơ sở kinh doanh TMĐT ngay từ khi bắt đầu hoạt động, cơ quan thuế nắm bắt được những thông tin định danh cơ bản về cơ sở kinh doanh. Những thông tin đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cũng giúp cơ quan thuế có những cơ sở bước đầu quan trọng trong quản lý thuế đối với cơ sở kinh doanh TMĐT.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ kế toán, sổ sách, chứng từ, hóa đơn: Việc thực hiện chế độ kế toán, sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn có liên quan mật thiết đến việc tính thuế, nộp thuế và công tác quản lý của Nhà nước.

- Thanh tra, kiểm tra việc kê khai, tính thuế và nộp thuế: Nội dung công tác thanh tra, kiểm tra việc kê khai, tính thuế, nộp thuế bao gồm: Kiểm tra căn cứ tính thuế và Kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của cơ sở kinh doanh.

Căn cứ vào địa điểm để tiến hành thanh tra, kiểm tra thì có thể chia thành kiểm tra tại cơ quan thuế và thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Kiểm tra tại cơ quan thuế: Kiểm tra tại cơ quan thuế là hoạt động kiểm tra của cơ quan thuế được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế kiểm tra, rà soát, đối chiếu hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác định tính đúng luật và phát hiện gian lận trong kê khai thuế của người nộp thuế. Ngoài hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có thể căn cứ vào dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước khác và dữ liệu do cơ quan thuế tự thu thập của các tổ chức, cá nhân khác để kiểm tra xác định tình hình chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế. Kiểm tra tại cơ quan thuế có tác động đến công tác chống gian lận thuế trên những phương diện sau:

+ Qua phân tích hồ sơ khai thuế (tờ khai thuế, các phụ lục tờ khai thuế, báo cáo tài chính), đánh giá tổng quát tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, nhận xét sơ bộ khả năng có gian lận thuế hay không của người nộp thuế.

+ Qua phân tích hồ sơ khai thuế, hoạt động kiểm tra tại bàn xác định những yếu tố bất hợp lý có dấu hiệu sai sót hoặc gian lận để yêu cầu người nộp thuế giải trình và xử lý truy thu nếu người nộp thuế không giải trình được và chấp nhận phát hiện của cơ quan thuế là đúng.

+ Qua phân tích hồ sơ khai thuế trên cơ sở áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro, hoạt động kiểm tra tại bàn xác định những đối tượng có rủi ro cao để đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế: là hoạt động thanh tra, kiểm tra do cơ quan thuế tiến hành tại trụ sở của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ, sổ sách kế toán của người nộp thuế, có thể thực hiện kiểm tra hàng tồn kho, yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác có liên quan xác minh tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được thanh tra, kiểm tra thuế... đây là công cụ quan trọng hàng đầu của cơ quan thuế nhằm đấu tranh chống gian lận thuế. Qua đó, kịp thời ngăn chặn hành vi gian lận, truy thu tiền thuế cho ngân sách nhà nước và xử phạt đối tượng có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

b. *Chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT thông qua quản lý thu nộp thuế, quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế:* Nếu người nộp thuế phát sinh trường hợp dây dưa, nợ đọng tiền thuế, cơ quan thuế thực hiện việc quản lý nợ thuế để có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT. Đối với những NNT đã được cơ quan thuế triển khai các hoạt động quản lý nợ thuế nêu trên nhưng vẫn còn nợ thuế trong một thời hạn nhất định cũng như chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời các quyết định hành chính thuế khác, cơ quan thuế tiến hành thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế để đảm bảo NNT phải tuân thủ đầy đủ, hạn chế đến mức thấp nhất hiện tượng thất thu thuế. Chức năng này có tác động ngăn ngừa khả năng người nộp thuế cố tình nợ thuế sau đó bỏ trốn để không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

c. *Chống thất thu thuế trong kinh doanh TMĐT thông qua hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT*

Tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế là chuyển tải thông tin về pháp luật thuế đến mọi thành viên trong xã hội bằng những hình thức, biện pháp cụ thể; Hỗ trợ người nộp thuế là tạo những điều kiện tốt nhất để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế như: hướng dẫn kê khai, giải đáp vướng mắc... Chức năng này của cơ quan thuế có tác động làm cho người nộp thuế hiểu đúng để thực hiện đúng pháp luật thuế, làm cho người nộp thuế thấy được hậu quả phải gánh chịu nếu hành vi gian lận bị phát hiện. Do vậy, tác động chủ yếu của chức năng này trong công tác chống gian lận thuế là tác động phòng ngừa, cảnh báo./.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Nữ Mai Anh (2020), *Luận án tiến sĩ kinh tế "Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam"*, Học viện Tài chính.

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2012), *"Giải pháp chống thất thu thuế TNDN ở Việt Nam"*, đề tài NCKH, Học viện Tài chính.

Tô Văn Tuấn (2020), *Luận án tiến sĩ kinh tế, "Giải pháp chống thất thu thuế TNDN trên địa bàn thành phố Hải Phòng"*, Học viện Tài chính.

Lê Xuân Trường (2016) *Giáo trình Quản lý thuế*, Học viện Tài chính.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Thị Vinh*

Cùng với quá trình đổi mới, tư duy kinh tế của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân đã có sự chuyển biến quan trọng, từ chỗ “kỳ thị”, “coi nhẹ”, đến nay là “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng” để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, kinh tế tư nhân không ngừng lớn mạnh, khẳng định vai trò, động lực quan trọng đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, khu vực kinh tế tư nhân hiện nay đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức bởi các vấn đề hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế nói chung, của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng và ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Bài viết tập trung phân tích quan điểm của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đánh giá kết quả phát triển kinh tế tư nhân, chỉ ra những thách thức đối với việc phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế tư nhân.

Along with the “Doi Moi” process, the Communist Party of Vietnam’s economic perspective on private economic development has witnessed an important change, from being “discriminatory”, “considering as trivial”, to now “developing the private economy to become an important driving force” in the development of a socialist-oriented market economy. As a result, the private economy is constantly growing, underpinning its important role as an driving force in the process of innovation and socio-economic development of the country. However, besides the achieved results, the private sector is currently facing difficulties and challenges due to the limitations and internal inadequacies of the economy in general and of the private sector in particular, as well as the negative impact of the Covid-19 pandemic. The paper focuses on analyzing the Party’s views on the development of the private economy in the socialist-oriented market economy and evaluating the results of the private economic development, identifying the challenges to the private economic sector development in Vietnam in the current context. From that, the paper proposed some recommendations to promote private economy, making private economy become an important driver in economic development.

• Keywords: private economic sector, private economic development.

Ngày nhận bài: 01/10/2022

Ngày gửi phản biện: 03/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2022

1. Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế tư nhân (Individual economy) là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

Thành phần kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.

Kinh tế cá thể, tiểu chủ dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất.

Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

Trong phép biện chứng duy vật, phát triển là một khái niệm dùng để chỉ quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật, từ trình độ thấp lên trình độ cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Như vậy, khái niệm phát triển thể hiện ở sự biến đổi tăng lên không chỉ đơn thuần về mặt

* Học viện Tài chính

lượng mà còn là sự biến đổi về chất theo hướng ngày càng hoàn thiện của các sự vật, hiện tượng. Với ý nghĩa đó, phát triển kinh tế tư nhân được hiểu là sự gia tăng về số lượng, quy mô và nâng cao chất lượng, hiệu quả cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trước đổi mới, Việt Nam thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Nhà nước quyết định tất cả các hoạt động kinh tế, phân bổ đầu vào và phân bổ đầu ra. Nền kinh tế tồn tại 2 thành phần kinh tế là: Kinh tế quốc doanh và kinh tế tư nhân. Sở hữu tư nhân được coi là nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản do đó sự tồn tại của sở hữu tư nhân và cá thể bị kìm hãm phát triển.

Trong Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị khóa VI (15/7/1988) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI, Đảng ta đã khẳng định: Kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (tháng 3/2002) tiếp tục xác định: Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển Kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Và đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), xác định: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế”, lần đầu tiên khái niệm tập đoàn kinh tế tư nhân xuất hiện.

Tiếp đó, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII) đã khẳng định: “*Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ*”. Vai trò của kinh tế tư nhân được nâng lên, là động lực quan trọng để phát triển kinh tế, nòng cốt của nền kinh tế, bên cạnh kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, thay vì chỉ là một trong những động lực của nền kinh tế như trước đây.

Trong “chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030” Đảng ta đã xác định: “*Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế*”

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục làm rõ và sâu sắc hơn nhiều vấn đề mới về phát triển kinh tế tư nhân, để thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, tham gia hiệu quả vào các chuỗi cung ứng, sản xuất quốc tế, theo đó Văn kiện nêu rõ: “*Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60%-65%*”.

Đây là một trong những điểm mới nhất của Văn kiện Đại hội XIII, thể hiện sự tiếp tục đổi mới tư duy kinh tế của Đảng để phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế sau 35 năm đổi mới

Bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã luận giải một cách sâu sắc những vấn đề mấu chốt của việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, trong đó có việc phát triển kinh tế tư nhân. Bài viết khẳng định: “*Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế*”.

Như vậy, cùng với quá trình đổi mới, nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã có sự chuyển biến quan trọng.

2. Thách thức đối với phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế tư nhân có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển nền kinh tế thị trường ở các quốc gia. Sau hơn 36 năm thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã không

ngừng phát triển, đóng góp ngày càng lớn hơn vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiệu quả nổi bật của các tập đoàn kinh tế tư nhân như: Sun Group, Vingroup, Thaco, Masan, FPT... gần đây thể hiện khá rõ điều này. Các tập đoàn này không chỉ dẫn đầu ở các lĩnh vực hoạt động trong nước, mà đã và đang xây dựng, phát triển thành công những sản phẩm, công trình mang tầm vóc khu vực và thế giới. Giai đoạn 2016-2020, khu vực kinh tế tư nhân đạt tốc độ tăng trưởng trung bình lên tới 10,4%/năm (cao hơn so với mức 7,53%/năm giai đoạn 2011-2015), và vượt cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tăng trưởng trung bình 8,9%/năm giai đoạn 2016-2020).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, khu vực kinh tế tư nhân cũng phải đối mặt với những thách thức bởi các vấn đề hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế nói chung và khu vực kinh tế tư nhân nói riêng, cụ thể như:

Thứ nhất, trình độ công nghệ, quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp, quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp và chậm đổi mới, năng lực tài chính, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh còn thấp; trình độ quản trị, tính liên kết yếu, khả năng tham gia chuỗi giá trị trong nước và quốc tế còn thấp. Hiện nay doanh nghiệp tư nhân chỉ có khoảng 1,7% có quy mô lớn, còn lại hơn 98% có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trong đó các doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 78,2%. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân được hình thành sau thời gian tích lũy ngắn, dựa vào vốn tự có, ít được Nhà nước hỗ trợ và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ nên kinh nghiệm quản trị, mô hình phát triển, khả năng liên kết... còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thiếu vắng doanh nghiệp “đầu tàu” đủ mạnh dẫn dắt các doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế. Theo báo cáo triển vọng phát triển châu Á của Ngân hàng phát triển châu Á, hiện mới có 21% doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, thấp hơn so với Thái Lan (30%) và Malaysia (46%).

Thứ hai, cơ cấu ngành nghề còn bất hợp lý, thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh

tế khác. Hiện nay có đến 81% tập trung vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ, trong khi chỉ có 1% đầu tư vào nông nghiệp, số lượng doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo còn rất nhỏ.

Thứ ba, kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng còn nhỏ và tăng chậm, kinh tế cá thể còn chiếm tỷ trọng lớn. Nội lực của kinh tế tư nhân vẫn còn yếu, chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế cá thể. Năm 2021 kinh tế hộ gia đình, kinh tế cá thể chiếm tới 29,54% GDP trong khi các bộ phận khác của kinh tế tư nhân chỉ chiếm 9,65% GDP. Đối với các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, quy mô vốn và lao động của các hộ này cũng rất thấp: 150,61 triệu đồng và 1,69 người.

Thứ tư, hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ nên cách tiếp cận vốn duy nhất của các doanh nghiệp là vay vốn qua các ngân hàng thương mại; tài sản đảm bảo giá trị thấp, số vốn vay được thấp nên hạn chế việc mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa ưu tiên cho các hoạt động đổi mới sáng tạo để cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ năm, vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh trong kinh tế tư nhân còn khá phổ biến. Tình trạng vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh, sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, gian lận thương mại của kinh tế tư nhân diễn ra ngày càng tăng, mức độ ngày càng nghiêm trọng, phức tạp hơn.

Thứ sáu, ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, làm cho lưu thông hàng hóa và chuỗi cung ứng ngay trong nước bị đứt gãy, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp tư nhân ngừng hoạt động, giải thể và phá sản, đối mặt với những khó khăn về tài chính đặc biệt là khó khăn về dòng tiền để duy trì các hoạt động thường xuyên. Do đó, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tái nhập lại thị trường giảm liên tiếp trong 2 năm 2020 - 2021 và số lượng doanh nghiệp đóng cửa tạm thời cũng gia tăng mạnh. Tốc độ DN đóng cửa tạm thời năm 2020 và 2021 lần lượt là 71% và 26%.

Thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay đang đặt ra yêu cầu, tìm lời giải cho bài toán, làm thế nào để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân, để kinh tế tư nhân “là một động lực quan trọng” góp phần phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ ba, rà soát, sửa đổi những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, chưa hợp lý trong hệ thống các văn bản pháp luật về kinh tế tư nhân. Đảm bảo thông suốt thống nhất các quy định, chính sách, pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm.

Thứ tư, Nhà nước cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân, một mặt để ngăn chặn các biểu hiện sai phạm trong kinh doanh, mặt khác để bảo vệ các doanh nghiệp làm ăn chân chính, bảo đảm cho tất cả các doanh nghiệp được tự do kinh doanh hợp pháp.

Thứ năm, đổi mới cơ chế, chính sách tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân. Để tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân khắc phục các

khó khăn về vốn, cần xóa bỏ tình trạng đối xử không bình đẳng trên thực tế trong vay vốn giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Đồng thời, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế tín dụng và đảm bảo tiền vay để đáp ứng các yêu cầu phát triển của kinh tế tư nhân.

Thứ sáu, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân vào hoạt động kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực, từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ bảy, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp tư nhân, đổi mới mô hình quản trị phù hợp với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, hỗ trợ kinh tế tư nhân nâng cao trình độ khoa học công nghệ, hợp tác, chuyển giao công nghệ sạch từ các nền kinh tế phát triển. Khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ tiên tiến. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế.

Thứ tám, phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng đủ nhu cầu số lượng và chất lượng nhân lực cho phát triển kinh tế tư nhân. Tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo. Phát triển đào tạo theo nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và thị trường.

Tài liệu tham khảo:

Chiến lược phát triển Kinh tế - xã hội 2021 - 2030.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2006, tr.83.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2011.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2016, tr.107-108.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2021, tr.240.

PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TẠI NINH BÌNH, BẾN TRE VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM CHO TỈNH THÁI BÌNH

Ths. Đỗ Văn Hải*

Phân cấp quản lý ngân sách địa phương (NSDP) được hiểu là sự phân cấp quản lý đối với bộ phận ngân sách nhà nước (NSNN) dành cho địa phương quản lý. Việc phân chia nhiệm vụ, quyền hạn giữa quản lý NSNN do trung ương quản lý và bộ phận ngân sách do địa phương quản lý thường được quy định rõ trong các văn bản pháp lý ở cấp độ bộ luật và thường được quy định, áp dụng một cách thống nhất. Riêng đối với việc phân cấp quản lý NSDP, để đảm bảo tính thống nhất, một số kinh nghiệm cho thấy, thường có xu hướng áp dụng cơ chế phân cấp thống nhất cho các địa phương trong toàn quốc. Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác phân cấp quản lý ngân sách địa tại các tỉnh Ninh Bình, Bến Tre (hai địa phương, ở hai miền khác nhau của đất nước, có điều kiện tương đồng với Thái Bình), bài viết làm nổi bật những ưu điểm, nhược điểm trong phân cấp quản lý ngân sách tại các địa phương này, qua đó, rút ra một số kinh nghiệm cho tỉnh Thái Bình...

• Từ khóa: phân cấp, quản lý ngân sách địa phương, ngân sách nhà nước, Ninh Bình, Bến Tre, Thái Bình.

Decentralization of local budget management is understood as the decentralization of the state budget division for local management. The division of tasks and powers between the management of the state budget managed by the central government and the budget department managed by the local government is often clearly defined in legal documents at the legal level and is often regulated by law, uniformly applied. As for the decentralization of local budget management, in order to ensure consistency, some experiences show that there is a tendency to apply a uniform decentralization mechanism for localities across the country. On the basis of analyzing the actual situation of decentralization of local budget management in the provinces of Ninh Binh and Ben Tre (two localities, in two different regions of the country, with similar conditions to Thai Binh), the article highlights the advantages and disadvantages of decentralizing budget management in these localities, thereby drawing some experiences for Thai Binh province....

• Keywords: decentralization, management of local budgets, state budgets, Ninh Binh, Ben Tre, Thai Binh.

Ngày nhận bài: 10/8/2022

Ngày gửi phản biện: 15/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

* Học viện Tài chính; e.mail: dohaitc@gmail.com

Thực trạng phân cấp quản lý ngân sách tại Ninh Bình, Bến Tre

Tại Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình có vị trí chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng, địa hình đa dạng (có cả đồng bằng, miền núi và miền biển), được chia thành 8 đơn vị hành chính, gồm 2 thành phố và 6 huyện. Năm 2020, tổng sản phẩm xã hội (GRDP) của Tỉnh ước đạt 42.517,2 tỷ đồng, tăng 6,35% so với năm 2019 nhưng đến nay, Ninh Bình vẫn chưa tự cân đối được ngân sách.

Được phân cấp theo quy định chung của Nhà nước, trong những năm qua, Ninh Bình tiếp tục phân cấp cho các thành phố trực thuộc tỉnh và các huyện, các thị xã. Trong giai đoạn 2010- 2015, Ninh Bình đã xây dựng, ban hành và thực hiện một số văn bản pháp lý theo thẩm quyền nhằm cụ thể hóa việc phân cấp quản lý ngân sách như: Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp CQDP trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2011; Nghị quyết số 23/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư NSDP tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2015; Nghị

quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 15/12/2011 của HĐND tỉnh ban hành Quy định danh mục về mức thu và quản lý, sử dụng các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình của 23 loại phí và 15 loại lệ phí; Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 sửa đổi, bổ sung một số khoản tại quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NS các cấp CQĐP ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của HĐND tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) nộp NSNN và để lại đơn vị thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục, nội dung và mức chi hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Những năm tiếp theo, Ninh Bình tiếp tục ban hành nhiều văn bản quy định về những nội dung cụ thể trong quản lý NSĐP, bao gồm sự phân cấp chung cho các huyện và các vấn đề cụ thể về thu, chi từ NSNN để phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng các văn bản: Năm 2015, 2 văn bản; năm 2017, 2 văn bản; năm 2018, 8 văn bản; năm 2019, 12 văn bản; Năm 2020, 6 văn bản; năm 2021, 6 văn bản (trong đó có những quy định có tính đặc thù như chi phục vụ bầu cử, chi cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh Covid-19).

Trong quy trình quản lý NSNN, Trung ương đã phân cấp cho các cấp trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như: Quyết định dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán thu chi NSĐP; quyết định phân bổ dự toán NS cấp mình; phê chuẩn quyết toán NSĐP; quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện NSĐP; quyết định điều chỉnh dự toán NSĐP trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được HĐND quyết định.

Riêng HĐND tỉnh còn thực hiện các công việc như: Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương; quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa NS các

cấp CQĐP đối với phần NSĐP được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSĐP và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương; Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể một số định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định của Chính phủ; quyết định mức huy động vốn theo quy định của Luật NSNN.

UBND tỉnh, huyện, thành phố thuộc tỉnh và các xã, phường, thị trấn ở Ninh Bình được phân cấp thực hiện những nhiệm vụ sau: Lập dự toán NSĐP, phương án phân bổ ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh NSĐP trong trường hợp cần thiết, trình HĐND cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp; Lập quyết toán NSĐP trình HĐND cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan cấp trên; hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp; Kiểm tra nghị quyết của HĐND cấp dưới về tài chính - ngân sách; Căn cứ vào nghị quyết của HĐND cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia; quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách đối với một số lĩnh vực chi được HĐND quyết định; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện ngân NSĐP; phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý NSNN trên địa bàn; Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp UBND thực hiện nhiệm vụ về NSNN.

UBND cấp tỉnh còn phải lập và trình HĐND cùng cấp quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp CQĐP đối với phần NSĐP được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSĐP và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

Các đơn vị dự toán của NSĐP tỉnh Ninh Bình thực hiện: Tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý, thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được giao cho các đơn vị trực thuộc và điều chỉnh phân bổ dự toán theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được

giao; duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới.

Các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ được chi trả từ NSNN có trách nhiệm: Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách; quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, có hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính (nếu được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao); chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.

Từ thực tiễn trên có thể rút ra một số nhận xét về những ưu điểm và nhược điểm chủ yếu trong công tác phân cấp quản lý NSNN cho các cấp chính quyền ở Ninh Bình như sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước địa phương các cấp trên địa bàn tỉnh đều có quyết tâm cao trong việc chỉ đạo, điều hành NSDP. Đặc biệt, cơ quan quản lý nhà nước địa phương cấp tỉnh cần luôn có sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt ngay từ đầu năm với nhiều giải pháp công khai, công bằng, minh bạch, đúng quy định của pháp luật. Các cơ quan chức năng Tỉnh đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc này.

Thứ hai, việc lập dự toán ngân sách của các cấp trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh đã có nhiều tiến bộ, dự toán thu, chi ngân sách càng về sau càng sát thực tế hơn so với những năm trước. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số địa phương lập dự toán thu thấp, chi cao để dễ điều hành, lấy thành tích; có hiện tượng giấu nguồn thu phát sinh: Xã giấu huyện, huyện giấu tỉnh...

Thứ ba, việc chấp hành về thu, chi ngân sách đã đạt được kết quả tốt hơn so với trước nhưng trong quản lý ngân sách còn dễ xảy ra thất thu, chi tiêu sai chế độ, thậm chí có sự tùy tiện, sai phạm ở nhiều cấp.

Thứ tư, công tác quyết toán ngân sách của các cấp trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh đã từng bước được nâng cao về mặt chất lượng. Tuy nhiên, ở một vài địa phương, thời gian gửi báo cáo quyết toán còn chưa kịp thời; việc thuyết minh, giải trình quyết toán, việc xác định chi chuyển nguồn, kết dư ngân sách chưa đảm bảo quy định...

Tỉnh Bến Tre

Tỉnh Bến Tre có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khá giống Thái Bình. Bến Tre có diện tích 2.322 km² (Thái Bình 1.542 km²) và dân số 1,624 triệu người (so với 1,942 triệu ở Thái Bình tại cùng thời điểm tổng điều tra dân số năm 2019). Đây là một tỉnh đồng bằng ven biển, cách trung tâm kinh tế vùng (TP. Hồ Chí Minh) 88 km (so với 105 km giữa Thái Bình và Hà Nội). Cũng như Thái Bình, trong một thời kỳ dài, Bến Tre khó kết nối được với TP. Hồ Chí Minh do cách trở cầu phà. Cả 2 tỉnh đều có nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu, mới thực hiện công nghiệp hóa trong 2 thập kỷ gần đây và đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

Trong giai đoạn từ 2014-2019, tương quan giữa tổng thu và tổng chi NSNN của Bến Tre có sự biến đổi về xu hướng, trong đó có 2 nội dung quan trọng: *Một là*, tỉnh đã được NSNN đầu tư mạnh mẽ nên phần trợ cấp từ NSTW để cân đối ngân sách ngày càng nhiều, từ 4.638 tỷ năm 2014 lên 10.050 tỷ năm 2019; *Hai là*, sự phân cấp chi cho các địa phương (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện) không chỉ tăng về số lượng mà tăng mạnh cả về tỷ trọng trong tổng chi ngân sách của tỉnh, từ 13,2% năm 2014 lên 31,5% năm 2019. Số liệu thống kê trên cho thấy, sự phân cấp của tỉnh cho CQĐP cấp dưới đặc biệt đặc biệt mạnh mẽ trong các năm 2018 và 2019. Trong các năm 2018 và 2019, tỉnh triển khai nhiều dự án nằm trong diện đã phân cấp cho các địa phương cấp dưới. Do đó, ngân sách được cấp cho các địa phương cũng chiếm tỷ trọng tăng vọt (từ 13,5% năm 2017 lên 25,1% năm 2018 và 31,5% năm 2019). Do có những thay đổi liên quan tới tái cấu trúc đầu tư nên trong 3 năm liền (từ 2017- 2019), Bến Tre đã lần lượt xây dựng, ban hành và đưa vào thực hiện nhiều văn bản với những điều chỉnh quan trọng trong phân cấp quản lý tài chính trên địa bàn.

Về phân cấp quản lý NSNN ở địa phương, từ năm 2010, HĐND đã xây dựng, ban hành và chỉ đạo thực hiện hàng loạt nghị quyết nhằm cụ thể hóa các quy định của nhà nước. Cụ thể là: Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu,

nhệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ và bổ sung một số nội dung tại Điều I Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 12/11/2015 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2011-2015 đến hết năm 2016; Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu từ tiền cho thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Đề cụ thể hóa chủ trương phân cấp quản lý NSNN địa phương, ngày 08/11/2006, UBND tỉnh Bến Tre đã ra Quyết định số 2251/2006/QĐ-UBND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhệm vụ chi của ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (áp dụng từ năm 2007). Theo đó, các cấp xã và thị trấn được thu và sử dụng 100% ngân sách thu được từ các nguồn: Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế nhà đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước không kể của các DN nhà nước, phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu; thuế tài nguyên (trừ các khoản thu thuế tài nguyên của các đơn vị do tỉnh quản lý thu); viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn; các khoản phí, lệ phí phần nộp cho ngân sách xã, thị trấn; chênh lệch thu lớn hơn chi từ các hoạt động sự nghiệp có thu do xã, thị trấn trực tiếp quản lý; huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; các khoản nhân dân đóng góp tự nguyện để xây dựng đầu tư cơ sở hạ tầng của HĐND các cấp quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý (không áp dụng đối với thu nhân dân đóng góp của HĐND xã quyết định không đưa vào ngân sách xã); thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý; thu kết dư ngân sách xã; các khoản thu khác; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên; thu chuyển nguồn từ ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau.

Theo quy định trên, với những nguồn thu sau đây, cấp xã, thị trấn có trách nhiệm thu nhưng chỉ được sử dụng một phần lượng ngân sách thu được: Thuế chuyển quyền sử dụng đất; lệ phí trước bạ nhà, đất; thuế giá trị gia tăng (không kể của các DN nhà nước) phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu; thuế thu nhập DN (không kể của các DN nhà nước) phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu.

Hai khoản thu khác mà xã, thị trấn cũng có trách nhiệm thu và chỉ được hưởng một phần, nhưng mức sản tỷ lệ họ được hưởng đã được quy định cứng (70%) là thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà, đất. Về thực chất, đây là những khoản thu đã được quy định trong các văn bản pháp quy của Nhà nước mà Tỉnh chỉ thực hiện, không cụ thể hóa gì thêm.

Phường là cấp cơ sở ở các đô thị, được cho hưởng 100% các khoản thu sau: Thuế nhà đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước không kể của các DN nhà nước phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu; thuế tài nguyên (trừ các khoản thu thuế tài nguyên của các đơn vị do tỉnh quản lý thu); viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường; các khoản phí, lệ phí phần nộp cho ngân sách phường; chênh lệch thu lớn hơn chi từ các hoạt động sự nghiệp có thu do phường trực tiếp quản lý; huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; các khoản nhân dân đóng góp tự nguyện để xây dựng đầu tư cơ sở hạ tầng của HĐND các cấp quyết định đưa vào ngân sách phường quản lý (không áp dụng đối với thu nhân dân đóng góp của HĐND phường quyết định không đưa vào ngân sách phường); thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do phường quản lý; thu kết dư ngân sách phường; các khoản thu khác (phạt vi phạm hành chính, thanh lý nhượng bán tài sản, thu hồi các khoản chi năm trước do chi sai chế độ...); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên; thu chuyển nguồn từ ngân sách phường năm trước sang ngân sách phường năm sau.

So với cấp xã, thị trấn chỉ có 2 khoản, Tỉnh cho phép cấp phường được hưởng ít nhất 70% số thu từ 5 khoản sau: Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; Thuế chuyển quyền sử dụng đất; lệ phí trước bạ nhà, đất; thuế giá trị gia tăng (không

kể của các DN nhà nước) phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu; thuế thu nhập DN (không kể của các DN nhà nước) phân cấp cho huyện, thị xã quản lý thu.

Nếu như tình quy định một số khác biệt trong quyền và trách nhiệm của các cấp xã, thị trấn có những khác biệt so với cấp phường đối với các khoản thu thì đối với các nhiệm vụ chi, các chủ thể này lại có nhiệm vụ thống nhất, bao gồm những nội dung cụ thể thuộc các lĩnh vực chi đầu tư phát triển (đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của tỉnh; đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã như: Giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng trong nội đô thị xã, thị trấn từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý; từ nguồn kết dư ngân sách và nguồn tăng thu ngân sách sau khi đảm bảo cân đối chi thường xuyên; đầu tư cơ sở hạ tầng theo mục tiêu cho xã có nguồn thu thấp) và chi thường xuyên, trong đó chi thường xuyên bao gồm các khoản chi cho các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm của cấp cơ sở như: Chi công tác xã hội, hoạt động văn hóa thông tin, phát thanh, thể dục thể thao do xã, phường, thị trấn quản lý; hỗ trợ kinh phí cho nhà trẻ, mẫu giáo do xã, phường, thị trấn quản lý; hỗ trợ kinh phí cho hoạt động y tế xã, phường, thị trấn; quản lý, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình hạ tầng cơ sở như: nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, đài tưởng niệm, cầu, đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng... Riêng đối với thị trấn còn có nhiệm vụ chỉ quản lý sửa chữa, cải tạo vỉa hè, đường phố nội thị, đèn chiếu sáng...; hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn; chi xử lý rác thải, nước thải bảo vệ môi trường; hoạt động của các cơ quan nhà nước xã, phường, thị trấn; hoạt động của các cơ quan, đoàn thể gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân; Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội: huấn luyện dân quân tự vệ; đăng ký nghĩa vụ quân sự; tuyên truyền vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn

xã, phường, thị trấn; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; chi chuyển nguồn từ ngân sách xã, phường, thị trấn năm trước sang ngân sách xã, phường, thị trấn năm sau.

Trong 2 năm 2016 và 2017, HĐND tỉnh ban hành 2 nghị quyết về vấn đề phân cấp quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh cho thời kỳ tương tự, quy định một cách toàn diện những nội dung liên quan tới quản lý NSNN ở địa phương (nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên). Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bến Tre chủ yếu nhằm làm rõ hơn những quy định đã được ban hành trong Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ban hành trước đó một năm trên các lĩnh vực: Xác định cụ thể các khoản thu ngân sách được phân chia giữa cấp tỉnh và cấp huyện, quy định về việc xử lý các trường hợp chậm nộp ngân sách, quy định rõ thẩm quyền của tỉnh trong việc quy định các dự án mà tiền thuê đất được phân cấp quyết định, bổ sung định mức chi tiêu cho một số chủ thể mà trước đó chưa đề cập.

Kinh nghiệm cho Thái Bình trong phân cấp quản lý ngân sách địa phương

Từ thực tế thực hiện phân cấp quản lý NSDP ở Ninh Bình và Bến Tre, có thể rút ra một số kinh nghiệm cho Thái Bình như sau:

Thứ nhất, công tác quản lý NSNN ở địa phương phải bám sát các quy định của Nhà nước.

Trong điều kiện nhà nước tăng cường hoàn thiện cơ chế và thể chế quản lý, bổ sung và hoàn thiện dần các quy định về quản lý nhà nước, những quy định này sẽ ngày càng hoàn thiện. Khi nền kinh tế càng phát triển, tính đặc thù của các vùng miền vẫn còn nhưng tác động của chúng sẽ giảm đi. Do vậy, việc quản lý NSNN địa phương nên chuyển mạnh hơn từ việc cụ thể hóa các quy định chung sang quản lý theo các nhiệm vụ, chương trình cụ thể. Việc bám sát các quy định của nhà nước và tuân thủ chúng một cách nghiêm túc khi vận dụng chúng thể hiện sự nghiêm túc và ý thức tuân thủ của Tỉnh, vừa làm gương cho các cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới.

Thứ hai, tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao chất lượng công tác lập dự toán NSDP.

Thực hiện tốt điều này nhằm nâng cao hiệu lực và kết quả của chúng, tạo điều kiện để quản lý

NSNN nói chung, NSDP nói riêng được tốt hơn. Theo đó, cần tránh hiện tượng các cơ quan cấp dưới “giấu” các cơ quan quản lý cấp trên về năng lực cũng như kết quả dự kiến đối với các nguồn thu từ địa phương. Như vậy, không những cần nâng cao kỷ luật quản lý, mà còn cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý những trường hợp như vậy, tránh những khe hở để có thể “lách” khi lập dự toán cũng như khi quyết toán, đồng thời nâng cao nhận thức cho các chủ thể hoạt động tại địa phương có liên quan tới việc lập dự toán, sử dụng ngân sách cũng như các tổ chức có nghĩa vụ nộp ngân sách cho nhà nước.

Thứ ba, rà soát điều kiện thực tế để điều chỉnh phương án phân cấp quản lý NSDP.

Đây là điều hết sức cần thiết, đặc biệt là khi có sự tái cấu trúc các hoạt động, chương trình trọng điểm theo quy mô và đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực phi tài chính. Nói cách khác, việc điều chỉnh những phân cấp về phân cấp quản lý NSDP phải được thực hiện một cách kịp thời. Muốn vậy, cần có sự theo dõi, phân tích để nhận dạng đúng và kịp thời những điều kiện và nhân tố tác động tới công tác phân cấp quản lý ngân sách, đặc biệt là những điều kiện, nhân tố tác động tới việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan cấp dưới khi họ thực hiện nhiệm vụ được giao. Trách nhiệm thực hiện công việc này thuộc về cơ quan quản lý ngân sách cao nhất ở cấp tỉnh. Đây là bài học quan trọng có thể rút ra từ trường hợp Bến Tre.

Thứ tư, coi trọng việc rà soát, cụ thể hóa các quy trình thực hiện nhiệm vụ phân cấp cho các cơ quan cấp dưới trong quản lý ngân sách.

Thực hiện điều này cần coi trọng cả nội dung và chất lượng công tác thực hiện những nội dung công việc trong từng bước, từng quy trình. Trong mối quan hệ này, quy trình chỉ là hình thức, còn nội dung công việc và chất lượng thực hiện công việc chính là những yếu tố quyết định nội dung của công tác quản lý. Do vậy, khi phân tích, đánh giá công tác phân cấp quản lý NSDP, phải đảm bảo kết hợp tốt cả đánh giá quy trình lẫn nội dung các công việc, đồng thời phân tích và đánh giá kết quả của việc thực hiện những công việc này. Như vậy, việc tổ chức công tác phân tích, đánh giá việc thực hiện phân cấp quản lý NSDP, phải

có sự kết hợp chặt chẽ cán bộ chuyên môn về tài chính, cán bộ chuyên môn về những lĩnh vực có nguồn thu cho ngân sách hoặc được chi từ ngân sách lẫn cán bộ tổ chức. Trong trường hợp không thể tổ chức để thu hút những cán bộ, chuyên gia của tất cả những nhóm đối tượng trên vào việc rà soát phương án phân cấp quản lý ngân sách, cần có cơ chế và hình thức thích hợp để có thể tập hợp ý kiến, đề xuất của họ để xem xét, tiếp thu những ý kiến, đề xuất của họ một cách nghiêm túc vì lợi ích tổng hợp lớn nhất.

Thứ năm, phân cấp quản lý NSDP phải gắn với công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ liên quan.

Trước hết và quan trọng hơn hết là phải bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, nâng cao tinh thần tự giác, ý thức tuân thủ và tinh thần trách nhiệm của những cán bộ được giao những nhiệm vụ mà họ được phân cấp thực hiện. Điều này không chỉ giúp giảm khối lượng công việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan cấp trên, mà còn giúp tránh và giảm thiểu hại do sai sót, lỗi trong quá trình thực hiện phân cấp quản lý NSDP cũng như những chi phí để khắc phục hậu quả của sai sót này.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê tỉnh Bến Tre: Niên giám thống kê tỉnh các năm từ 2014 đến 2020.
- Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình. Số liệu thống kê các năm từ 2010 đến 2020.
- Lê Văn Cường (2018), *Phân cấp quản lý ngân sách địa phương tại Ninh Bình*. Học viện Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm khoa học xã hội). Hà Nội.
- Nguyễn Từ Đức Thọ (2017), *Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Ninh Bình*. Học viện Tài chính. Hà Nội.
- Vũ Sỹ Cường (2013), *Thực trạng và một số gợi ý chính sách về phân cấp ngân sách tại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính. Hà Nội.
- Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017- 2020.
- Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Tỉnh Bến Tre Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018-2020.
- Nghị quyết số 999/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.
- Nguyễn Hồng Nhung (2015), *Hoàn thiện phân cấp NSNN gắn với sửa Luật NSNN*.
- Đinh Văn Linh (2021), *Hoàn thiện pháp lý về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước*. Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 3/2021;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Luật số 77/2015/QH13 do Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;
- Luật Ngân sách nhà nước (Luật số 83/2015/QH13) do Quốc hội (khóa 13) ban hành ngày 25/6/2015.

PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Nguyễn Linh Chi**

Phát triển kế toán môi trường trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin môi trường cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp, để ra các quyết định, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bài viết đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục - đào tạo và các bên liên quan với mục tiêu phát triển kế toán môi trường.

• Từ khóa: phát triển kế toán, kế toán môi trường, kiến nghị, phát triển bền vững.

Developing environmental accounting in the Vietnamese corporate accounting system is an urgent requirement in order to facilitate enterprises in collecting, processing, analyzing and providing environmental information to stakeholders. and outside businesses to make decisions, contribute to environmental protection and sustainable socio-economic development. The article proposes a number of recommendations to State agencies, businesses, educational and training institutions and other stakeholders with the goal of developing environmental accounting.

• Keywords: accounting development, environmental accounting, recommendations, sustainable development.

Ngày nhận bài: 01/10/2022

Ngày gửi phản biện: 03/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2022

Kế toán môi trường (KTMT) là một bộ phận của kế toán trong doanh nghiệp (DN), liên quan đến các thông tin về hoạt động môi trường trong phạm vi DN nhằm thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về môi trường cho đối tượng trong và ngoài DN sử dụng, để ra quyết định, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Do vậy, phát triển KTMT trong hệ thống kế toán là rất cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay.

Qua kết quả phân tích thực trạng về KTMT trong 200 DN thuộc các nhóm DN sản xuất như: khai thác khoáng sản, sản xuất phân bón, sản xuất xi măng, sản xuất thép, chế biến gỗ, chế biến thủy sản, sản xuất dược phẩm... cho thấy, việc thực hiện KTMT tại các DN thuộc mẫu nghiên cứu đã đạt được một số ưu điểm và hạn chế như sau:

Ưu điểm

Về ghi nhận thông tin kế toán môi trường

Trên phương diện kế toán tài chính (KTTC), các DN thuộc mẫu nghiên cứu đã ghi nhận các thông tin KTMT như là một bộ phận của thông tin kế toán truyền thống. Các thông tin định lượng môi trường được nhận diện tương đối đầy đủ, bao gồm: tài sản môi trường (TSMT), nợ phải trả môi trường (NPTMT), chi phí môi trường (CPMT) và thu nhập môi trường (TNMT). Chi phí môi trường phần lớn là chi phí dễ nhận diện như: chi phí xử lý, kiểm soát chất thải, gồm chi phí xử lý rác thải sinh hoạt, chi phí xử lý rác thải nguy hại, phí bảo vệ môi trường, chi phí phục hồi môi trường; chi phí phòng ngừa, quản lý môi trường như: chi phí thuê ngoài lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo quan trắc môi trường, chi phí đào tạo an toàn môi trường... Các lĩnh vực kinh doanh khác nhau có các khoản CPMT khác nhau. Tương ứng, TSMT giữa các lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng không giống nhau, vì TSMT hình thành theo đặc điểm sản xuất ở mỗi lĩnh vực kinh doanh. Song, NPTMT trong nhóm các DN lại khá tương đồng, thể hiện là thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường; dự phòng phục hồi môi trường sau khai thác, chế biến; phí cơ sở hạ tầng; kết cấu các khoản TNMT

* Học viện Tài chính

** Nguyễn Linh Chi - CQ57/21.01.CL, Học viện Tài chính

cũng có sự khác nhau trong mỗi nhóm DN trong mẫu nghiên cứu.

Về xử lý, phân tích thông tin kế toán tài chính môi trường: Trên phương diện KTTC, nhìn chung các DN đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các Thông tư hướng dẫn, các Quyết định hiện hành như: VAS 01, VAS 02, VAS 03, VAS 18, Thông tư 200/2014/TT-BTC (đối với các DN có quy mô lớn), Thông tư 133/2016/TT-BTC (đối với các DN có quy mô vừa và nhỏ), Thông tư 45/2013/TT-BTC... để xử lý, đo lường và phản ánh vào tài khoản kế toán các thông tin KTMT, cụ thể: TSMT như: hồ lắng, hệ thống xử lý nước thải và tuần hoàn nước, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu bụi, thông gió...; các khoản NPTMT như thuế, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên phải nộp Nhà nước; dự phòng phục hồi môi trường... và các khoản CPMT như: chi phí khấu hao TSMT, chi phí vệ sinh, dọn dẹp môi trường, phí cơ sở hạ tầng...

Về báo cáo, cung cấp thông tin kế toán môi trường

Trên phương diện KTTC, các DN đã trình bày, cung cấp thông tin KTMT đến các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài trên cơ sở đảm bảo đúng các quy định trong Thông tư 200/TT-BTC, Thông tư 133/TT-BTC, Thông tư 155/2015/TT-BTC, bao gồm: thông tin tài chính môi trường (TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT) và thông tin phi tài chính môi trường (lượng nguyên vật liệu, nước, năng lượng tiêu thụ,...

Trên phương diện KTQT, mặc dù báo cáo KTQT chưa được lập một cách đầy đủ, toàn diện nhưng hầu hết các DN cũng đã phản ánh được một số thông tin phục vụ cho việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Từ đó, đảm bảo cho kế toán quản trị môi trường thực sự là công cụ quản trị nội bộ hữu hiệu, cung cấp được thông tin chi tiết, cụ thể phục vụ cho nhà quản trị trong DN ra quyết định.

Hạn chế

Bên cạnh các ưu điểm nêu trên, KTMT tại các DN trong mẫu nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế, cụ thể như sau:

Về ghi nhận thông tin kế toán môi trường: Thông tin KTMT chưa được ghi nhận đầy đủ. Hầu hết các DN đều chưa quan tâm đến các thông tin phi tài chính môi trường như: chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, cam kết tuân thủ các quy định môi trường; thông tin vật lý môi trường như: khối lượng chất thải, dòng luân chuyển nguyên vật liệu, năng lượng. Đặc biệt, chi phí chất thải ở hầu hết các DN vẫn được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung

mà chưa được ghi nhận riêng thành một khoản của CPMT. Mặt khác, chưa có các tài khoản để phản ánh riêng đối với các loại TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT mà các khoản này vẫn được ghi nhận chung trong các tài khoản kế toán truyền thống, nghĩa là vẫn sử dụng những tài khoản kế toán trong Thông tư 200/2014/TT-BTC hoặc Thông tư 133/2016/TT-BTC dùng cho DN nói chung.

Về xử lý, phân tích thông tin kế toán môi trường: Vì phân bổ CPMT bằng các tiêu thức truyền thống như hiện nay nên DN không thể truy xuất nguồn gốc phát sinh CPMT, ảnh hưởng đến việc ra quyết định của nhà quản trị (giá bán, giá thành, quản lý môi trường,...). Ngoài ra, việc xác định và phân tích chỉ số hiệu quả môi trường còn hạn chế khi thiếu tính liên kết giữa thông tin vật lý môi trường và thông tin tiền tệ môi trường, nên DN chưa thể đánh giá đúng đắn hiệu quả sinh thái, hiệu quả kinh tế. Hơn nữa, các DN chưa tích hợp các khía cạnh môi trường, xã hội, kinh tế với nhau thành một công cụ quản lý bền vững mặc dù đây là yếu tố tạo nên sự thành công của DN.

Về báo cáo, cung cấp thông tin kế toán môi trường

Trên phương diện KTTC, thông tin môi trường cung cấp ra bên ngoài chưa được trình bày tập trung, còn tản mạn, thiếu tính chính xác nên gây khó khăn cho người sử dụng thông tin.

Trên phương diện KTQT, việc lập Báo cáo kế toán quản trị môi trường tại các DN còn nhiều hạn chế; các DN này chưa chủ động quản lý thông tin môi trường và sử dụng thông tin môi trường phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế mặc dù các DN trong mẫu nghiên cứu thuộc các ngành nhạy cảm môi trường, đối diện với tính không chắc chắn môi trường về văn bản pháp lý môi trường, về cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên... Công tác phân tích thông tin môi trường tại các DN mới chỉ dừng lại ở việc phân tích chung chung, chưa cụ thể, nên các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý hạn chế rất lớn.

Nguyên nhân hạn chế

Thứ nhất, Việt Nam chưa có hướng dẫn một cách cụ thể về thực hiện KTMT, thiếu Chuẩn mực kế toán về môi trường làm cho thông tin môi trường thiếu tính minh bạch, thiếu tính đầy đủ và chưa đảm bảo độ tin cậy cho người sử dụng thông tin. Thực hiện KTMT hiện nay tại các DN được thực hiện chủ yếu theo các văn bản pháp lý môi trường và quy định kế toán truyền thống nên việc ghi nhận, đo lường và cung cấp thông tin môi trường của các DN này chưa đảm bảo độ chính xác và đầy đủ.

Thứ hai, nhận thức về bảo vệ môi trường của nhà quản trị DN còn hạn chế, chủ yếu là tuân thủ các quy định môi trường hơn là thực hiện các sáng kiến, cải tiến phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu chất thải. Việc thực hiện KTMT của các DN chủ yếu bởi áp lực cưỡng chế từ các cơ quan quản lý Nhà nước hơn là chủ động quản lý môi trường, tích hợp thông tin môi trường trong quản lý hoạt động kinh doanh hoặc cung cấp nhiều thông tin môi trường hữu ích hơn để hỗ trợ các bên liên quan ra quyết định. Vì vậy, KTMT tại các DN chưa nhận được sự quan tâm, thúc đẩy thực hiện từ nhà quản trị cấp cao.

Thứ ba, trình độ, năng lực của nhân viên kế toán cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến thực hiện KTMT còn bất cập tại các DN. Đại bộ phận nhân viên kế toán trong các DN chưa được đào tạo một cách bài bản về KTMT. Với kiến thức kế toán truyền thống hiện có, nhân viên kế toán tại các DN này chưa sử dụng phương pháp tiên tiến để phân bổ CPMT chính xác hơn; chưa chủ động xây dựng các dự toán, các chỉ số hiệu quả môi trường... nhằm mang lại lợi ích cho DN từ công tác quản lý môi trường hiệu quả, giảm thiểu chất thải, giảm thiểu CPMT.

Thứ tư, KTMT là lĩnh vực kế toán mới, mang lại thông tin đa chiều và lợi ích to lớn cho DN trong hoạt động bảo vệ môi trường. Song, chưa có sự khuyến khích thực hiện từ các cơ quan quản lý Nhà nước thông qua các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, thực hiện dự án thí điểm... đặc biệt là DN nhỏ và vừa khi đối diện với áp lực chi phí lớn trong khi nguồn tài chính còn rất hạn hẹp.

Thứ năm, KTMT có nhiều công cụ kỹ thuật khác nhau, đặc biệt là công cụ quản lý hiệu quả như: phân tích hiệu quả môi trường, thẻ điểm cân bằng... còn khá mới với các DN Việt Nam nói chung và các DN nhạy cảm với môi trường nói riêng. Điều này là do thiếu sự hỗ trợ về học thuật cũng như thực hành KTMT từ các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, các tổ chức đào tạo cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thứ sáu, thiếu sự liên kết, phối hợp giữa bộ phận kế toán với bộ phận kỹ thuật, bộ phận quản lý môi trường trong cơ cấu tổ chức của các DN. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho thông tin môi trường khó định lượng, kế toán chưa có cái nhìn toàn diện về thông tin môi trường phát sinh, đặc biệt là CPMT ẩn trong các tài khoản kế toán.

Một số kiến nghị để phát triển kế toán môi trường

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Thứ nhất, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn và thực thi pháp luật về môi trường. Để tạo cơ sở pháp lý trong hợp tác quốc tế cũng như đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán; cần quy định rõ việc thực hiện KTMT trong Luật kế toán hoặc Nghị định Chính phủ. Bên cạnh đó, cần có các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí để khuyến khích DN thực hiện KTMT. Mục tiêu của các chính sách thuế môi trường hiện nay nhằm giảm lượng chất thải, giảm tác động môi trường và tăng nguồn thu cho NSNN nhưng lại dẫn đến gia tăng chi phí tại DN. Mâu thuẫn giữa tối đa hoá lợi nhuận DN với lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng đã trở thành lực cản to lớn cần khắc phục thì mới có thể chuyển đổi sang nền “kinh tế xanh” một cách bền vững. Hiện nay, nghĩa vụ NSNN liên quan đến hoạt động môi trường ở các ngành sản xuất nhạy cảm với môi trường trong các khoản thuế, phí (thuế tài nguyên, thuế, phí bảo vệ môi trường, dự phòng phục hồi môi trường,...) chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu chi phí, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng. Do vậy, bên cạnh việc phạt nặng các hành vi vi phạm quy định môi trường thì Chính phủ cũng cần có các chính sách, giải thưởng khuyến khích đối với những DN, tổ chức kinh tế - xã hội có thành tích xuất sắc trong BVMT để kích thích sự quan tâm của các DN trong thực hiện KTMT và hoạt động bảo vệ môi trường. Ngoài ra, cần thông báo công khai, minh bạch tình hình sử dụng thuế, phí bảo vệ môi trường.

Thứ hai, Bộ Tài chính cần sớm sửa đổi, ban hành các chuẩn mực Kế toán liên quan đến môi trường dựa trên các chuẩn mực Kế toán quốc tế (IAS/IFRS) như: IAS 16, IAS 36, IFRS 6,... Đồng thời, ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện KTMT, trong đó quy định rõ về ghi nhận, xử lý và công bố thông tin môi trường nhằm tạo thuận lợi khi triển khai thực hiện KTMT trong các DN và các tổ chức kinh tế - xã hội. Mặt khác, Bộ Tài chính cần xác định rõ đối tượng áp dụng, phạm vi áp dụng và lộ trình áp dụng. Đối tượng áp dụng KTMT có thể thay đổi theo thời gian, theo quy mô, theo ngành nghề, ưu tiên áp dụng trước tại các DN có quy mô lớn thuộc lĩnh vực nhạy cảm môi trường. Sau khi xây dựng kế hoạch và lộ trình cần công bố rộng rãi cho DN biết để có thời gian chuẩn bị cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, giúp chủ động thực hiện và quá trình triển khai áp dụng hiệu

quả hơn. Trong giai đoạn đầu thực hiện KTMT, Bộ Tài chính cần thực hiện tốt công tác truyền thông về các mặt tích cực của việc thực hiện KTMT, tuyên truyền thông qua các hội thảo, hội nghị để làm nổi bật những lợi ích của KTMT. Điều này giúp nhà quản trị DN thay đổi quan điểm về thực hiện KTMT.

Thứ ba, đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường, cần có cơ chế khuyến khích cũng như chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm phân loại chất thải tại nguồn. Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có văn bản pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ của chủ thể đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

Thứ tư, đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, các tỉnh, thành phố cần có những quy định cụ thể trong trường hợp địa phương có các DN hoạt động thuộc những ngành nhạy cảm môi trường, phải tiến hành đóng tiền cấp quyền sản xuất, khai thác, chế biến sau khi thành lập DN.

Đối với các doanh nghiệp

Trong xu hướng phát triển bền vững toàn cầu như hiện nay thì việc thực hiện KTMT là một nhu cầu tất yếu khách quan. Tuy nhiên, việc lồng ghép vấn đề môi trường trong hệ thống kế toán hiện tại buộc các DN hoạt động kinh doanh trong các ngành nhạy cảm môi trường phải xem xét nó trên các khía cạnh có liên quan như kinh tế, luật pháp, kế toán, tài chính và kỹ thuật.

Về mặt kinh tế, xác định riêng các thông tin môi trường, giúp DN nhận diện mức độ tiêu thụ tài nguyên, xác định chính xác giá sản phẩm, đạt được các khoản tiết kiệm đáng kể, mang lại lợi ích cho các bên liên quan.

Về mặt pháp lý, xem xét rủi ro pháp lý (phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự) khi trách nhiệm môi trường đối với các DN ngày càng tăng.

Về mặt kế toán và tài chính, ghi nhận thông tin môi trường và công khai tài chính liên quan là cách tốt nhất để đánh giá hiệu quả công việc, hiệu quả tài chính. KTMT có các công cụ kỹ thuật để phân bổ và quản lý CPMT nên nhà quản trị DN sẽ có đầy đủ thông tin môi trường, hỗ trợ cho việc ra quyết định hợp lý. Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm quản lý, quan hệ lợi ích - chi phí mà mỗi DN sẽ có cách thức/phương pháp thúc đẩy thực hiện KTMT phù hợp. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, bên cạnh nhân tố bên ngoài thì nhân tố bên trong của DN cũng có tác động quan trọng đến thực hiện KTMT như: nhận thức nhà quản trị, đặc điểm doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán. Vì vậy, dựa trên các nhân tố

này, nhóm tác giả có một số kiến nghị đến các DN hoạt động trong các ngành nhạy cảm môi trường như sau:

Thứ nhất, về nhận thức của nhà quản trị cấp cao

Nhận thức của nhà quản trị về môi trường càng cao thì khả năng DN thực hiện KTMT càng lớn. Khi nhà quản trị cấp cao nhận định rõ lợi ích của việc thực hiện KTMT từ các chiến lược môi trường hay hạn chế tính không chắc chắn môi trường thì họ càng có động cơ tự nguyện thực hiện KTMT. Theo quan điểm dựa trên nguồn lực, các nguồn lực bên trong có vai trò quan trọng đối việc phát triển một chiến lược môi trường chủ động đem lại hiệu quả môi trường, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho DN. Quá trình cải thiện môi trường bền vững đòi hỏi sự tham gia từ các nguồn lực trong DN, gồm: (1) nhận thức của nhân viên, (2) kiến thức của nhân viên, (3) chuyên môn và kỹ năng của nhân viên, (4) cam kết của người quản lý, (5) sự phối, kết hợp giữa các bộ phận chức năng liên quan trong DN, (6) quy trình lập kế hoạch tích hợp chiến lược của DN với các vấn đề môi trường và (7) việc thực hành kế toán quản trị (Pérez và cộng sự, 2007). Trong các yếu tố trên, nhà quản trị có vai trò quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai, thực hiện KTMT tại DN.

KTMT là công cụ cần thiết và quan trọng, giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao vị thế của DN đối với thị trường trong nước và ngoài nước, vì nó không chỉ mang lại lợi ích cho DN mà còn giúp nền kinh tế - xã hội của một quốc gia phát triển bền vững. Nhà quản trị DN cần có thông tin KTMT để phục vụ cho việc quản trị, điều hành DN cũng như đáp ứng nhu cầu thông tin môi trường và củng cố lòng tin với các bên liên quan. Vì vậy, nhà quản trị tại các DN cần thay đổi quan điểm từ việc tập trung chủ yếu vào lợi ích kinh tế sang đảm bảo lợi ích kinh tế, lợi ích môi trường, không nên quá chú trọng đến chi phí ngắn hạn mà cần thiết phải quan tâm nhiều hơn đến lợi ích dài hạn, đặt ra các mục tiêu và chính sách chung về môi trường, thay đổi quan điểm về hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện chiến lược môi trường chủ động hơn là tuân thủ các quy định môi trường; tích hợp các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh để thúc đẩy thực hiện và phát triển KTMT.

Thứ hai, các DN cần nâng cao trình độ nhân viên kế toán

Nhân viên kế toán có kiến thức, kỹ năng về KTMT càng cao thì DN thực hiện KTMT càng tốt. Hiện nay,

công tác đào tạo KTMT ở nước ta còn hạn chế. Do đó, các hiệp hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế... phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề, chương trình đào tạo để hỗ trợ khung lý thuyết, chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm thực hành KTMT cho các DN, giúp nhân viên kế toán thay đổi tư duy, thiết lập cơ chế học hỏi về KTMT. Tuy nhiên, để KTMT phát triển trong tương lai thì các kế toán viên cần được chuyên môn hoá, có đầy đủ năng lực, đạo đức nghề nghiệp về môi trường. Đây là một trong những yếu tố quan trọng khi triển khai thực hiện KTMT.

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo

Để có đội ngũ kế toán có chất lượng cao và có hiểu biết sâu sắc về KTMT, phù hợp với định hướng phát triển “xanh” của Đảng và Nhà nước, các cơ sở giáo dục đào tạo cần mở chuyên ngành sâu về KTMT; sớm cập nhật, xây dựng nội dung, chương trình của chuyên ngành này và xuất bản các tài liệu, giáo trình về KTMT, đưa vào các chương trình giảng dạy cho các chuyên ngành kế toán - kiểm toán ở các trường kinh tế cho các cấp đào tạo; thường xuyên tổ chức hội thảo liên quan đến KTMT; tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo để học hỏi kinh nghiệm quý báu từ các trường đại học uy tín trên thế giới nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội, tiếp cận gần hơn với các thông lệ quốc tế.

Đối với các bên liên quan khác

Các bên liên quan là những người có lợi ích trực tiếp và gián tiếp đối với DN luôn tìm cách bảo vệ lợi ích của mình trước những rủi ro về môi trường. Thông tin môi trường ngày càng trở nên quan trọng đối với các bên liên quan để đánh giá rủi ro tài chính, rủi ro môi trường. Khi áp lực các bên liên quan càng tăng thì khả năng DN thực hiện KTMT càng cao. Nhu cầu thông tin môi trường của khách hàng trên thị trường và nhận thức của cộng đồng dân cư ngày càng tăng đã tạo áp lực cho các ngành hoạt động nhạy cảm môi trường trong việc thực hiện KTMT. Các DN này cần phải hạn chế tối đa tổn thất tài nguyên, tạo ra giá trị kinh tế cao thông qua hiện đại hoá công nghệ. Tuy nhiên, nhiều DN hiện nay chưa có điều kiện sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến hay công nghệ xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hiện đại. Chính sách “tín dụng xanh” đang trở thành chính sách quan

trọng trong việc “xanh hóa” dòng vốn đầu tư, giúp DN sử dụng vốn cho các dự án thân thiện với môi trường. Đây là cơ hội mà DN sẽ nhận được sự hỗ trợ từ Nhà nước để tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi; về lâu dài DN tránh được rủi ro môi trường. Bên cạnh đó, “tín dụng xanh” đòi hỏi DN phải đáp ứng những yêu cầu khắt khe từ phía ngân hàng về điều kiện cấp vốn như: báo cáo tác động môi trường, công bố thông tin môi trường,... Điều này sẽ trở thành động lực thúc đẩy DN thực hiện KTMT. Trong khi đó, đối với ngành ngân hàng, “tín dụng xanh” không chỉ hạn chế được rủi ro môi trường trong cấp vốn tín dụng mà còn trở thành cơ hội, chiến lược mở rộng kinh doanh khi Việt Nam đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới, hướng đến mục tiêu “tăng trưởng xanh”. Vì vậy, ngành ngân hàng cần ưu đãi lãi suất cho người vay biết bảo vệ môi trường, đưa ra các tiêu chuẩn về “tín dụng xanh”, danh mục các lĩnh vực áp dụng,... tạo điều kiện cho DN tiếp cận vốn thực hiện vào những lĩnh vực “xanh”, các dự án thân thiện với môi trường phù hợp với tinh thần của Quyết định số 1604/2018/QĐ-NHNN về đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam.

Tóm lại, để thúc đẩy thực hiện KTMT cần có sự phối hợp đồng bộ của nhiều bên liên quan khác nhau, từ nhân tố vĩ mô đến nhân tố vi mô, từ áp lực bên ngoài đến áp lực nội bộ DN khi cơ quan quản lý Nhà nước hình thành khuôn khổ pháp lý về môi trường, về KTMT, các hội nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục với vai trò đào tạo nguồn nhân lực về KTMT trong tương lai đến nỗ lực của chính bản thân DN.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016,2020), “Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015”, và giai đoạn 2016-2020.
- Bộ Tài chính (2008), “Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam”, NXB Tài chính
- Bộ Tài chính, (2015), “Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế”, NXB Tài chính.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), “Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020”
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021
- Nguyễn Phú Giang (2020), nghiên cứu kế toán môi trường trong các DNSX ở Việt Nam đáp ứng phát triển bền vững”, đề tài NCKH
- Phạm Quang Huy (2017), “Lý thuyết về kế toán quản trị môi trường và kinh nghiệm áp dụng tại các quốc gia - Giá trị và lợi ích đối với sự phát triển bền vững của kinh tế Việt Nam”
- Nguyễn Thị Kim Tuyến (2020), “Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Bình Định”, luận án tiến sĩ.

Chú thích: Nghiên cứu này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (Bộ Tài chính) với tên đề tài: “Phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp ở Việt Nam” mã số BTC/ĐT/2022-09, theo Quyết định số 739/QĐ-BTC, ngày 13 tháng 5 năm 2022. Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỨNG KHOÁN HÓA BẤT ĐỘNG SẢN

TS. Nguyễn Thế Anh* - TS. Đào Thị Hương**

Chứng khoán hóa bất động sản là một phương thức đã được nhiều nước đưa vào ứng dụng để đa dạng hóa các loại hàng hóa giao dịch trên thị trường và cũng tạo thêm kênh huy động vốn cho nền kinh tế. Ngoài ra, ứng dụng chứng khoán hóa nhằm tạo thêm nhiều sản phẩm tài chính cho thị trường, góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh của các định chế tài chính Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Ở các nước, chứng khoán hóa vốn đầu tư vào bất động sản (BDS) là một giải pháp có sức sống khá mạnh. Tuy nhiên, tại Việt Nam, hướng tạo vốn này vẫn chưa thực sự phát triển. Thông qua hệ thống các vấn đề lý luận cơ bản, tổng hợp kinh nghiệm các quốc gia đã phát triển hình thức huy động động này, nhất là ở các quốc gia phát triển, và phân tích thực trạng của Việt Nam, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần thúc đẩy tính khả thi của phương thức này tại Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: bất động sản, chứng khoán hóa, thực trạng, Việt Nam.

Real estate securitization is a method that has been applied by many countries to diversify commodities traded on the market and also create more capital mobilization channels for the economy. In addition, the application of securitization aims to create more financial products for the market, contributing to improving the competitive position of Vietnamese financial institutions in the context of international economic integration. In other countries, securitization of capital investment in real estate is a solution with strong vitality. However, in Vietnam, this direction of capital creation has not really developed. Through a system of basic theoretical issues, synthesizing experiences of countries that have developed this form of mobilization, especially in developed countries, and analyzing the current situation of Vietnam, the article deals with propose some recommendations to contribute to promoting the feasibility of this method in Vietnam in the coming time.

• Keywords: real estate, securitization, reality, Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

BDS bằng cách giảm dần tỷ lệ tối đa sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn. Đồng thời, các khoản vay kinh doanh BDS tăng hệ số rủi ro lên từ 150% - 200%.

Theo số liệu của NHNN, đến cuối tháng 11/2021, tín dụng BDS tăng khoảng 12% so với năm trước và tỉ trọng tín dụng BDS chiếm khoảng 18%-20% trong tổng dư nợ nền kinh tế. Dư nợ đối với hoạt động kinh doanh BDS tính đến cuối năm 2021 xấp xỉ 700.000 tỉ đồng. Tỉ lệ dư nợ tín dụng của hoạt động kinh doanh BDS khoảng 7% trên tổng dư nợ tín dụng. Ở Việt Nam, vốn đầu tư vào thị trường BDS gồm 5 nguồn: Vốn của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh BDS trong nước, vốn FDI, huy động nguồn vốn từ các nhà đầu tư trực tiếp thông qua hình thức mua bán BDS hình thành ở tương lai, nguồn vốn từ các TCTD (chủ yếu là từ các NHTM) và vốn huy động từ thị trường chứng khoán (TTCK), trong đó, vốn tín dụng chiếm khoảng 70%. Như vậy, nếu nguồn vốn tín dụng từ các TCTD ngày càng thắt chặt cho vay BDS thì các DN BDS đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, bài toán về huy động vốn cho BDS ngày càng khó giải hơn.

Theo báo cáo từ Công ty chứng khoán SSI, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp lưu hành tại thời điểm cuối năm 2021 đạt khoảng 1,4 triệu tỷ

1. Giới thiệu

Kể từ sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ “bong bóng bất động sản ở Mỹ”, các tổ chức tín dụng (TCTD) ngày càng thắt chặt hơn hoạt động cho vay BDS. Năm 2019, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành Thông tư 22 (hiệu lực vào ngày 01/01/2020) tiếp tục siết chặt hoạt động cho vay

* Học viện Tài chính; ** Trường Đại học Thủy lợi

đồng (tương đương tốc độ tăng trưởng bình quân 46%/năm trong giai đoạn từ 2017-2021). Theo đó, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã tăng mạnh, từ 4,9% GDP (2017) lên tới 16,6% GDP (2021). Trên thị trường, các doanh nghiệp BĐS là nhóm phát hành nhiều nhất với 318.200 tỷ đồng (tăng 66,3% so với năm 2020) và chiếm 44% tổng lượng phát hành năm 2021.

Lãi suất các trái phiếu phát hành cao gấp gần 3 lần (10%-11%) so với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm (lãi suất dao động từ 3,95 - 8,05%/năm). Chính vì lãi suất trái phiếu cao nên các NHTM thực hiện mua vào trái phiếu của các DN BĐS, điều này giống như một hình thức “đào nợ khoản vay”, “cơ cấu lại nợ” hoặc vay nợ với mức lãi suất khá cao. Chính vì lo ngại tình trạng này nên NHNN đang dự thảo thông tư quy định về đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các NHTM.

Thị trường BĐS khó có thể phát triển lành mạnh và bền vững nếu chỉ dựa vào vốn tín dụng từ các TCTD. Đồng thời, nếu trong thời gian tới, NHNN ban hành thông tư quy định về đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và đưa vào áp dụng, thì các doanh nghiệp BĐS cần phải tìm ra hình thức huy động vốn hiệu quả hơn mới có thể đảm bảo sự tồn tại và phát triển (vì vốn của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh BĐS trong nước không đủ để đáp ứng nhu cầu, vốn FDI khó khả thi, vốn huy động từ các nhà đầu tư trực tiếp thông qua hình thức mua bán BĐS hình thành trong tương lai thì đang khó khăn, do tình hình kinh tế suy giảm và những rào cản pháp lý). Do đó, vốn huy động từ TTCK là một kênh huy động có thể giải quyết nhu cầu vốn cho doanh nghiệp BĐS. Chứng khoán hóa BĐS là một hình thức huy động vốn khả thi đảm bảo cung ứng vốn cho phát triển thị trường BĐS ở Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều năm qua, hình thức huy động vốn này cũng chưa thể phát triển do có những rào cản, những hạn chế về mặt thị trường và cơ chế chính sách.

2. Một số vấn đề lý luận

Thuật ngữ “Chứng khoán hóa” hoàn toàn mới mẻ ở Việt Nam, nhưng được nhắc nhiều hơn ở các nước có thị trường tài chính phát triển cũng như một số nước có nền kinh tế mới nổi.

Theo định nghĩa của Ủy ban Chứng khoán Mỹ: “Chứng khoán hóa là việc tạo ra các chứng khoán dựa trên các luồng tiền cố định hoặc mang tính chất tuần hoàn của một tập hợp tách biệt các khoản phải

thu hoặc các tài sản tài chính. Chứng khoán này tùy theo cấu trúc thời hạn của chúng sẽ được chuyển đổi thành tiền trong một khoảng thời gian xác định kèm theo những quyền lợi khác và quyền đối với tài sản được sử dụng nhằm đảm bảo việc trả nợ hoặc phân phối định kỳ các khoản phải thu được cho người sở hữu chứng khoán”.

Theo OECD (1995): “Chứng khoán hóa là việc phát hành các chứng khoán có tính khả mại được đảm bảo không chỉ bằng khả năng thanh toán của chủ thể phát hành mà bằng các nguồn thu dự kiến có được từ các tài sản đặc biệt. Chủ thể phát hành không còn là nhân tố quyết định đến chất lượng của những chứng khoán phát hành mà chính là khả năng sinh lời của các tài sản dùng làm tài sản bảo đảm mới quyết định thu nhập và độ an toàn của các chứng khoán phát hành”.

Thông thường, chứng khoán hóa được thực hiện trên 2 nhóm tài sản là: (1) các khoản vay được thế chấp bằng bất động sản và (2) các tài sản tài chính không được thế chấp bằng bất động sản. Như vậy, tương ứng với hai loại tài sản trên thì sau khi được chứng khoán hóa sẽ hình thành hai loại chứng khoán: (1) Các chứng khoán dựa trên thế chấp bất động sản (Mortgage backed securities), gọi tắt là MBS và (2) các chứng khoán tài sản tài chính (Asset backed securities), gọi tắt là ABS. ABS là các trái phiếu được hình thành từ các tài sản tài chính. Các tài sản tài chính ở đây được hiểu là các khoản phải thu khác với các khoản vay có tài sản thế chấp, ví dụ như các khoản phải thu từ thẻ tín dụng, khoản vay mua ô tô, vay để xây nhà, vay để tiêu dùng cho gia đình. Từ đó rút ra được điểm khác biệt lớn nhất giữa ABS và các loại trái phiếu khác là mức độ tín nhiệm của các nguồn thu, khả năng thanh toán của các tài sản tài chính. MBS là trái phiếu được hình thành từ các khoản vay thế chấp bất động sản. Những người mua MBS, thay vì, trả cho nhà đầu tư nhận một khoản trái tức cố định và tiền gốc, thì người phát hành chứng khoán thanh toán bằng dòng tiền phát sinh từ những khoản thế chấp bất động sản được dùng để đảm bảo cho số trái phiếu.

Chứng khoán hoá có một số đặc trưng cơ bản sau:

+ Chứng khoán hoá là một quá trình tạo thêm hàng hoá cho thị trường.

+ Các khoản vay trong cùng một tập hợp nợ được chứng khoán hoá phải có cùng tính chất về thời hạn vay và lãi suất vay.

+ Các chứng khoán được phát hành theo kỹ thuật này có thể được bảo đảm bằng tài sản thực (tài sản thế chấp) hoặc không được bảo đảm bằng một tài sản thực như chứng khoán hoá các khoản phải thu.

Chứng khoán hóa là một kỹ thuật tài chính khá phức tạp, nhất là đối với những nước đang phát triển, khi mà cơ sở hạ tầng kinh tế còn những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, trong hội nhập và toàn cầu hóa về kinh tế tạo điều kiện cho phép các nước có thể nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật chứng khoán hóa trong nền kinh tế nước mình. Mỗi nước có thể thực hiện quy trình chứng khoán hóa theo các mô hình khác nhau, nhưng nhìn chung quy trình chứng khoán hóa gồm 03 giai đoạn: Giai đoạn một là giai đoạn cho vay của các định chế tài chính tín dụng; Giai đoạn hai là giai đoạn bán nợ của các định chế tài chính cho SPV; Giai đoạn ba là giai đoạn phát hành chứng khoán ra công chúng đầu tư và diễn ra như sau (Hình 1):

Bước 1: TCTD (bên khởi tạo) cho khách hàng vay tiền. Khách hàng chuyển giao các chứng từ nợ và tài sản thế chấp mà khách hàng vay tiền để mua (nếu có) cho TCTD.

Bước 2: TCTD (bên khởi tạo) tập hợp một nhóm những khoản vay đủ tiêu chuẩn. Trong đó, cần lưu ý mọi khoản vay trong cùng một nhóm phải có cùng thời hạn và cùng lãi suất. Sau khi tập hợp các khoản vay thành từng nhóm, bên khởi tạo sẽ chuyển nhượng các khoản phải thu hay các khoản nợ cho vay thế chấp bất động sản (gồm nợ gốc và lãi) cho các SPV.

Bước 3: Các SPV phát hành chứng khoán cho tổ chức bảo lãnh phát hành trên cơ sở đánh giá các yếu tố rủi ro, đánh giá dòng tiền dự tính mà các khoản phải thu, các khoản nợ này mang lại. Trong quá trình này sẽ có sự tham gia của các tổ chức định mức tín nhiệm, nhằm đánh giá, xếp hạng tín nhiệm cho các chứng khoán này.

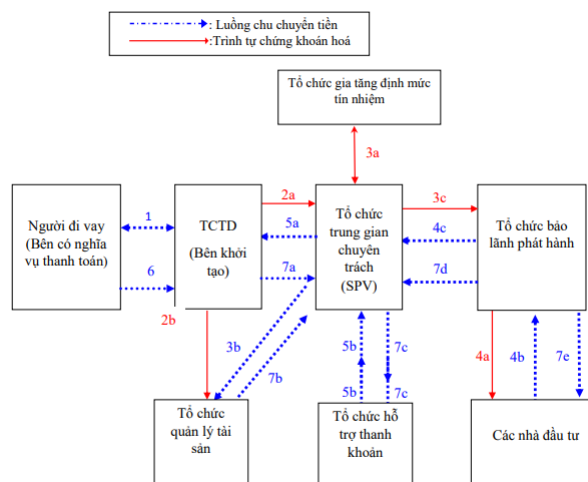
Bước 4: Tổ chức bảo lãnh phát hành bán các chứng khoán này trên thị trường và thu tiền từ các nhà đầu tư. Đồng thời dùng số tiền này để trả cho SPV.

Bước 5: SPV dùng tiền thu được do bán các chứng khoán vừa phát hành để trả cho các khoản phải thu, các khoản nợ được chứng khoán hoá đã mua từ bên khởi tạo. Các tài sản này do tổ chức quản lý tài sản trực thuộc bên khởi tạo nắm giữ.

Bước 6: Bên có nghĩa vụ thanh toán thực hiện việc trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) cho các khoản tiền vay hoặc khoản phải thu.

Bước 7: Tiền thu nợ sẽ được trả cho SPV và SPV sẽ dùng số tiền này để trả cho các nhà đầu tư (người mua chứng khoán) khi thanh toán tiền lãi và gốc của các chứng khoán đã phát hành trước đây.

Hình 1. Quy trình phát hành chứng khoán ra công chúng đầu tư



Nguồn: Andrew Davidson, "Securitization Structuring and Investment Analysis" John Wiley & Sons, Inc (2003).

3. Thực trạng chứng khoán hóa bất động sản tại Việt Nam

Cách đây hơn 15 năm, những dấu hiệu CKH BĐS đã được hình thành ở Việt Nam (ví dụ UBCKNN và Bộ Xây dựng khởi động đề án "Chứng khoán hóa BĐS", chính phủ ban hành các Nghị định 52/2006, Nghị định 71/2010, Thông tư 16/2010) nhằm tìm giải pháp cung ứng vốn cho thị trường BĐS của Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay, hoạt động này vẫn chưa thực sự hiệu quả.

Bảng 1. Các doanh nghiệp bất động sản trên sàn chứng khoán Việt vay nợ nhiều nhất

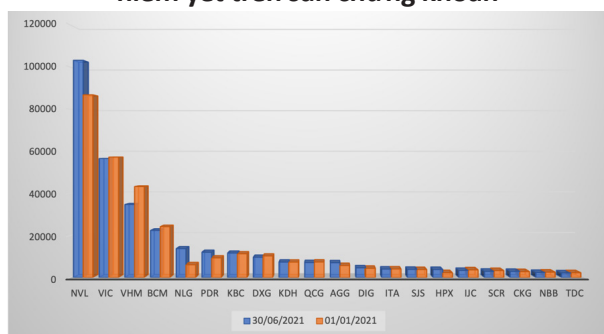
Code	Vay Ngân Hàng	Vay Dài Hạn	Tổng vay	VCSH	Nợ vay/VCSH
VIC	32,767,397,000,000	105,405,709,000,000	138,173,106,000,000	144,387,548,000,000	96%
NVL	18,185,174,780,010	33,117,917,991,872	51,303,092,771,882	39,915,473,726,061	129%
VHM	9,977,807,000,000	12,884,057,000,000	22,861,864,000,000	99,447,328,000,000	23%
BCM	5,450,715,077,137	10,602,998,581,294	16,053,713,658,431	16,516,782,386,640	97%
SSH	4,067,147,858,560	3,426,293,994,568	7,493,441,853,128	2,680,153,719,945	280%
KBC	1,881,248,719,194	5,609,981,910,162	7,491,230,629,356	12,613,147,291,870	59%
DGX	3,077,031,271,287	3,897,764,560,160	6,974,795,831,447	12,996,988,821,227	54%
HDG	977,870,858,058	5,610,393,304,561	6,588,264,162,619	4,289,352,735,647	154%
FLC	2,091,652,715,094	3,749,929,261,019	5,841,581,976,113	9,816,571,390,795	60%
TID	1,184,115,971,500	3,118,852,974,235	4,302,968,945,735	3,546,735,512,576	121%
THD	1,676,557,765,668	2,075,610,227,495	3,752,167,993,163	5,706,048,143,121	66%
HPX	1,588,902,173,746	1,885,264,281,997	3,474,166,455,743	3,748,247,635,847	93%
VPI	1,363,082,852,243	1,825,151,184,631	3,188,234,036,874	2,987,016,076,178	107%
VRE	19,887,000,000	3,128,121,000,000	3,148,008,000,000	30,504,581,000,000	10%
NLG	1,361,582,521,573	1,433,711,021,875	2,795,293,543,448	9,662,654,933,393	29%
IDC	524,799,892,655	2,173,125,091,696	2,697,924,984,351	4,623,611,025,256	58%
KDH	1,119,273,434,000	1,470,692,693,000	2,589,966,127,000	8,677,023,396,000	30%
AGG	878,298,487,454	1,665,820,767,247	2,544,119,254,701	2,451,028,541,938	104%
SCR	1,171,546,268,927	1,033,152,352,312	2,204,698,621,239	5,022,291,503,296	44%
VCR	20,000,000	2,192,786,654,537	2,192,806,654,537	1,587,758,023,324	138%

Nguồn: VISE

Theo thống kê của VISE, 20 doanh nghiệp bất động sản niêm yết vay nợ chiếm hết 91% tổng giá trị vay của toàn ngành bất động sản. Trong đó nếu chỉ tính riêng VIC (Vingroup), NVL (Novaland) và VHM (Vinhomes) chiếm 65% nợ của toàn ngành. Những doanh nghiệp có tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu cao đa số là doanh nghiệp bất động sản vừa và nhỏ. Trong số này đáng chú ý có một số doanh nghiệp lớn như HDG (Hà Đô), NVL (Novaland), BCM (Becamex). Ngược lại, các doanh nghiệp bất động sản hiện không có vay nợ phần lớn đến từ công ty bất động sản khu công nghiệp.

Theo thống kê của Vietstock, tính đến ngày 30/6/2021, 19 doanh nghiệp bất động sản niêm yết có tổng nợ vay 113.539 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm. Nguyên nhân của tình trạng này là do hàng tồn kho (HTK) của các DN này khá cao. Hàng hóa bán không được nên các DN này gặp khó khăn khi thu hồi vốn đầu tư và khả năng thanh khoản của các BĐS cũng thấp. Theo đó, các DN BĐS ngoài việc khó khăn về vốn đầu tư, vốn vay lại hạn chế, mà BĐS đầu tư thì tồn kho, do đó, nếu không có nguồn vốn hữu hiệu hơn, lĩnh vực BĐS khó có thể tồn tại và phát triển bền vững.

Hình 1. Tồn kho của 20 doanh nghiệp BĐS niêm yết trên sàn chứng khoán



Nguồn: <https://vneconomy.vn/20-doanh-nghiep-niem-yet-ton-kho-bat-dong-san-chat-dong-315-000-ty-dong.htm>

Hơn 20 doanh nghiệp bất động sản niêm yết có hàng tồn kho cao nhất tính đến thời điểm cuối tháng 6/2021 là 315.781 tỷ đồng, tăng 6% so với con số đầu năm. Trong đó, có 7 doanh nghiệp tồn kho trên 10.000 tỷ. Đây là những tập đoàn BĐS có nhiều dự án đầu tư ở Việt Nam hiện nay, nhưng hàng hóa sản xuất ra khó bán, tính thanh khoản thấp dẫn đến tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng của các DN này nói riêng và các DN BĐS nói chung.

Gánh nặng nợ vay lớn, hàng tồn kho cao đưa lại những rủi ro rất lớn đối với các doanh nghiệp BĐS. 20 doanh nghiệp vay và nợ thuê tài chính

lớn nhất sản chứng khoán đang vay nợ 292.200 tỷ đồng (6/2021), tăng 7% so với con số vay nợ đầu năm là 272.187 tỷ đồng. Với tình trạng vay nợ và hàng tồn kho nêu trên và chính sách “siết chặt tín dụng BĐS” của NHNN hiện nay, ngành BĐS chịu tác động kép, đã khó khăn lại càng khó khăn hơn. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành phải nhanh chóng tìm hướng đi mới, nguồn vốn mới, cách thức huy động vốn hiệu quả hơn để giải quyết bài toán về vốn cho chính bản thân doanh nghiệp.

Để có thêm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp BĐS thực hiện phát hành trái phiếu nhằm huy động vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo số liệu từ FiiRatings, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 9 tháng năm 2021 tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020 và đạt 431 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng giá trị phát hành lớn nhất thuộc về doanh nghiệp ngành BĐS, chiếm 40% với giá trị huy động, đạt 172 nghìn tỷ đồng và tỷ trọng này xấp xỉ cùng kỳ năm 2020.

Hình 2. Dư nợ trái phiếu chính phủ của các doanh nghiệp BĐS niêm yết trong mỗi tương quan với nợ vay



Nguồn: FiiRatings (2021)

Trong giai đoạn 2016 - 2021, trái phiếu đã trở thành kênh huy động quan trọng của các doanh nghiệp, với giá trị phát hành trung bình xấp xỉ 100.000 tỷ đồng/năm, đóng góp tỷ trọng 30 - 40% trong tổng giá trị TPDN phát hành. Năm 2021 tổng giá trị TPDN phát hành đạt 623.616 tỷ đồng, tăng 34,9% so với năm 2020; trong đó là 583.371 tỷ đồng phát hành riêng lẻ (+36,0% so với chứng khoán) và 40.246 tỷ đồng phát hành ra công chúng (+19,3% so với chứng khoán).

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, dư nợ tính dụng BĐS luôn luôn tăng qua các năm (từ 1% đến 2%) và khoản dư nợ này chiếm khoảng gần 20%/tổng dư nợ tín dụng của toàn nền kinh tế. Hình thức chứng khoán hóa BĐS được xem

như một hướng huy động vốn mới có tính khả thi cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho các DN BĐS và phù hợp với chính sách “thắt chặt tín dụng BĐS” của NHNN hiện nay. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này, ngành BĐS cần có những hành lang pháp lý phù hợp, có những tổ chức đủ nguồn lực (nhân lực và tài lực) đứng ra thực hiện. Bên cạnh đó, các rủi ro phát sinh trong quá trình CKH BĐS cũng là một rào cản hạn chế quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Do đó, hành lang pháp lý cũng cần chi tiết, cụ thể và phù hợp thực tế để đảm bảo tính khả thi của hình thức huy động vốn này.

4. Đề xuất giải pháp

Mặc dù có nhiều kênh huy động nguồn lực tài chính để phát triển thị trường BĐS, chứng khoán hóa BĐS theo xu hướng của các nước trên thế giới là một giải pháp khả thi. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này, chúng ta cần phải thực hiện khá nhiều vấn đề có liên quan, cần có sự hỗ trợ, chung tay góp sức của các cơ quan chính quyền các cấp, khả năng các cơ quan, DN trong lĩnh vực BĐS, tài chính và chứng khoán, niềm tin và sự hiểu biết của nhà đầu tư, ... Các giải pháp được đề xuất bao gồm:

Một là, xây dựng hệ thống pháp lý cho hoạt động chứng khoán hóa

Sau cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ bắt nguồn từ sự bùng phát quá mức hoạt động chứng khoán hóa BĐS, nhiều nước đã thận trọng hơn với sản phẩm này. Tại Việt Nam, với quan điểm duy trì sự ổn định cho thị trường, chưa biết bao giờ sản phẩm trên mới được cho phép thực hiện. Trong khi hành lang pháp lý chưa rõ ràng, việc công ty chứng khoán triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư vào BĐS tiềm ẩn khá nhiều rủi ro. Rủi ro đối với trái chủ trong các dự án này phụ thuộc vào việc thẩm định dự án của nhà đầu tư, khả năng bảo lãnh phát hành của đơn vị bảo lãnh phát hành. Nếu dự án không đặc địa, tiềm năng không lớn, thì khi mua trái phiếu sẽ khó thanh khoản. Bởi NĐT mua trái phiếu doanh nghiệp BĐS không trông đợi vào trái tức, mà mong muốn mua căn hộ giá thấp. Như vậy, điều kiện tiên quyết để thực hiện được chứng khoán hóa BĐS là hành lang pháp lý rõ ràng. Theo đó, các cơ quan có thẩm quyền cần ban hành các qui định cụ thể về thủ tục, quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình tham gia mua bán chứng khoán hóa BĐS, trong đó cần nghiên cứu bổ sung các chủ thể có thể tham gia hoạt động này ví dụ như Hiệp hội BĐS, các công ty nhận ủy thác, các nhà đầu tư nước ngoài, ... Đồng thời, nghiên cứu chính sách đưa các loại chứng khoán hóa BĐS vào niêm

yết trên TTCK nhằm gia tăng tính thanh khoản cho các chứng khoán này, cũng như phát triển hành hóa trên TTCK.

Hai là, thúc đẩy thị trường tài chính phát triển

Mặc dù đạt được những kết quả nhất định về tốc độ tăng trưởng của thị trường chứng khoán trong những năm qua (về số lượng nhà đầu tư; về giá; về các công ty chứng khoán...) tuy nhiên đánh giá chung, trình độ phát triển của thị trường vẫn chưa cao và chưa đầy đủ. Một trong nguyên nhân cơ bản đó là lượng hàng hoá (các loại chứng khoán: cổ phiếu; trái phiếu; giấy tờ có giá...) còn ít và chưa đa dạng. Sự phát triển của thị trường vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề đặt ra cần quan tâm như tăng trưởng thiếu ổn định; sự hạn chế về công nghệ và hạ tầng thông tin; tính chuyên nghiệp của các công ty chứng khoán còn hạn chế; nhà đầu tư thiếu trình độ và mang nặng yếu tố tâm lý, bầy đàn.... Chính vì lẽ đó việc thực hiện chứng khoán hoá các khoản tín dụng bất động sản sẽ là nguồn cung cấp hàng hoá cho thị trường, góp phần kích thích thị trường phát triển, đồng thời đa dạng hoá danh mục hàng hoá, tạo ra nhiều sự lựa chọn cho các nhà đầu tư.

Ba là, minh bạch thông tin của dự án BĐS

Doanh nghiệp BĐS cần minh bạch thông tin về các dự án BĐS có nhu cầu chứng khoán hóa BĐS, đặc biệt là đảm bảo tính chính xác và tin cậy của thông tin cung cấp cho nhà đầu tư, công chúng và các bên liên quan. Nếu thông tin về BĐS không chính xác thì rủi ro đối với nhà đầu tư là rất lớn. Thêm vào đó, việc minh bạch thông tin, công bố đầy đủ các thông tin về pháp lý, qui hoạch, thời gian thực hiện của dự án, tiến độ, ... vừa tạo niềm tin để thu hút nhà đầu tư vừa củng cố lại niềm tin của nhà đầu tư, đảm bảo tính khả thi của quá trình thu hút vốn cho lĩnh vực BĐS, giảm bớt tâm lý e ngại của nhà đầu tư, củng cố uy tín, thương hiệu cho chính các doanh nghiệp BĐS.

Tài liệu tham khảo:

- Caselli, S., & Gatti, S. (2005). *Structured finance: Techniques, products and market*. Germany: Springer Berlin - Heidelberg.
- Davidson, A., Sanders, A., Wolff, L. L., & Ching, A. (2003). *Securitization: Structuring and investment analysis*. Hoboken, NJ: Wiley.
- Wall Street and the Financial Crisis: The Role of Credit Rating Agencies” a hearing held on April 23, 2010 by the US. Senate Permanent Subcommittee on Investigations (PSI) - by Melinda Calisti of Credit Risk Chronicles.
- Truy cập tại <https://cafeland.vn/tin-tuc/nang-luc-tra-no-vay-cua-doanh-nghiep-bat-dong-san-chua-niem-yet-dang-rat-yeu-104217.html> ngày 11/4/2022.
- Ngân hàng nhà nước (2019). Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi* - Ths. Nguyễn Hương Thảo*

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, công tác tín dụng đóng vai trò vô cùng quan trọng cho mọi hoạt động của ngân hàng. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, mục tiêu phát triển và chỉ số an toàn của ngân hàng. Rủi ro tín dụng (RRTD) là rủi ro lớn mà các ngân hàng phải đối mặt, nó gây ra những tổn thất lớn cho ngân hàng, cho hệ thống ngân hàng và cho nền kinh tế. Do đó, các ngân hàng cần phải có chiến lược quản trị RRTD nhằm hạn chế tổn thất xảy ra. Bài viết này với mục tiêu đưa ra gợi ý cho nhà quản trị ngân hàng trong chiến lược quản trị rủi ro tín dụng. Thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả mong muốn sẽ góp phần tích cực trong việc hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

• Từ khóa: quản trị rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, tín dụng, nợ xấu.

In the business activities of commercial banks, credit plays an extremely important role for all activities of the bank. It directly affects the business performance, development goals and safety index of the bank. Credit risk is a big risk that banks have to face, it causes great losses for the bank, for the banking system and for the economy. Therefore, banks need to have a credit risk management strategy to limit losses. This article aims to give suggestions to bank administrators in credit risk management strategies. Through this study, the authors hope to contribute positively to the improvement of credit risk management at Vietcombank.

• Keywords: credit risk management, commercial banking, credit, bad debt.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

1. Giới thiệu

Hoạt động tín dụng là một hoạt động quan trọng mang lại thu nhập chủ yếu cho NHTM. Tuy nhiên, hoạt động này cũng hàm chứa nhiều rủi ro, do đó ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Hiện nay chất lượng tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam đang ở mức thấp, điều này thể hiện ở tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao,

trong đó có nguyên nhân xuất phát từ chất lượng hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM. Trước yêu cầu bảo đảm an toàn trong kinh doanh của hệ thống NHTM, vấn đề nhận diện được rủi ro tín dụng cũng như tăng cường quản lý RRTD trở nên hết sức cần thiết.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế tất yếu và đang diễn ra ngày càng sâu rộng cả về nội dung và quy mô trên nhiều lĩnh vực. Ngành Ngân hàng cũng không nằm ngoài xu thế đó. Để hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam tham gia tốt hơn vào quá trình quốc tế hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập, lành mạnh hóa tài chính theo chuẩn mực quốc tế, các ngân hàng thương mại cần phải tuân thủ một số điều ước quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng.

Tiêu chuẩn Basel II đã mang lại những giá trị thiết thực không chỉ cho chính Ngân hàng, mà khách hàng và cổ đông cũng nhận được nhiều lợi ích. Việc triển khai Basel II thành công đã giúp ngân hàng tối ưu hóa lợi nhuận bằng các chiến lược kinh doanh dựa vào mức độ rủi ro, phân bổ vốn hợp lý vào từng nhóm đối tượng khách hàng và sản phẩm, thiết lập được danh mục đầu tư/tín dụng có mức lợi nhuận tối ưu. Thêm vào đó, khách hàng cũng sẽ yên tâm hơn khi giao dịch, bởi tài sản của khách hàng đã được bảo vệ trước các rủi ro có thể phát sinh. Hiểu được việc quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II là bước đi quan trọng trong lộ trình hội nhập với thế giới và cũng là cách để bảo vệ ngân hàng, khách hàng tốt nhất.

* Trường Đại học Ngoại thương

Nhận thức được tầm quan trọng của rủi ro tín dụng đối với hoạt động kinh doanh, thời gian qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã có những biện pháp tích cực trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, vẫn còn những bất cập tồn tại như vẫn còn tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu và nhất là nợ xấu ngoại bảng, nợ tiềm ẩn nợ xấu. Những bất cập này có nguyên nhân từ vấn đề quản lý RRTD tại ngân hàng, vì vậy đòi hỏi thời gian tới Vietcombank cần phải tăng cường hoạt động quản lý rủi ro tín dụng hơn nữa.

Vậy, Vietcombank đã quản lý rủi ro tín dụng như thế nào? Những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hoạt động này tại ngân hàng là gì? Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và các cơ quan, ban, ngành liên quan cần có những giải pháp nào để tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng này trong thời gian tới?

Từ những nội dung cấp thiết ấy, tác giả đã chọn đề tài: “Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam” làm đề tài luận văn cao học của mình và nhằm giải đáp câu hỏi trên.

2. Đánh giá về công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Những kết quả đạt được

Nhận diện, phân tích, đo lường rủi ro tín dụng: Trong giai đoạn vừa qua, VCB đã quan tâm đến công tác đánh giá rủi ro và tính bất định liên quan đến tín dụng. Điều này thể hiện trước hết là ở công tác nhận diện và phân tích rủi ro. Khối quản trị rủi ro đã thống kê những rủi ro tín dụng đã phát sinh, phân tích nguyên nhân dẫn đến rủi ro, tác động có thể ảnh hưởng tới ngân hàng và đưa ra các giải pháp hay chương trình hành động để quản lý, phòng ngừa. Từ đó, ngân hàng đã lập danh mục cảnh báo rủi ro và ban hành thành các “Nhóm cảnh báo rủi ro tín dụng tiêu biểu” từng thời kỳ. Cuối cùng, yêu cầu về đo lường rủi ro tín dụng cũng được VCB áp dụng tại khâu tiếp nhận, thẩm định và phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã áp dụng chủ yếu mô hình định tính 6C truyền thống, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, áp dụng mô hình định lượng là công cụ bổ sung và có xét đến các nội dung của danh mục cảnh báo nói trên trong đánh giá, đo lường rủi ro tín dụng trước khi cấp tín dụng”.

“Quy trình cho vay và quản trị rủi ro tín dụng không ngừng hoàn thiện: Trong thời gian qua, ngân hàng luôn thực hiện rà soát và hoàn thiện các quy

trình, quy chế và các tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động kinh doanh, triển khai kịp thời các văn bản về quản lý rủi ro hoạt động được ban hành bởi NHNN. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản trị rủi ro đã được áp dụng: Hệ thống tính điểm và xếp hạng doanh nghiệp đã chính thức được đưa vào ứng dụng trong toàn hệ thống, làm cơ sở để xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, ngân hàng đã tiến hành áp dụng hạn mức tín dụng nhằm hướng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng theo hướng chuẩn mực quốc tế và đáp ứng các yêu cầu về (1) quản lý rủi ro tổng thể đối với khách hàng; (2) tăng cường tính tập thể khách quan trong hoạt động tín dụng; (3) mở rộng quyền chủ động của chi nhánh trong hoạt động tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu linh hoạt của khách hàng. Cho đến nay, VCB đã thực hiện xếp hạng khách hàng đối với 100% khách hàng có quan hệ tín dụng, nhờ đó chất lượng tín dụng đã được cải thiện, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp xa so với tiêu chuẩn và mặt bằng chung các ngân hàng Việt Nam.

Kiểm soát rủi ro tín dụng: VCB kiểm soát rủi ro tín dụng chặt chẽ sẽ hạn chế được nguy cơ xảy ra và giảm thiểu tối đa thiệt hại của rủi ro tín dụng. Nhận thức được tầm quan trọng này, các năm qua ngân hàng đã áp dụng nhiều biện pháp về kiểm soát rủi ro tín dụng, cụ thể như sau:

(i) Ngân hàng đã xây dựng các “Chỉ đạo tín dụng” căn cứ trên định hướng phát triển của VCB, trên nội dung của các cảnh báo rủi ro tín dụng và trên cơ sở nghiên cứu diễn biến thị trường tiền tệ. Đây là cơ sở để ngân hàng xác định phân khúc thị trường mục tiêu và chính sách tín dụng áp dụng cho từng nhóm đối tượng khách hàng cá nhân và tổ chức, doanh nghiệp.

(ii) VCB đã áp dụng nhiều công cụ, kỹ thuật để kiểm soát từng rủi ro tín dụng như: đo lường rủi ro tín dụng, dự báo kịch bản rủi ro, xây dựng giới hạn, áp dụng các bảo đảm, đưa ra các biện pháp quản lý riêng biệt đối với từng khoản tín dụng và được xét duyệt qua tối thiểu một cấp kiểm soát trước khi phê duyệt chính thức. Bên cạnh đó, ngân hàng còn áp dụng các biện pháp phòng chống rủi ro tín dụng nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại, điển hình như: từ chối cấp tín dụng, giảm thiểu cấp tín dụng, bán nợ, đồng tài trợ hay yêu cầu mua bảo hiểm các bảo đảm tín dụng.

Tuy nhiên, các biện pháp phòng chống, kiểm soát rủi ro trên thực tế vẫn chỉ tập trung vào từng khoản tín dụng mà chưa được theo dõi, áp dụng

biện pháp kiểm soát tạo hiệu quả trên tổng thể toàn danh mục. Thông tin khách hàng được lưu trữ, báo cáo độc lập ở cấp độ từng chi nhánh, phòng ban, không thông suốt toàn hệ thống và không có cơ chế truyền tải thông tin giữa các đơn vị, phòng ban này.

Các biện pháp kiểm soát phòng ngừa rủi ro tín dụng đối với từng khoản tín dụng vẫn chưa theo diễn biến thị trường được phân tích bởi các chuyên gia ngành, các biện pháp đưa ra còn mang tính chủ quan và giới hạn trong hiểu biết của cán bộ thẩm định, cấp kiểm soát, cấp phê duyệt. Đặc biệt, vẫn tồn tại quan điểm giữ mối quan hệ với khách hàng truyền thống. Điều này thể hiện ở thực trạng các điều kiện tín dụng ngày càng lỏng lẻo, giảm dần sự kiểm soát và thậm chí nhiều chi nhánh ngân hàng không kiên quyết trong việc giảm thiểu tín dụng, từ chối tín dụng.

(iii) VCB đã triển khai công tác kiểm soát sau giải ngân do các nhân viên tín dụng thực hiện nhằm phát hiện nhanh chóng những rủi ro, những thay đổi bất lợi, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành nghĩa vụ của khách hàng và kịp thời báo cáo Ban lãnh đạo. VCB đã xây dựng quy định về việc định kỳ hoặc đột xuất ít nhất 3 tháng 1 lần thực hiện đánh giá lại tình trạng khoản vay, phân tích tình hình khách hàng, đánh giá khả năng trả nợ thông qua các báo cáo tài chính có kết hợp kiểm tra tình hình thực tế. Tuy nhiên, ngân hàng chưa xây dựng quy trình, nội dung cụ thể cần phải thực hiện và trách nhiệm cá nhân trong công tác kiểm soát sau giải ngân. Dẫn đến công tác này tại các Chi nhánh còn rất sơ sài, chưa nghiêm chỉnh, chưa đầy đủ và nhiều sai phạm vẫn diễn ra.

(iv) Ngân hàng còn triển khai công tác giám sát độc lập do bộ phận kiểm soát tuân thủ ngay tại chi nhánh tại từng khu vực, tại hội sở thực hiện. Công việc này nhằm đảm bảo các khoản tín dụng sau phê duyệt được sử dụng đúng mục đích, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, thiếu sót có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thu hồi đầy đủ nghĩa vụ của khách hàng. VCB đã quy định các khoản tín dụng phải luôn tuân thủ theo đúng quy trình tín dụng, theo quy định chính sách tín dụng chung, theo quy định từng sản phẩm tín dụng cụ thể và theo đúng điều kiện phê duyệt của từng khoản vay. Tuy nhiên, thực tế việc kiểm tra bởi bộ phận kiểm soát tuân thủ tại các chi nhánh theo quan sát là chưa hoàn toàn độc lập với chức năng kinh doanh tại chi nhánh, chưa thực sự phát hiện ra các vấn đề có khả năng gây ra rủi ro lớn trong các hồ sơ tín dụng. Việc

theo dõi kiểm tra của Khối kiểm tra kiểm soát nội bộ tại từng khu vực hay hội sở cũng gặp khó khăn, chưa sát sao, không mang lại hiệu quả cao do vấn đề hỗ trợ bởi hệ thống, phần mềm cung cấp thông tin, số liệu theo dõi từ xa và vấn đề nhân sự không đảm bảo.

(v) Công nghệ tiên tiến đã hỗ trợ việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Ngân hàng tập trung triển khai nhiều module thuộc dự án, trong đó công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tạo được bước tiến đáng kể. Nếu như đối với phần mềm IBank trước đây, việc theo dõi và chuyển nhóm nợ phải theo dõi mất thời gian và thực hiện hoàn toàn thủ công thì với áp dụng phần mềm ngân hàng hiện đại tiên tiến nhập khẩu từ nước ngoài công việc đó được thực hiện tự động và các chuyên viên hỗ trợ tín dụng chỉ phải đối chiếu kiểm tra với hệ thống.

Những tồn tại và hạn chế

(i) Cơ chế nhận diện rủi ro tín dụng thời gian qua là Khối quản trị rủi ro nhận báo cáo thủ công từ các Khối khác, từ các đơn vị kinh doanh hay Khối quản trị rủi ro tự nghiên cứu rủi ro tín dụng đã xảy ra tại các tổ chức tín dụng và tiến hành báo cáo Ban điều hành trước khi ban hành chính thức các danh mục cảnh báo. Sự hỗ trợ bởi phần mềm có tính năng cảnh báo, nhận diện, phát hiện các khoản mục có vấn đề vẫn chưa được phát triển. Thực tế các rủi ro chủ yếu được báo cáo, nghiên cứu và ban hành để phòng ngừa khi đã xảy ra, gây thiệt hại lớn. Với những dấu hiệu ban đầu có khả năng gây ra rủi ro tín dụng vẫn chưa được ngân hàng quan tâm, chưa được phân tích và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời. Bên cạnh đó, các báo cáo còn mang tính bị động, chỉ được thực hiện khi Khối quản trị rủi ro yêu cầu, chưa có cơ chế báo cáo tự động, chưa có cơ chế chế tài đối với các đơn vị không thực hiện nghiêm túc việc báo cáo các trường hợp khẩn cấp có khả năng xảy ra rủi ro tín dụng.

(ii) Ngân hàng chưa tiến hành phân nhóm rủi ro, tính toán thiệt hại, thống kê tần suất xảy ra để biết được loại rủi ro xảy ra nhiều tại các chi nhánh thời gian qua. Theo các báo cáo tại các cuộc họp giao ban, báo cáo kinh doanh hàng kỳ của các Khối kinh doanh, Khối quản trị rủi ro, Khối kiểm tra kiểm soát nội bộ đã không có báo cáo cụ thể về tần suất hay tổng thiệt hại theo từng loại rủi ro, theo từng nguyên nhân, theo từng khâu của quy trình tín dụng. Thực tế các số liệu về rủi ro tín dụng của ngân hàng chỉ được báo cáo theo chất lượng nhóm

nợ, tổng số khách hàng xảy ra rủi ro tín dụng và vẫn chưa có bộ phận nào chịu trách nhiệm thống kê về tần suất hay tổng thiệt hại này. Do đó việc áp dụng công cụ biểu đồ Pareto để nghiên cứu, nhận diện nguyên nhân rủi ro tín dụng là chưa được thực hiện tại ngân hàng.

(iii) Các công cụ đo lường rủi ro tín dụng được áp dụng còn có khoảng cách rất xa với chuẩn mực thông lệ quốc tế. Thông tin phục vụ công tác thẩm định đo lường trước khi cấp tín dụng vẫn còn không đầy đủ, thiếu chính xác, thiếu tính quy chuẩn, không có hệ thống. Điều này dẫn đến công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng hết sức khó khăn và công tác dự báo phòng ngừa vẫn chưa đáp ứng được theo yêu cầu HĐQT đặt ra.

(iv) Quy trình tín dụng bộc lộ một số hạn chế và chưa được thực hiện nghiêm ngặt, đầy đủ tại một số chi nhánh. Cán bộ tín dụng là người kiểm khách hàng, phân tích đánh giá khách hàng, trình duyệt cho vay, kiểm tra trong và sau cho vay. Trong khi quy trình cấp tín dụng tại các ngân hàng tiên tiến là một cấu trúc có tính hệ thống trong đó nhiều người cùng tham gia và mỗi cán bộ chủ chốt tham gia vào một hoặc một số khâu tác nghiệp để chuyên sâu và giảm thiểu rủi ro. Với quy trình hiện tại, cán bộ tín dụng phải làm nhiều việc, do vậy mức độ chuyên sâu vào từng nghiệp vụ rất khó. Thực tế sau đợt kiểm tra cho thấy khâu kiểm tra sau cho vay chưa được thực hiện thật nghiêm túc. Trong thời gian vừa qua đã có những chi nhánh còn vi phạm quy trình cho vay mà ngân hàng phải xử lý.

5. Đề xuất và kiến nghị

Để tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng, ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cần tích cực hơn trong việc triển khai mô hình và quy trình tín dụng mới, với mục đích vừa nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng, vừa chú trọng mở rộng phát triển kinh doanh. Cụ thể là (1) Hình thành bộ phận chuyên trách khách hàng và phân định rõ công tác khách hàng và công tác thẩm định rủi ro; (2) Chuyên môn hóa việc cấp tín dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp, tách rời việc tiếp xúc, marketing khách hàng, thu thập thông tin khách hàng, thông tin khoản vay và việc thẩm định tín khả thi của phương án xin vay, ra quyết định cho vay.

Xây dựng và đưa vào ứng dụng các chương trình phần mềm tự động thực hiện phân loại khách hàng, định danh rủi ro tín dụng đối với khách hàng

là tổ chức kinh tế và phần mềm chấm điểm đối với khách hàng cá nhân để làm cơ sở cho việc quyết định cho vay. Ngoài ra, cần xây dựng và đưa vào ứng dụng phần mềm về thẩm định dự án đầu tư hỗ trợ cho cán bộ thẩm định trong việc phân tích khách hàng, dự án vay vốn.

Xây dựng chương trình phần mềm giá định dịch vụ STP (Service Transfer Pricing) đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận nghiệp vụ (trung tâm chi phí và trung tâm lợi nhuận), của từng cán bộ, của từng sản phẩm và từng khách hàng. Đặc biệt đối với hoạt động tín dụng, hệ thống có thể đánh giá chất lượng tín dụng theo từng bộ phận tín dụng, từng cán bộ tín dụng, từng sản phẩm tín dụng và từng khách hàng có quan hệ tín dụng.

Đẩy mạnh nghiên cứu, đổi mới các chương trình phần mềm hiện đại trong công tác quản lý tài sản Nợ - Có (quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối), huy động vốn. Đặc biệt cần chú ý nâng cấp phần mềm thẩm định dự án tín dụng giúp cán bộ thẩm định khách hàng một cách nhanh chóng và chính xác.

Hiện đại hoá các nghiệp vụ ngân hàng, giúp ngân hàng hội nhập vào cộng đồng ngân hàng quốc tế về cung cấp và xử lý thông tin. Ngoài việc tổ chức các ngân hàng dữ liệu, ngân hàng cần hoàn thiện hơn nữa các mạng thông tin như : mạng nội bộ, kết nối trực tuyến với các mạng nội bộ của tất cả các chi nhánh trong cùng hệ thống, mạng Internet, mạng SWIFT, mạng thẻ thanh toán. Điều đó sẽ giúp ngân hàng có được các thông tin chính xác, hạn chế rủi ro trong công tác đánh giá khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Abhimanyu Das & Saibal Ghosh (2007). "Determinants of credit risk in Indian state owned banks: An empirical investigation". MRP paper no. 17301.
- Ahmad, Nor Hayati and Ariff, Mohamed (2007) "Multi-country study of bank credit risk determinants"
- Foos, D., Norden, L. & Weber, M. (2010), "Loan growth and riskiness of banks", *Journal of banking and finance*, Vol.34, pp.217-22
- Das, A. & Ghosh, S. (2007). *Determinants of credit risk in India state owned banks: An Empirical Investigation*. MPRA.
- Harvir Kalirai & Martin Scheicher (2002). "Macroeconomic stress testing: preliminary evidence for Austria", *Financial Stability Report* 3: 58-74.
- He, D., 2004. *The Role of Kamco in Resolving nonperforming Loans in the Republic Korea*, IMF working paper.
- Ong T. San & Teh B. Heng (2012), "Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks", *African Journal of Business Management*, Vol. 7(8), pp. 649-660.
- Tehulu, A., & Olana, R., 2014. *Bank - specific Determinants of Credit Risk: Empirical Evidence from Ethiopian Banks*, *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(7), 80-85.

BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ TAM GIÁC LỢI ÍCH TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG

TS. Phạm Hoài Bắc*

Hiện nay trên thị trường luôn có sẵn các kênh tiết kiệm, rất nhiều lựa chọn đầu tư và tiêu dùng nhưng mối quan hệ tam giác lợi ích giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng vẫn luôn là mối quan tâm của nhiều người với mong muốn tìm được cách sinh lời hiệu quả nhất. Bài viết này sẽ bàn về mối quan hệ giữa tam giác lợi ích, tiết kiệm, đầu tư và xây dựng.

• Từ khóa: tiết kiệm, đầu tư, tiêu dùng.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

Tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng là gì

(1) Tiết kiệm là hành vi giảm thiểu các lãng phí. Là phần thu nhập có thể sử dụng không chỉ vào tiêu dùng, là việc để dành từng khoản nhỏ dần để có được một khoản lớn trong ngắn hạn hoặc dài hạn. Trong thuật ngữ tài chính cá nhân, tiết kiệm là dự trữ tiền cho tương lai, tiền gửi trong ngân hàng.

Trên thực tế mọi người hay tiết kiệm bằng cách gửi vào ngân hàng hoặc giữ tiền mặt do khả năng gặp rủi ro thấp. Tuy nhiên, nếu lạm phát tăng cao, thì tiền tiết kiệm sẽ có thể mất giá nếu lãi suất ngân hàng không bù được lạm phát.

(2) Đầu tư là hoạt động sử dụng các nguồn lực (vốn, tài nguyên,...) trong thời gian nhất định để thu được lợi nhuận kinh tế hoặc lợi ích xã hội. Trong tài chính, đầu tư là việc mua một tài sản bất kỳ với hy vọng rằng nó sẽ tạo ra thu nhập hoặc được đánh giá cao trong tương lai và bán được với giá cao hơn. Thuật ngữ đầu tư thường được sử dụng để cập đến một triển vọng dài hạn.

Thực tế đã chứng minh người ta hay đầu tư bằng cách mua vàng, bất động sản, chứng khoán, chứng chỉ quỹ mở hoặc mở doanh nghiệp, công ty, cửa hàng... Đầu tư thường dài hạn và có phần rủi ro hơn tiết kiệm.

Khoa học kinh tế giả định rằng con người có hành vi tối đa hóa lợi ích. Vì thế, khoản thu nhập không tiêu dùng sẽ được đầu tư để sinh lời. Bởi thế, trong một nền kinh tế khép kín, tiết kiệm bằng đầu tư.

(3) Tiêu dùng để chỉ các cá nhân, hộ gia đình dùng sản phẩm hoặc dịch vụ sản xuất trong nền kinh tế thị trường. Người tiêu dùng là người có nhu cầu, khả năng mua sắm các sản phẩm dịch vụ trên thị trường phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Người tiêu dùng là người cuối cùng sử dụng, tiêu dùng hàng hóa, ý tưởng dịch vụ nào đó. Họ là người mua hoặc ra quyết định như là người tiêu dùng cuối cùng.

Khi tham gia vào quá trình mua hàng hóa, người tiêu dùng thường đóng ba vai trò:

- Với vai trò là người sử dụng sản phẩm, họ quan tâm tới các đặc trưng, tiện ích của sản phẩm và cách sử dụng hàng hóa tối ưu.

- Với vai trò người trả tiền để mua sản phẩm, họ quan tâm tới giá cả của các loại hàng hóa và giới hạn ngân sách dành cho các loại hàng hóa khác nhau. Những mục quảng cáo liên quan tới giảm giá hay khuyến mại thường có sức hấp dẫn với người tiêu dùng.

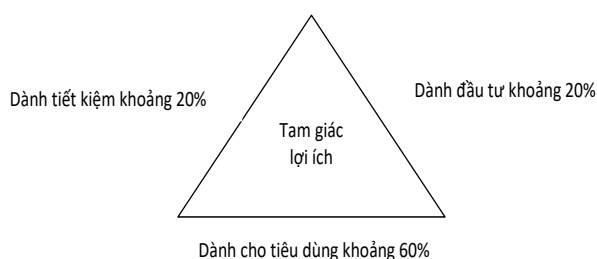
- Với vai trò là người mua hàng, người tiêu dùng quan tâm nhiều đến phương thức mua hàng. Đó là việc quyết định xem nên đặt mua hàng online qua mạng hay trực tiếp đến để xem và quyết định.

* Đại học Đại Nam

Hiện nay, đối với hầu hết các định chế tài chính tại Việt Nam đều có sản phẩm tín dụng cho vay đối với khách hàng cá nhân. Đây là hình thức sử dụng đòn bẩy tài chính từ ngân hàng để vay tiền theo hình thức vay tín chấp, vay thế chấp để sử dụng cho mục đích tiêu dùng cho cá nhân và gia đình như nhu cầu mua sắm hàng gia dụng, mua xe, du học, du lịch, mua đồ nội thất, xây sửa nhà và các nhu cầu tất yếu khác trong cuộc sống hàng ngày.

Mối quan hệ tam giác lợi ích giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng

Sự tương tác giữa các cạnh trong tam giác tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng trong vấn đề kinh tế tài chính có động lực riêng của nó. Nguyên tắc cơ bản trong tài chính cá nhân là ngoài khoản tiền mặt nhất định dùng cho chi tiêu hàng ngày và tiền dự phòng khẩn cấp thì các khoản khác ngoài khoản này đều có thể dùng để tiết kiệm và đầu tư. Nếu không xác định được nên tiết kiệm hay đầu tư thì nên dành một phần cho tiết kiệm và một phần cho đầu tư. Theo khảo sát với tổng thu nhập nhất định hầu hết người ta dành một tỷ lệ khoảng 60% cho tiêu dùng, còn 40% chia đều cho tiết kiệm và đầu tư. Như vậy, tỷ lệ giữa các cạnh của tam giác lợi ích tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư tương ứng khoảng 20%, 20% và 60%.



Tuy vậy, đầu tư và tiết kiệm như thế nào cho hợp lý còn phụ thuộc vào mục tiêu và tình hình tài chính tại từng thời điểm của mỗi người. Chúng ta có thể có mục tiêu ngắn hạn như mua xe máy, mua ô tô, đi du lịch,... hoặc các mục tiêu trung và dài hạn như sửa chữa nhà, mua nhà, chi phí học hành cho con cái... và khi trên 35 tuổi thì nguồn tiền dành cho tiêu dùng khi về hưu sẽ là mục tiêu dài hạn quan trọng, tiết kiệm tiền cho về hưu là nhu cầu cơ bản phải làm.

Một nhận định được nhiều người công nhận là

tăng trưởng kinh tế và thu nhập nhanh góp phần quan trọng vào việc tăng tỷ lệ tiết kiệm. Khi thu nhập tăng nhanh, việc tiết kiệm trở nên dễ dàng hơn đối với người dân, người dân không phát sinh ngay nhu cầu tăng chi tiêu.

Nếu như tiết kiệm là cách thức an toàn, chắc chắn theo kiểu “ăn chắc mặc bền” thì đầu tư được xem là cách “làm giàu” giúp tăng trưởng tài sản theo thời gian. Tác giả của cuốn sách nổi tiếng “Bí quyết tư duy triệu phú”, T.Harv Eker cho rằng “người giàu bắt đầu làm việc cho họ” và đầu tư chính là cách để biến mỗi đồng tiền được ví như một hạt giống sẽ phát triển thành một cây cổ thụ, tức là một khối tiền lớn.

Theo các chuyên gia, mức tiết kiệm toàn xã hội của Việt Nam phụ thuộc tới 94,5% tổng thu nhập quốc gia, còn tăng trưởng của tiết kiệm hộ gia đình phụ thuộc tới 98,4% vào tăng trưởng thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đang ngày càng tăng lên, đến năm 2022 ước tính tăng trưởng GDP có thể đạt 6-6,5%. Như vậy, có cơ sở để tin rằng Việt Nam có thể nâng cao tỷ lệ tiết kiệm trong nước.

Mặt khác, cơ cấu dân số của Việt Nam trong độ tuổi lao động cao và tỷ lệ dân số trong độ tuổi phụ thuộc thấp, vì vậy sẽ có một tỷ lệ tiết kiệm cao nhất. Cụ thể: cơ cấu dân số hiện tại của Việt Nam từ 0-17 tuổi chiếm 32,2%; từ 18-40 tuổi chiếm 40,7%; từ 41-60 tuổi chiếm 17,5% và từ 61 tuổi trở lên chiếm 9,6%. Như vậy, hiện nay cơ cấu dân số Việt Nam là trẻ, với trên 32% thuộc lứa tuổi học sinh, khi họ trưởng thành và trở thành người lao động thì Việt Nam sẽ tiến dần cơ cấu dân số vàng với tỷ lệ người lao động so với tổng dân số cao nhất. Điều này càng minh chứng cho việc Việt Nam kỳ vọng sẽ nâng cao tỷ lệ tiết kiệm trong tương lai gần.

Làm thế nào để tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng sinh lợi cao nhất

Dù là mục tiêu ngắn hạn, trung hay dài hạn thì tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng hợp lý là điều cần thiết để đạt được những mục tiêu tài chính đặt ra. Cách tiết kiệm chi tiêu là điều cần trong thời buổi kinh tế suy thoái với nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao, thu nhập có phần suy giảm, hậu quả của trong và sau dịch Covid-19. Vì vậy, để chọn được một công cụ đầu tư hiệu quả là rất

quan trọng để có thể an tâm về khoản tiền bỏ ra. Đầu tư cũng giống như trồng rau, trải qua thời gian vun trồng mới có được những mầm xanh, những sản phẩm rau xanh tươi tốt. Thế nên chọn cách thức để được lãi nào mà chúng ta không tốn quá nhiều công sức là mối quan tâm hầu hết của mọi người.

(1) Không phụ thuộc, trông chờ vào đồng lương hàng tháng mà hãy tìm hiểu và thử kiếm tiền từ một lĩnh vực khác nữa

Grant Cardone, chuyên gia bán hàng, tư vấn cho nhiều công ty nằm trong danh sách các công ty hàng đầu tại Mỹ chia sẻ trong cuốn “Bí quyết làm giàu từ tay trắng” viết “Tôi đã kiếm được thu nhập bảy con số trong vòng nhiều năm sau khi mở công ty đầu tiên và bắt đầu đầu tư vào bất động sản. Khi việc kinh doanh bất động sản và công ty tư vấn bắt đầu ổn định, tôi tham gia vào lĩnh vực thứ ba - phát triển kinh doanh phần mềm để giúp các nhà bán lẻ gây được thiện cảm với khách hàng”.

Nếu là một nhân viên bình thường với mức thu nhập đủ trang trải cuộc sống, để cuộc sống giàu có hơn thì hãy dành ra một khoản tiết kiệm, chung vốn hoặc vay mượn bạn bè, người thân lập kế hoạch kinh doanh hay làm một nghề nào đó khác. Hiện nay, trên thực tế nhiều chị em hay mở shop online kinh doanh các mặt hàng xách tay, quần áo, giày dép... Nhiều người có vốn lớn hơn thì mở nhà hàng coffee, quán ăn... Sự thành công phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng không ít người đã có được khoản thu nhập kha khá từ nghề tay trái này.

Như vậy, hãy phát huy những thế mạnh và sở trường bằng cách tìm kiếm một công việc làm thêm phù hợp để gia tăng thu nhập hàng tháng sẽ giúp bạn có thêm nguồn thu đáng kể để có thể tiết kiệm tốt hơn.

(2) Tìm cách đầu tư hiệu quả

Trên thị trường tài chính hiện nay, Quỹ Mở với chương trình đầu tư định kỳ do Công ty VCBF (liên doanh của Vietcombank và Franklin Templeton Investment” quản lý và thực hiện từ các chuyên gia đầu tư am hiểu, giàu kinh nghiệm sẽ giúp đầu tư hiệu quả, đem lại cơ hội sinh lợi cao cho dòng tiền nhàn rỗi.

Chương trình đầu tư định kỳ này gần giống với hình thức tiết kiệm bởi lẽ đầu tư định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý với mức tối thiểu của lần tham gia đầu tiên là 5 triệu đồng và các lần tiếp theo là 1 triệu đồng. Số tiền này được quy thành chứng chỉ quỹ theo giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ tại thời điểm nộp tiền. Thời gian đầu tư càng dài thì càng tích lũy được nhiều tiền do lãi sinh lãi bởi chúng ta sẽ được hưởng lãi gộp của khoản tiền đầu tư sinh lời hàng tháng.

(3) Xem lại mức thu nhập hàng tháng trước khi sử dụng đồng tiền tiết kiệm để đầu tư. Luôn có quỹ dự phòng khẩn cấp

Nếu chưa có bất cứ khoản đầu tư nào, lương hàng tháng chính là nguồn thu nhập chính. Giả sử nếu bị mất việc, bạn sẽ không thể trả tiền thuê nhà và các khoản chi phí cần thiết khác. Như vậy, trước khi bắt đầu đầu tư, nên tiết kiệm mấy tháng lương để trang trải chi phí những lúc cần thiết.

Để tạo quỹ dự phòng khẩn cấp, bạn hãy tự động chuyển một phần tiền từ tài khoản thanh toán sang tài khoản tiết kiệm. Nếu không dùng thì tài khoản tiết kiệm ngày càng lớn, quan trọng là khi có việc gì khẩn cấp xảy ra như bỗng dưng ốm đau bệnh tật, mất trộm thì chắc chắn bạn có tiền để chi tiêu. Và điều quan trọng bạn cần lên kế hoạch sẵn sàng ứng phó, tác động tiêu cực của sự việc sẽ giảm đi đáng kể. Để xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn là phải tỉnh táo trong mọi trường hợp.

(4) Trả nợ trước khi đầu tư

Nợ chưa trả khiến bạn gặp nhiều rắc rối về tài chính. Vậy nên hãy để tiền tiết kiệm trong một tài khoản riêng dành cho chi trả các khoản nợ, nhằm ngăn ngừa trường hợp thanh toán trễ hoặc do hoàn cảnh bất khả kháng xảy ra. Nếu quyết định đầu tư, trước hết bạn phải kiểm đủ tiền thanh toán nợ ít nhất trong khoảng thời gian nửa năm. Đặt mục tiêu tiết kiệm theo 10 năm, 5 năm, 1 năm hay 1 tháng. Một khi giữ tài khoản để trả nợ tách biệt với tài khoản tiết kiệm khác, có thể giúp bạn quản lý dòng tiền linh hoạt hơn.

(5) Lập danh sách những thứ cần mua sắm, cắt bỏ những thứ không cần thiết, hạn chế tiêu thê tín dụng

Khi bạn tiêu nhiều hơn kiếm được, tiêu bằng thẻ tín dụng khi đó nợ tín dụng gia tăng và không

có cách nào để trả tiền. Như thế bạn sẽ bị chôn vùi trong đồng nợ. Vì vậy, để hạn chế tình trạng này, cần lập một danh sách những thứ cần mua sắm, cắt bỏ những thứ không cần thiết, suy nghĩ hơn về những thứ đang mua, thật sự có cần thiết mua món đó không, tuyệt đối không để phát sinh những khoản chi khác khi thấy món đồ này hay hay... trong khi bạn không thật sự cần sử dụng đến nó và hãy đặt thẻ tín dụng sang một bên để bớt hẳn những khoản mua trước trả tiền sau không kiểm soát được.

(6) Không nên tiết kiệm những khoản còn lại sau chi tiêu mà hãy tiêu những khoản còn lại sau khi tiết kiệm

Hãy xây dựng kế hoạch chi tiêu hợp lý, lên kế hoạch danh mục những gì cần chi tiêu trong tháng, số dư còn lại hãy gửi vào tiết kiệm. Nhiều người khi nhận lương thường chi tiêu vào các khoản tiền khác sau đó dư bao nhiêu thì tiết kiệm. Như vậy, nếu tháng đó lỗ tiêu quá số tiền thì chắc chắn tiết kiệm sẽ không còn.

(7) Chấp nhận rủi ro

Mức lợi nhuận đạt được từ khoản đầu tư càng lớn nghĩa là rủi ro xảy ra sẽ cao hơn. Việc tham gia đầu tư luôn có sự rủi ro nhất định, vì thế lượng tiền bạn dành dụm trước khi đầu tư cũng sẽ bị ảnh hưởng. Chẳng hạn, nếu tham gia mua các sản phẩm có tính rủi ro thấp, bạn có thể rút dễ dàng khi cần trường hợp khẩn cấp. Nhưng nếu đầu tư vào cổ phiếu, bạn phải chuẩn bị tâm lý có thể mất toàn bộ số tiền khi thị trường chứng khoán lao dốc mạnh.

Đầu tư kinh doanh đúng nhưng không bao giờ đầu tư hết số tiền có vào một phương án, dự án sản xuất kinh doanh còn mới mẻ, không biết chắc chắn như thế nào. Nên đầu tư vào mỗi ngành một chút, khi ngành này gặp khó khăn có thể lấy vốn ở ngành khác để bù vào.

(8) Kế hoạch đầu tư dài hạn

Một số kênh đầu tư đòi hỏi bạn phải có một lượng tiền tối thiểu. Tùy thuộc vào mục đích đầu tư, bạn cần tiết kiệm một khoản tiền để tham gia. Ví dụ như một quỹ đầu tư tương hỗ có thể thông qua môi giới yêu cầu tối thiểu danh mục đầu tư ban đầu là 5.000 USD. Lúc này, bạn nên tìm hiểu kỹ thông tin các sản phẩm đầu tư từ các môi giới

khác, cân nhắc những rủi ro hay lợi ích để đổi chiều nếu như bạn thực sự muốn tham gia vào các danh mục đầu tư.

(9) Cần có biện pháp tăng cường niềm tin của người dân đối với Chính phủ

Có như thế người dân mới tiếp tục ủng hộ những biện pháp và chính sách thúc đẩy tiết kiệm, đầu tư của Chính phủ. Chính phủ cần đặc biệt chú ý tới công cuộc chống tham nhũng, lãng phí, cải cách hành chính để đơn giản hóa thủ tục vì đây là những vấn đề gây khó khăn đối với người dân.

(10) Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân được cải thiện, một trào lưu tiêu dùng đã và đang xuất hiện, thể hiện qua việc nhập khẩu máy bay cá nhân, ô tô đắt tiền, qua việc khám chữa bệnh ở nước ngoài... Nếu không có những chính sách phù hợp và nền tảng giáo dục cần thiết, trào lưu tiêu dùng này sẽ đốt cháy ý thức tiết kiệm của người dân.

(11) Nhà nước không chỉ tạo sự thông thoáng cho dòng kiều hối chảy về mà phải khơi được tình cảm và sự gắn bó của bộ phận người Việt Nam định cư ở nước ngoài, làm cho họ thấy tự hào và có trách nhiệm cũng như quyền lợi khi có đóng góp cho đất nước thông qua kiều hối.

Có thể nói, để hài hòa tam giác lợi ích tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng nhằm sinh lợi cao nhất là chủ trương đứng đắn của Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam trong hiện tại và tương lai, là mối quan tâm hàng đầu của xã hội. Khi để dành một lượng tiền là điều quan trọng, nhưng về mặt dài hạn nó chỉ dừng lại ở mức an toàn về mặt tài chính. Khi số tiền tiết kiệm đạt ngưỡng yêu cầu thì nên bắt đầu đầu tư ngay. Việc đầu tư sẽ có nhiều rủi ro hơn là tiết kiệm. Nhưng nếu tham gia đầu tư cá nhân càng sớm thì sẽ có nhiều thời gian để tích lũy tiền tốt hơn.

Tài liệu tham khảo:

<http://www.vcbf.com>

<http://vneconomy.vn>

<http://sbv.gov.vn>

www.tapchitaichinh.vn

Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), Bài giảng Tiết kiệm, đầu tư và hệ thống tài chính.

QUẢN TRỊ DÒNG TIỀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Ths.Trần Thu Hằng*

Ở nước ta hiện nay, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, với tỷ lệ trên, dưới 97%; sử dụng gần một nửa tổng số lao động và có đóng góp đáng kể vào GDP hàng năm (khoảng 40%). Tuy nhiên, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường thì hoạt động của các DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do các DNNVV Việt Nam có năng lực quản trị tài chính yếu, đặc biệt là những thất bại do gặp vấn đề về dòng tiền. Bài viết phân tích những thách thức trong quản trị dòng tiền tại các DNNVV, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý dòng tiền trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, dòng tiền, quản trị dòng tiền.

Small and medium-sized enterprises account for a large proportion in the Vietnamese business community with over 97%, employing nearly half of the total number of employees and contributing significantly to over 40% of annual GDP. However, with the development of the market economy, the operation of SMEs is facing many difficulties, even closing. One of the reasons leading to the above situation is that Vietnamese SMEs have weak financial management capacity, especially failures due to cash flow problems. The article analyzes the challenges of cash flow management in SMEs, thereby proposing solutions to improve the efficiency of cash management in enterprises of this type.

• Keywords: small and medium enterprises, cash flow, cash flow management.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

- **Dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư:** dòng tiền này bao gồm: các khoản tiền thu hồi từ các khoản đầu tư, tiền lãi từ các hoạt động đầu tư vào các đơn vị khác, tiền thu do nhượng, bán, thanh lý tài sản cố định, tiền thu hồi cho vay, tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác...

- **Dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư tài chính:** dòng tiền này, bao gồm các khoản tiền do các chủ sở hữu góp thêm vốn bằng tiền, tiền huy động được từ việc vay vốn, phát hành cổ phiếu, các khoản tiền thu khác thuộc hoạt động đầu tư tài chính...

Dòng tiền ra

Dòng tiền ra trong các doanh nghiệp, bao gồm toàn bộ các khoản chi tiêu bằng tiền phát sinh từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Dòng tiền ra có thể chia thành 3 loại:

- **Dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh, bao gồm: các khoản chi tiêu bằng tiền cho các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp như tiền trả cho các nhà cung ứng vật tư, hàng hóa, dịch vụ; tiền trả cho người lao động trong doanh nghiệp, các khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước về nghĩa vụ tài chính, các khoản chi tiêu cho

1. Cơ sở lý thuyết về dòng tiền của doanh nghiệp

Dòng tiền vào

Căn cứ vào các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, có thể chia dòng tiền vào của doanh nghiệp thành 3 loại:

- **Dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh:** dòng tiền này chủ yếu nhận được từ hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp, như: tiền thu bán hàng và cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, tiền thu hồi nợ các phải thu từ khách hàng...

* Trường ĐH Công nghệ Đông Á

công tác bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi cho việc tiếp thị, quảng cáo và bán hàng hóa, sản phẩm, các khoản tiền chi cho công tác quản lý doanh nghiệp, trả lãi tiền vay vốn kinh doanh...

- *Dòng tiền ra từ hoạt động đầu tư*: dòng tiền ra từ hoạt động đầu tư bao gồm: các khoản tiền chi tiêu cho việc xây dựng và mua sắm tài sản cố định, tiền đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp như: tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền cho vay...

- *Dòng tiền ra từ hoạt động tài chính*: dòng tiền ra từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản tiền trả nợ gốc đã vay đến kỳ thanh toán, tiền trả nợ thuê tài chính, tiền lãi trả cho các nhà đầu tư vốn vào doanh nghiệp như trả cổ tức, tiền mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành...

Dòng tiền thuần của doanh nghiệp

Dòng tiền thuần là chênh lệch giữa dòng tiền vào so với dòng tiền ra của doanh nghiệp trong cùng kỳ.

$$\text{Dòng tiền thuần} = \text{Dòng tiền vào} - \text{Dòng tiền ra}$$

Dòng tiền thuần dương (dòng tiền vào lớn hơn dòng tiền ra) từ các hoạt động kinh doanh sẽ giúp chi trả toàn bộ chi phí hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, từ đó góp phần vào việc gia tăng doanh thu cho doanh nghiệp.

Dòng tiền dương ổn định sẽ giúp tăng khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản (được gọi là thanh khoản) và giúp doanh nghiệp có thể nắm bắt các cơ hội kinh doanh mới hay đầu tư vốn vào quá trình kinh doanh hay góp vốn với các doanh nghiệp khác để gia tăng lợi nhuận.

Cần phân biệt dòng tiền thuần và lợi nhuận.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

Dòng tiền và lợi nhuận không giống nhau và sự khác biệt quan trọng là thời gian.

Ví dụ: Khi doanh nghiệp bán hàng và cho phép khách hàng trả chậm 30 ngày. Khi khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán, doanh nghiệp ngay lập tức được ghi nhận doanh thu cho đơn hàng này, đó gọi là kế toán dồn tích. Tuy nhiên, doanh nghiệp chưa nhận được tiền (phát sinh các khoản phải thu của khách hàng). Trường hợp này, mặc dù đã được ghi nhận doanh thu bán hàng nhưng doanh nghiệp chưa thu được tiền, chỉ

có tiền khi khách hàng trả tiền... Điều này, cho thấy doanh thu không đồng nhất với dòng tiền vào. Tương tự, khi doanh nghiệp nhập hàng để bán, doanh nghiệp trả tiền hàng, tuy nhiên dòng tiền ra này không được xem là chi phí cho đến khi doanh nghiệp bán được hàng. Như vậy, tình huống cho thấy lợi nhuận đã vượt xa số tiền mặt thực tế nhận được - trường hợp điển hình của lãi giả lỗ thật.

2. Những thách thức trong vấn đề quản trị dòng tiền tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong trường hợp dòng tiền âm, thiếu hụt tiền mặt phát sinh trong một DN NVV thường vì hai lý do chính:

Thứ nhất, doanh nghiệp không bán được hàng và không cung cấp được dịch vụ cho khách hàng. Do đó, không có doanh thu, dẫn đến không có tiền để trang trải các chi phí phát sinh;

Thứ hai, doanh nghiệp vẫn có thể có doanh thu, có lợi nhuận nhưng không kiểm soát được dòng tiền, có thể gây nên lãng phí...

Việc kiểm soát dòng tiền doanh nghiệp là rất quan trọng. Dòng tiền là dòng máu của tất cả các doanh nghiệp, doanh nghiệp không quản trị được hiệu quả dòng tiền thì sẽ thất bại trong kinh doanh, nếu hiện tượng này xảy ra lâu dài, sẽ dẫn đến tình trạng phá sản.

Về lý thuyết, trong quản trị dòng tiền, theo cách tiếp cận các dòng tiền trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thấy các DN NVV thường gặp phải những vấn đề sau:

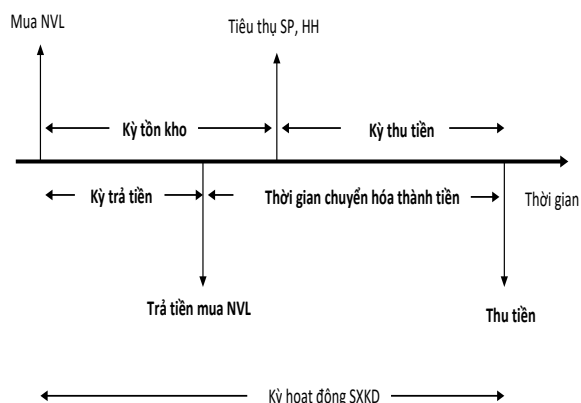
Một là, chi phí cao

Các chi phí hoạt động xoay quanh hoạt động sản xuất, kinh doanh như tiền thuê cơ sở vật chất, tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên, các khoản tiền mua tài sản vật tư, tiền chi phí quản lý, tiền thuế... là một trong những vấn đề hàng đầu ảnh hưởng đến việc quản trị dòng tiền tại các DN NVV. Chi phí hoạt động không được kiểm soát; quản lý kém hiệu quả, phát sinh với những con số khổng lồ đã hút khô dòng tiền của doanh nghiệp từng ngày. Rất nhiều DN NVV mắc phải tình trạng doanh thu mang về không đủ bù lại chi phí hoạt động rồi rơi vào kết cục phá sản. Điều này thể hiện rất rõ, khi đại dịch Covid-19 bùng phát đã có hàng

ngàn DNNVV phải ngừng hoạt động bởi hiệu quả quản trị dòng tiền rất hạn chế.

Mặt khác, theo kết quả điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, có tới 35% doanh nghiệp cho rằng khó khăn lớn nhất mà các DNNVV phải đối mặt chính là khó tiếp cận nguồn vốn vay. Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn vay chính thống và dài hạn chiếm số lượng rất nhỏ, thường chỉ dao động trong khoảng 10% - 15%. Số lượng còn lại là các doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vay chính thống hoặc chỉ tiếp cận được những khoản vay ngắn hạn. Điều này, đã góp phần làm tăng chi phí sử dụng vốn của các DNNVV.

Sơ đồ. Kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV



Hai là, tình trạng không được thanh toán kịp thời, thường bị thanh toán chậm

Các DNNVV thường giao dịch nhiều với các doanh nghiệp có cùng quy mô và cũng có thể khó khăn nhất định nhưng không có cách nhận biết đối tác nên dễ xảy ra hiện tượng bị thanh toán chậm. Những đơn hàng bị thanh toán chậm là nguyên nhân phổ biến cho các vấn đề về dòng tiền. Để có thêm các khách hàng, những doanh nghiệp luôn phải cung cấp các điều khoản thanh toán ưu đãi cho khách hàng của mình. Tuy nhiên, các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa không thể chờ đợi khoản thanh toán này quá lâu. Họ cần được thanh toán tiền mặt sớm hơn để trang trải cho những hoạt động sản xuất, kinh doanh và mở rộng kinh doanh. Việc khách hàng thanh toán chậm, tạo ra các vấn đề tài chính có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài

chính của một doanh nghiệp, kể cả khi nó đang trên đà phát triển.

Ba là, phát sinh các khoản nợ xấu

Các khoản nợ xấu xảy ra khi doanh nghiệp bán hàng hóa, sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Tuy nhiên, vì không nhận biết khả năng tài chính của đối tác nên có thể gặp những đối tác khó khăn tài chính, không có khả năng thanh toán trong thời gian dài, dẫn đến nợ xấu. Vấn đề nợ xấu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trở nên trầm trọng khi dòng tiền của các doanh nghiệp bị suy yếu, đứt đoạn, thậm chí đứt hẳn, dẫn đến doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

Bốn là, thiếu kỹ năng quản trị dòng tiền của doanh nghiệp

Các chủ doanh nghiệp có kỹ năng và năng lực cao đối với các sản phẩm và dịch vụ của họ, nhưng họ lại thiếu nhiều kỹ năng để quản trị doanh nghiệp hiệu quả, đặc biệt về quản trị tài chính. Nhiều chủ doanh nghiệp không trực tiếp hoặc không muốn trực tiếp liên quan đến hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp. Điều này có thể do chủ doanh nghiệp quá bận rộn với các hoạt động khác của doanh nghiệp như sản xuất, tìm kiếm thị trường, quản trị nhân sự, hoặc không có kiến thức (hoặc mối quan tâm) về các hoạt động tài chính và quản trị tài chính. Họ dựa nhiều vào bộ phận kế toán của mình, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có bộ phận kế toán riêng cũng như đội ngũ kế toán có đủ năng lực chuyên môn. Rất nhiều DNNVV thuê kế toán bên ngoài để lập sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp, song ít quan tâm đến chuyên môn của kế toán được thuê. Các sổ sách kế toán này chủ yếu phục vụ kế toán thuế mà không chú ý đến quản lý hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh nói chung và quản trị dòng tiền nói riêng.

Một số DNNVV có bộ phận quản trị tài chính riêng thì năng lực cán bộ quản lý tài chính trong doanh nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, thiếu kinh nghiệm ứng phó với những cú sốc của thị trường. Các kế hoạch ngân sách chỉ được xây dựng độc lập, hoặc phục vụ cho các mục tiêu riêng lẻ và không phù hợp, tách biệt với chiến lược và mục tiêu tổng thể của

doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp chưa ban hành cảm nang hướng dẫn nghiệp vụ quản trị dòng tiền hoặc nghiệp vụ tài chính và cũng không được bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên về kiến thức quản trị tài chính, bởi nguồn tài chính còn hạn hẹp, dẫn đến các bộ phận thường gặp khó khăn khi thực hiện các nghiệp vụ này.

Năm là, chưa thực hiện hiệu quả công tác lập kế hoạch sản xuất và dự báo dòng tiền

Các DN NVV hiện nay chưa thực hiện tối ưu hóa quy trình quản lý hàng hóa, thành phẩm và hàng tồn kho để giải phóng dòng tiền. Tình trạng này là do trước khi sản xuất, doanh nghiệp dự đoán chưa sát thực tế nhu cầu của thị trường, dự đoán chưa chính xác số lượng hàng hóa mà công ty có thể bán ra, dẫn đến việc sản xuất dư thừa và gây tồn kho, ứ đọng vốn, tính thanh khoản tài sản của các doanh nghiệp thấp. Bên cạnh đó, công tác dự báo dòng tiền chưa được cập nhật thường xuyên và liên tục, bởi trình độ chuyên môn của đội ngũ quản lý và kế toán còn bất cập, gây hiệu ứng doanh nghiệp khó có thể kiểm soát, cân đối dòng tiền ra vào.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị dòng tiền tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Từ việc phân tích những thách thức về quản trị dòng tiền trong các DN NVV, có thể đề xuất một số giải pháp chủ yếu để quản trị hiệu quả dòng tiền trong các DN NVV như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Một trong những điều kiện tiên quyết để có được dòng tiền vào là việc doanh nghiệp có tăng được doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hay không? Để tăng doanh thu bán hàng nhằm tạo dòng tiền ngày càng lớn và ổn định là một trong những mục tiêu cơ bản của tất cả các doanh nghiệp nói chung và DN NVV nói riêng. Muốn tăng doanh thu bán hàng, cần phải tích cực khai thác thị trường, thực hiện các chính sách bán hàng hợp lý nhằm khuyến khích khách hàng; đảm bảo chất lượng của hàng hóa dịch vụ, thường xuyên đổi mới mẫu mã, kiểu dáng nhằm phù hợp với tập quán tiêu dùng của từng khu vực dân cư; áp dụng phong phú các phương thức bán hàng...

Thứ hai, kiểm soát, quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động

Phương pháp hiệu quả nhất để kiểm soát, quản lý chi phí hoạt động của doanh nghiệp là cần có kế hoạch cụ thể và luôn cập nhật chi tiết các khoản chi; có kế hoạch chi tiết đối với từng khoản chi. Trên cơ sở đó, các DN NVV thực hiện kiểm soát chặt chẽ về các khoản chi. Các khoản chi không hợp lý ở bất kỳ bộ phận nào của doanh nghiệp cũng cần phải cắt giảm. Một hiện tượng phổ biến là khi doanh nghiệp bắt đầu đi vào giai đoạn tăng trưởng và có lãi, các doanh nghiệp thường chủ quan và có xu hướng bỏ qua các cơ hội cắt giảm chi phí. Tuy nhiên, đó lại chính là những lúc doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó kiểm soát dòng tiền. Tuy nhiên, khi cắt giảm chi phí cần thận trọng và có sự tính toán kỹ lưỡng, vì cách này có thể gây thương tổn lớn tới doanh nghiệp. Nếu đó là những khoảng không thể cắt giảm, các doanh nghiệp hãy tìm kiếm những lựa chọn khác tốt hơn.

Thứ ba, đẩy nhanh tốc độ thanh toán tiền hàng

Các DN NVV có thể tạo cho khách hàng một động lực để thanh toán nhanh hơn. Ví dụ: một lời đề nghị giảm giá 2% để đổi lấy khoản thanh toán trong 10 ngày có thể thúc đẩy khách hàng thanh toán nhanh chóng vì được hưởng chiết khấu. Tuy nhiên, ưu đãi này cần được đàm phán trực tiếp với từng khách hàng sau khi đã tiến hành phân loại khách hàng và chú ý theo từng loại hàng hóa, dịch vụ để có thể quyết định mức chiết khấu hợp lý. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu khả năng tài chính và uy tín của đối tác; có thể yêu cầu thanh toán trước hoặc nên theo dõi các khách hàng thanh toán chậm để đưa ra những chính sách phù hợp.

Thứ tư, xử lý các khoản nợ xấu

Giải pháp cho vấn đề này là xem xét khả năng tài chính và mức độ đáng tin cậy của khách hàng, đối tác trước khi quyết định hợp tác hay gia hạn điều khoản thanh toán. Chỉ nên làm việc với các khách hàng, đối tác có uy tín tốt và hồ sơ thanh toán đảm bảo. Những khách hàng, đối tác còn lại nên áp dụng thanh toán trước cho đến

khi họ đã xây dựng một hồ sơ theo dõi với doanh nghiệp. Chiến lược này, có thể khiến doanh nghiệp giảm doanh số, tuy nhiên, xét lâu dài, nó sẽ chỉ khiến doanh nghiệp mất đi những rủi ro tín dụng không đáng có.

Đối với các đơn hàng lớn, doanh nghiệp cần xem xét lập hóa đơn lũy tiến trong thời gian sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Ví dụ, doanh nghiệp có thể yêu cầu một khoản đặt cọc với đơn hàng, sau đó cần thanh toán một tỷ lệ phần trăm nhất định tại các mốc thời gian thỏa thuận.

Việc kiểm soát các tài khoản quá hạn cũng quan trọng và cũng khó để theo dõi. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, doanh nghiệp không có sự tiếp xúc trực tiếp với khách hàng càng lâu thì khả năng thu hồi số tiền nợ càng thấp. Vì vậy, hãy cân nhắc việc thiết lập những chương trình giảm giá, tặng quà cho những khách hàng thanh toán đúng hạn. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần hỗ trợ khách hàng thanh toán dễ dàng nhất có thể.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản trị dòng tiền của doanh nghiệp

Cần nâng cao các kiến thức về quản lý tài chính cho nhà quản trị các cấp cũng như nhân viên kế toán, tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên cử hoặc tạo điều kiện các bộ phận quản lý tài chính, kế toán tham gia các khóa học ngắn, dài hạn để nâng cao trình độ quản lý và quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại. Thêm vào đó, cũng cần công nghệ hoá đội ngũ nhân viên tài chính. Thường xuyên cử họ đi dự các hội thảo chuyên ngành nhằm học hỏi và cập nhật những mô hình quản trị tài chính mới áp dụng vào doanh nghiệp.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch và dự báo dòng tiền

Các DNNVV cần phải xác định lập ngân sách và dự báo. Đây là chìa khóa quan trọng để quản trị dòng tiền hiệu quả. Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi loại hình sở hữu đều nên chuẩn bị một kế hoạch tài chính phù hợp. Thông thường, các DNNVV nên lập kế hoạch ngân sách theo năm, bao gồm dự đoán doanh thu và chi phí của doanh nghiệp hàng tháng. Từ

nguồn này, các DNNVV sẽ có cơ sở số liệu liên quan đến thu nhập và dòng tiền ra hàng tháng. Ngân sách dự đoán lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi dự báo dòng tiền dự đoán dòng tiền ròng. Trên cơ sở dự báo dòng tiền, DNNVV sẽ có kế hoạch huy động vốn cho các trường hợp thiếu hụt dòng tiền. Cũng giống như một cá nhân hoặc một gia đình, các doanh nghiệp cần một “chỗ dựa” về nguồn vốn. Điều này mang lại cho họ sự an toàn trong những khoảng thời gian kinh doanh không ổn định. Nó cũng cung cấp một cơ hội để tận dụng các khoản đầu tư chiến lược hoặc cắt giảm chi phí.

Thứ bảy, sử dụng công nghệ để tự động hóa quy trình kế toán

Để quản trị dòng tiền đạt hiệu quả cao, các doanh nghiệp cần thiết phải phân tích báo cáo dòng tiền. Phân tích báo cáo dòng tiền đạt hiệu quả cao nếu doanh nghiệp thực hiện tốt quy trình kế toán tự động hóa, đầu tư vào phần mềm điện toán đám mây, tạo điều kiện cho nhà quản trị có tầm nhìn bao quát và cập nhật tình hình tài chính của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp. Những phần mềm điện toán đám mây hiện đại, cho phép tương tác với các ứng dụng khác như nghiệp vụ ngân hàng, bảng tính lương, phần mềm bán hàng và thậm chí cả phần mềm quản lý dự án... nhưng phần mềm này có cả các công cụ kinh doanh thông minh, cho phép doanh nghiệp phân tích tình hình tài chính một cách chính xác và xác định hướng đi của dòng tiền.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Lê Hà Thanh Na (2022), *Quản lý dòng tiền của doanh nghiệp nhỏ và vừa qua việc sử dụng hình thức thanh toán điện tử nhằm chống thất thu thuế*, Tạp chí Quản lý Nhà nước.

Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2021*.

Uob.com.vn/discover/entrepreneur/cashflow-management-part2.page.

Velotrade.com/blog/vi/giai-phap-quan-ly-dong-tien-hieu-qua-cho-doanh-nghiep

Bùi Văn Vân (2015), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.

ĐÀO TẠO THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

TS. Đặng Thị Thu Giang*

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học về thương mại điện tử (TMĐT) nói riêng là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động của CMCN 4.0 nhanh hơn cả, bởi chính giáo dục cũng sẽ tạo ra những phiên bản mới của các cuộc CMCN tiếp theo. Công nghiệp 4.0 hứa hẹn những bước đột phá mới trong hoạt động đào tạo, thay đổi mục tiêu cũng như mô hình đào tạo truyền thống nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn toàn mới. Sự phát triển công nghệ thông tin, công cụ kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức, quản lý của hoạt động kinh doanh thông qua TMĐT. Vì vậy, vai trò của các trường đại học cao đẳng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho TMĐT trở nên càng bức thiết.

• Từ khóa: nguồn nhân lực, thương mại điện tử, cách mạng công nghiệp 4.0.

Education in general and higher education in e-commerce in particular is one of the areas that will be affected by Industry 4.0 faster, because education itself will also create new versions of the next industrial revolutions. Industry 4.0 promises new breakthroughs in training activities, changing the goals and traditional training models to meet completely new requirements. The development of information technology, digital tools, connected networks and metadata will be good tools and means to change the way business is organized and managed through commerce. e-commerce. Therefore, the role of universities and colleges in training human resources for e-commerce becomes even more urgent.

• Keywords: human resources, e-commerce, industrial revolution 4.0.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2022

khá nhanh. Tới năm 2009 nhiều trường đã chủ động triển khai hoạt động đào tạo chính quy TMĐT, nhưng sự phát triển của lĩnh vực này bị ảnh hưởng đáng kể do có sự chênh lệch lớn giữa khả năng đào tạo về TMĐT của các cơ sở đào tạo với nhu cầu về nguồn nhân lực TMĐT của tổ chức, doanh nghiệp.

TMĐT Việt Nam hiện được xem đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong 5 năm trở lại đây. Theo thông tin từ Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin, ngành này đang có tốc độ tăng trưởng 25%/năm, thuộc top tăng trưởng lớn nhất trên thế giới. Tốc độ này được dự báo sẽ tiếp tục giữ vững trong vài năm tới và đến năm 2025, TMĐT Việt Nam sẽ có thể đạt 15 tỷ USD.

Ngoài ra tiềm năng của TMĐT tại Việt Nam cũng đang còn rất lớn nếu so sánh với các nước khác trong khu vực. Nếu xét trên tỷ lệ giữa doanh thu TMĐT so với tổng doanh thu bán lẻ trong năm 2021, Trung Quốc đang là số 1 trên thế giới, chiếm khoảng hơn 20%, ở Nhật Bản là 10%, Hàn Quốc là 12% nhưng tại Việt Nam con số này chỉ mới dừng lại ở con số tương đối nhỏ. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, doanh thu thương mại điện tử (TMĐT) Việt Nam năm 2021 ước đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020 và chiếm 6,5% tổng doanh thu bán lẻ cả nước.

1. Bối cảnh ra đời và phát triển ngành đào tạo thương mại điện tử tại Việt Nam

TMĐT gồm các hoạt động mua bán hàng hóa và dịch vụ qua phương tiện điện tử, giao nhận các nội dung kỹ thuật số trên mạng, chuyển tiền điện tử, mua bán cổ phiếu điện tử, vận đơn điện tử, đấu giá thương mại, hợp tác thiết kế, tài nguyên mạng, mua sắm công cộng, tiếp thị trực tuyến tới người tiêu dùng và các dịch vụ sau bán hàng. Sự xuất hiện của TMĐT đã tạo ra một cuộc cách mạng làm thay đổi cách thức kinh doanh của doanh nghiệp.

TMĐT được hình thành từ năm 2003 đến nay khi Internet bắt đầu bùng nổ, nhưng đã phát triển

* Học viện Tài chính

Thị trường bán lẻ Việt Nam được đánh giá về mức độ hấp dẫn đứng thứ 6 trên thế giới, trong khu vực chỉ sau Trung Quốc và Malaysia. Các chuyên gia dự đoán rằng trong vòng 5-7 năm tới, TMĐT tăng trưởng ít nhất 10 lần, lạc quan sẽ là 20 lần.

Tiềm năng lớn, hứa hẹn nhiều cơ hội cũng như nguồn nhân lực khan hiếm là những nguyên nhân khiến nhiều trường đại học cao đẳng mở thêm ngành liên quan để đáp ứng nhu cầu thị trường. Lĩnh vực này cũng hứa hẹn sẽ tạo ra rất nhiều cơ hội việc làm thông qua nhu cầu tuyển dụng ngày càng lớn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TMĐT.

Tuy nhiên, một thực tế hiện nay tuy lực lượng sinh viên ngành TMĐT khá đông đảo nhưng các doanh nghiệp vẫn đang thiếu trầm trọng nhân lực có trình độ chuyên môn tốt. Theo báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, trong năm 2021 có đến 31% doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động liên quan đến công nghệ thông tin và TMĐT.

Đa số các quốc gia đều đào tạo TMĐT ở cả trình độ đại học và sau đại học, tuy nhiên mỗi quốc gia lại đào tạo ngành TMĐT tập trung vào một trình độ nhất định như: Canada tập trung đào tạo trình độ cao đẳng TMĐT, Australia tập trung đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh chuyên ngành TMĐT... Ngoài ra hình thức đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh chuyên ngành TMĐT phổ biến ở hầu hết các quốc gia.

Chương trình giảng dạy và nội dung giảng dạy có sự khác biệt khá rõ rệt tùy theo cách tiếp cận. Có ba khuynh hướng tiếp cận trong chương trình giảng dạy: (1) Cách tiếp cận theo khuynh hướng Công nghệ thông tin; (2) Cách tiếp cận theo khuynh hướng Quản trị kinh doanh; (3) Cách tiếp cận theo khuynh hướng Liên ngành.

Cách tiếp cận theo khuynh hướng Công nghệ thông tin: Khác với thương mại truyền thống, TMĐT là phương thức thương mại “dựa trên công nghệ” (Technology-based Commerce), ở đây là dựa trên công nghệ thông tin-truyền thông (CNTT-TT). Chính sự phát triển ứng dụng của CNTT trong các ngành kinh tế dẫn tới sự ra đời của TMĐT. TMĐT được tiến hành trong môi trường điện tử và dựa trên những nguyên tắc, yêu cầu riêng (về giao dịch thanh toán, về an toàn bảo mật, về hành lang pháp lý, về khiếu nại, tranh chấp...) Vì vậy, những người làm TMĐT cần phải nắm vững những

vấn đề liên quan đến thương mại và cả công nghệ thông tin.

Cách tiếp cận theo khuynh hướng Quản trị kinh doanh: Tiếp cận theo khuynh hướng quản trị kinh doanh nhấn mạnh trọng tâm trang bị các kỹ năng và kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế-kinh doanh, khoa học xã hội- hành vi cho người học, và hình thành trên nền chương trình đào tạo quản trị kinh doanh, điều chỉnh, sửa đổi cho thích hợp với TMĐT, Ngoài ra người học còn được trang bị các kỹ năng, kiến thức cần thiết về CNTT-TT, trong đó chú trọng trang bị các kỹ năng, kiến thức về khai thác, sử dụng các thiết bị phần cứng, phần mềm trong CNTT để phục vụ cho TMĐT chứ không trang bị các kiến thức nền tảng sâu về CNTT-TT

Cách tiếp cận theo khuynh hướng Liên ngành: Theo khuynh hướng này các chương trình đào tạo chủ trương đảm bảo sự hài hoà kiến thức và kỹ năng thuộc cả ba lĩnh vực kinh tế -kinh doanh, khoa học xã hội-hành vi, và CNTT-TT. Để xây dựng đội ngũ đào tạo TMĐT theo cách tiếp cận liên ngành, các cơ sở đào tạo thành lập đội ngũ giảng dạy liên bộ môn, liên khoa gồm các giảng viên thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, marketing và CNTT.

2. Tình hình đào tạo Thương mại điện tử tại Việt Nam cũng như khả năng đáp ứng đối với thị trường

+ Về số lượng: Theo số liệu của Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin, Bộ Công thương, điều tra tình hình đào tạo TMĐT tại 132 trường đại học và cao đẳng trên phạm vi toàn quốc vào tháng 5 năm 2022, chủ yếu tập trung vào các trường đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế và CNTT, có 102 trường đã triển khai hoạt động đào tạo thương mại điện tử, trong đó có 36 trường đào tạo TMĐT trình độ đại học và 22 trường cao đẳng. Điều này chứng tỏ đào tạo TMĐT sẽ chứng lại trong một thời gian tạm thời để tạo đà phát triển trong các giai đoạn tiếp theo.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số liệu thống kê năm 2020 vào thời điểm 12/2020 trên phạm vi cả nước ước tính là 861.064 doanh nghiệp hoạt động, tăng 5% so với năm 2019, dự kiến đến năm 2025 có khoảng 1,3-1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động, với mục tiêu 80% doanh nghiệp có trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin hoạt động và quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp cần ít nhất 1 kỹ thuật viên thương mại điện tử, tổng số kỹ thuật viên

cần có đến năm 2025 dự kiến vào khoảng 1,5 triệu người. Tuy nhiên, mức cung hiện nay lại không đủ để đáp ứng nhu cầu của thị trường tuyển dụng.

+ Về chất lượng đào tạo: Việc đào tạo TMĐT tại các trường đại học Việt Nam không chỉ thiếu giảng viên mà hiện đang rất thiếu giáo trình, bài giảng chuyên ngành TMĐT. Việc cập nhật thông tin khoa học công nghệ cho ngành còn hạn chế, mới chỉ đang tập trung nhiều ở một số cơ quan chức năng chuyên sâu và thường chậm hơn các nước khác càng làm cho chất lượng đào tạo chuyên ngành TMĐT còn rất nhiều hạn chế; chưa kể, các trường khác nhau thì chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy cũng khác nhau. Trong số 132 trường khảo sát có 36 trường đại học đã giảng dạy TMĐT, gần 40 trường đào tạo chuyên ngành và gần 60 trường đào tạo học phần TMĐT. Trong số 132 trường Đại học tham gia đã có 36 trường đào tạo TMĐT trình độ đại học. Đồng thời có 36 trường đào tạo chuyên ngành TMĐT và trên 50 trường đào tạo học phần TMĐT. Tính chung đã có trên 110 trường giảng dạy TMĐT từ mức học phần tới ngành đào tạo.

+ Phương thức đào tạo: Phương thức đào tạo TMĐT chủ yếu hiện nay vẫn là phương thức giảng dạy và học tập tập trung trên lớp. Tuy nhiên, có một số trường bắt đầu áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến vào công tác giảng dạy và học tập TMĐT. So với năm 2008, số lượng giảng viên tăng từ 368 lên 553 người. Phần lớn giảng viên giảng dạy các môn liên quan đến TMĐT đều là các giảng viên chuyên ngành khác như Công nghệ thông tin hay Quản trị kinh doanh được bồi dưỡng thêm về TMĐT hoặc tự nghiên cứu để giảng dạy TMĐT. Chương trình đào tạo chủ yếu theo hai cách tiếp cận cơ bản trong đào tạo TMĐT của các nước là nhóm kinh tế và nhóm công nghệ. Hiện nay đang tồn tại phương thức tiếp cận để đào tạo chuyên ngành này. Trong nhóm các trường kỹ thuật thì nội dung môn TMĐT coi trọng về công nghệ thông tin như ngôn ngữ lập trình, cơ sở dữ liệu, thiết kế mạng và trang web, bảo mật... mà mục đích là trang bị kiến thức chuyên ngành công nghệ thông tin và tin học cho sinh viên để sau khi tốt nghiệp có khả năng tự thiết kế, thiết lập kết nối, quản lý và duy trì hoạt động trên mạng internet. Còn ở nhóm các trường khối kinh tế và quản trị thì nội dung của môn TMĐT lại coi trọng tính ứng dụng tiện ích của mạng internet vào hoạt động kinh doanh, do đó mục đích của môn học là trang bị kiến thức về internet, các ứng dụng, các mô hình kinh doanh thành công trên mạng và các

ứng dụng khác mà mạng internet có thể hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường, điều tra khách hàng trực tuyến...

Khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực TMĐT so với nhu cầu của thị trường theo báo cáo chỉ số TMĐT Việt Nam 2022 của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam cho thấy:

Lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản có tỷ lệ lao động chuyên trách về TMĐT cao nhất (đều chiếm 49% trong tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát), tiếp theo là lĩnh vực giải trí (47%). Lĩnh vực xây dựng chỉ có 23% doanh nghiệp có lao động chuyên trách TMĐT. Khảo sát qua các năm cũng cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có kỹ năng về công nghệ thông tin và TMĐT có xu hướng tăng lên, điển hình năm 2019 có 24% doanh nghiệp gặp khó khăn, năm 2020 có 29% và năm 2022 có tới 31% doanh nghiệp gặp khó khăn trong vấn đề tuyển dụng. Kỹ năng về quản trị website và sản giao dịch TMĐT đang là nhu cầu lớn nhất đối với các doanh nghiệp, 46% doanh nghiệp gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động có kỹ năng này. Với các kỹ năng khác tình hình như sau:

- + Kỹ năng khai thác, sử dụng các ứng dụng TMĐT: 45%
- + Kỹ năng cài đặt chế độ, ứng dụng, khắc phục sự cố thông thường của máy vi tính: 42%
- + Kỹ năng xây dựng kế hoạch, triển khai dự án TMĐT: 42%
- + Kỹ năng quản trị cơ sở dữ liệu: 42%
- + Kỹ năng tiếp thị trực tuyến: 35%
- + Kỹ năng triển khai thanh toán trực tuyến: 30%

3. Các đề xuất

Nền tảng của CMCN 4.0 là sự kết nối giữa thật và ảo thông qua phần mềm công nghệ thông tin, kỹ thuật số và kết nối mạng, do vậy kiến thức và kỹ năng về TMĐT và kỹ thuật số có vai trò rất quan trọng đối phương thức kinh doanh hiện đại trên thế giới. Nhiệm vụ của các trường đại học trong giai đoạn tới phải đào tạo đủ chuyên gia công nghệ thông tin; chuyên gia về kinh doanh tích cực trang bị cho các em sinh viên các kiến thức và kỹ năng có liên quan về TMĐT để đáp ứng nhu cầu xã hội trong nền công nghiệp 4.0. Trang bị trình độ ngoại ngữ đủ để có thể làm việc ở mọi nơi trong tư cách

của công dân toàn cầu. Với việc tổ chức hội thảo này đã thực sự cho thấy sự nhận thức rất rõ ràng vai trò, tác động của cuộc cách mạng 4.0 tới việc đào tạo TMĐT ở các trường đại học cao đẳng.

Ngay từ năm 2014, việc đào tạo nguồn nhân lực cho TMĐT đã được coi trọng. Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2014-2020 đã đề ra mục tiêu năm 2020 sẽ có 10.000 sinh viên được đào tạo về chuyên ngành TMĐT, đáp ứng nhu cầu triển khai ứng dụng TMĐT cho doanh nghiệp.

Mục tiêu đối với nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025 còn cao hơn nữa. Theo Nghị quyết số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Tổng thể phát triển TMĐT quốc gia, tới năm 2025 cần đạt được hai mục tiêu liên quan đến nguồn nhân lực. Mục tiêu thứ nhất là 50% cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo về TMĐT. Mục tiêu thứ hai là một triệu lượt doanh nghiệp, hộ kinh doanh cán bộ quản lý nhà nước, sinh viên được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng TMĐT. Để đáp ứng được những mục tiêu đó cần tập trung vào các công việc như sau:

Thứ nhất, về chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo hiện nay vẫn chưa được linh hoạt, nội dung chưa phù hợp với nhu cầu và xu thế thị trường lao động CMCN 4.0. Các trường đại học thực hiện hoạt động đào tạo theo hai hướng: một mặt phải đáp ứng tính định hướng xã hội, mặt khác đào tạo cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, áp lực đối với các trường đại học càng lớn khi chương trình đào tạo vừa đáp ứng tính chuyên môn cao trong lĩnh vực nhất định, vừa đáp ứng tính liên ngành (công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng, kiến thức chuyên ngành) và các kỹ năng khác không thể thiếu, như: khả năng suy nghĩ có hệ thống, khả năng tổng hợp, khả năng liên kết giữa thế giới thực và ảo, khả năng sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng hợp tác liên ngành... Trong bối cảnh kiến thức về công nghệ thay đổi rất nhanh, việc trang bị cách thức tự học và ý thức học tập suốt đời càng quan trọng hơn kiến thức của chương trình đào tạo. Như vậy, CMCN 4.0 đã tạo áp lực lớn trong hoạt động đào tạo đối với các trường đại học, từ xây dựng chương trình đào tạo, cập nhật nội dung chương trình cho đến đào tạo kỹ năng cho người học để đáp ứng yêu cầu công nghiệp.

Thứ hai, đối với cơ sở đào tạo, phải chuẩn bị đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy các môn học thuộc về lĩnh vực TMĐT, linh hoạt trong các phương pháp giảng dạy để đạt hiệu quả cao; phải có bộ giáo trình, tài liệu theo chương trình khung của Bộ và mở rộng theo yêu cầu riêng của từng trường hợp theo nhu cầu xã hội; áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, theo hướng tăng cường khả năng tích hợp được nhiều kiến thức bằng phương pháp STEM (tức trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học); tăng cường cơ sở vật chất, bảo đảm học lý thuyết kết hợp với thực hành trên mạng; gắn kết với các doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp và xã hội, đào tạo theo địa chỉ; cải tiến cơ chế tuyển sinh, dựa vào đặc thù của ngành TMĐT là ngành giao thoa của tin học - kỹ thuật số và kinh doanh - thương mại; ngoại ngữ.

Thứ ba, để việc đào tạo ngành TMĐT tại các trường đại học đáp ứng được xu hướng kinh doanh hiện đại cũng như gia tăng tính thực tiễn. Việc liên kết giữa nhà trường và các doanh nghiệp TMĐT là rất cần thiết. Từ đó phát huy năng lực và thế mạnh của mỗi bên. Khai thác và tận dụng hiệu quả các tiềm năng về cơ sở vật chất, con người, chuyên môn trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về thương mại điện tử. Đối với các doanh nghiệp, cần có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp để phối hợp hoặc đặt hàng với các cơ sở đào tạo, đào tạo bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hoạt động TMĐT trên cả 3 cấp độ: chuyên gia (đại học, trên đại học), cán bộ quản lý (bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng), người sử dụng ứng dụng TMĐT (đào tạo nghề) theo phương thức vừa học vừa làm, học lý thuyết ở trường, thực hành tại doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Zorayda Ruth Andam (2003), Kinh doanh điện tử và thương mại điện tử, www.eprimer-ecom-vietnamese-version.pdf

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Dự thảo Nghị quyết về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Tạ Minh Châu (2013), "Đào tạo nguồn nhân lực thương mại điện tử Việt Nam", *Phát triển và hội nhập số* 9(19) Tháng 3-4 (2013).

Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam, Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam các năm 2019, 2020, 2021.

Viện Đại học Mở Hà Nội (2018), *Thương mại điện tử trong cách mạng công nghiệp 4.0*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018.

KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ KIỂU MỚI Ở NAM ĐỊNH QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Thị Thanh Tâm*

Bài viết nêu rõ một số quan điểm về kinh tế tập thể, hợp tác xã là một trong các thành phần kinh tế cốt yếu trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam. Trên cơ sở đó nhận thức đúng đắn về vai trò, vị trí của kinh tế tập thể, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vị thế của kinh tế tập thể, hợp tác xã kiểu mới ở Nam Định trong bối cảnh mới hiện nay.

• Từ khóa: kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp.

The article highlights a number of views on the collective economy, and cooperatives are one of the key economic sectors in the multi-sector economy in Vietnam. On that basis, the correct perception of the role and position of the collective economy, thereby proposing a number of solutions to further promote the position of the new-type collective and cooperative economy in Nam Dinh in the context of new scene now.

• Keywords: collective economy, cooperative groups, cooperatives, agricultural cooperatives.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn.

Tổ hợp tác (THT) là một loại hình kinh tế tập thể năng động, linh hoạt góp phần huy động nguồn lực thực hiện nhu cầu hợp tác để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của một nhóm hộ nhằm đạt mục tiêu thu được hiệu quả kinh tế cao hơn.

Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật HTX để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Có thể thấy hình thức tổ chức kinh tế nông cốt và phổ biến của kinh tế tập thể là các hợp tác xã, bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã mua - bán, hợp tác xã tín dụng, v.v... Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi, quản lý dân chủ, thực hiện phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, không phân biệt quy mô, trình độ kỹ thuật, mức độ tập thể hóa tư liệu sản xuất.

Mô hình kinh tế tập thể, trong đó nòng cốt là hợp tác xã ở Nam Định được xác định là thành phần kinh tế quan trọng, luôn được Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân quan tâm khuyến khích phát triển. Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể và Quốc hội ban hành Luật Hợp tác xã, năm 2012 Nam Định đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, thực tiễn về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ở Nam Định còn nhiều vấn đề đặt ra, cần tiếp tục có sự đổi mới mạnh mẽ để phát huy hết tiềm năng, sức mạnh nội tại của khu vực kinh tế tư nhân nói chung và hợp tác xã nói riêng.

1. Nhận thức về kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế tập thể (KTTT) là thành phần kinh tế bao gồm những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý. Kinh tế tập thể dựa trên sở hữu của các thành viên

* Học viện Chính trị khu vực I

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Kinh tế tập thể (KTTT) lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên. Kinh tế tập thể phải không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Xuất phát từ những nguyên tắc trên, để kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và hoàn thiện, trải qua nhiều kỳ đại hội Đảng ta luôn xác định: Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tập thể phát triển đa dạng, với nhiều loại hình, nhiều quy mô và hình thức; ngày càng mở rộng quy mô kinh tế tập thể để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Tiếp đến Trung ương ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của KTTT và Quốc hội ban hành Luật HTX năm 2012 đã khẳng định rõ vai trò của KTTT và HTX đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã khẳng định, khuyến khích phát triển bền vững kinh tế hợp tác, nòng cốt là HTX với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng; nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả; tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển có hiệu quả trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia.

Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT, HTX gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của các thành viên, nâng cao khả năng huy động nguồn lực. Mục tiêu phát triển KTTT năng động, hiệu quả, bền vững thực sự là thành phần quan trọng trong nền kinh tế với nhiều mô hình liên kết, hợp tác trên cơ sở tôn trọng bản chất, các giá trị và nguyên tắc của KTTT, thu hút nông dân, hộ kinh tế cá thể, cá nhân và nhiều tổ chức tham gia KTTT, HTX.

Đặc biệt, Hội nghị Trung ương V khóa XIII đã: thống nhất cao về sự cần thiết phải tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò và những kết quả quan trọng đã đạt được của kinh tế tập thể nước ta trong suốt 20 năm

thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, đồng thời chỉ ra những hạn chế, yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ở Nam Định giai đoạn 2013 - 2021

Sau 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, khu vực KTTT, HTX đã có bước phát triển về chất lượng, khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài. Việc chuyển đổi, tổ chức lại các HTX theo quy định của Luật HTX 12 cơ bản được hoàn thành... Nhận thức về vai trò của kinh tế tập thể, hợp tác xã, tỉnh uỷ, uỷ ban nhân dân tỉnh Nam Định đã chỉ đạo, lãnh đạo và đạt một số kết quả nhất định. Dưới đây bài viết xem xét một số kết quả về xây dựng và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ở Nam Định giai đoạn 2013 - 2021 như sau:

(1) Kết quả phát triển kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã ở Nam Định giai đoạn 2001-2021

(i) Về tổ hợp tác (THT)

Đến 31/12/2021, toàn tỉnh có 2.002 tổ hợp tác, với trên 10.000 thành viên hoạt động trong các lĩnh vực chủ yếu như: Trồng trọt, chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản; đánh bắt, khai thác thủy sản, hải sản; sản xuất, sửa chữa ngư lưới cụ; trồng hoa, cây cảnh; nghề tiểu thủ công nghiệp (đan lát; dệt chiếu, dệt may thủ công, nón, mây tre đan, làm mộc, cơ khí...); tổ xây dựng; cơ khí; vận tải xích lô, xe thô sơ; dịch vụ du lịch; dịch vụ hiếu, hỷ... mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Tổ hợp tác hoạt động theo quy định của pháp luật về Tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác, đến nay tăng 1,8 lần so với 31/12/2001.

Tổ hợp tác với tính chất tự nguyện được đề cao, nên việc hình thành và giải thể của tổ hợp tác trở thành yếu tố tự phát theo nhu cầu của một nhóm nhỏ người lao động vì vậy rất khó kiểm soát biến động của THT, công tác quản lý nhà nước về THT khó khăn. Thời gian tồn tại hoạt động của nhiều tổ hợp tác không lâu do nhu cầu hợp tác, nhưng nhiều THT mới lại được hình thành với số lượng ngày càng tăng, quy mô hợp tác, lĩnh vực hợp tác và chất lượng hoạt động được nâng cao theo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thị trường.

Doanh thu bình quân của tổ hợp tác đến 31/12/2021 ước đạt 550 triệu/năm. Hoạt động của các THT đã góp phần du nhập việc mới, nghề mới về địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Năm bắt được THT là nguồn chính để Liên minh HTX tỉnh tư vấn, hướng dẫn phát triển

thành lập nhiều mô hình hợp tác xã mới trong những năm qua.

Bảng: Số lượng Kinh tế tập thể, Hợp tác xã, Tổ hợp tác và Liên minh hợp tác xã tỉnh Nam Định tính đến tháng 6/2022

Tên	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2020	Tháng 6/2022
1. Tổ hợp tác	THT	1400	1800	2000	2000	2000	2002
2. Hợp tác xã	HTX	448	461	471	473	476	486
3. Liên hợp tác xã	LHTX	01	01	01	02	02	02

Nguồn: Liên minh HTX tỉnh Nam Định

(ii) Về hợp tác xã

- Số lượng HTX đến 31/12/2021 có 486 HTX trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế, tăng 38 HTX so với cùng kỳ năm 2001. Trong đó: 367 HTX lĩnh vực nông nghiệp; 32 HTX công nghiệp - TTCN; 01 HTX xây dựng; 03 HTX thương mại; 25 HTX vận tải; 15 HTX khác và 42 Quỹ TDND. Số HTX giải thể, ngừng hoạt động, chuyển mô hình hoạt động trong 20 năm 155 HTX; số HTX thành lập mới trong 20 năm 193 HTX.

- Tổng vốn hoạt động của các HTX đến 31/12/2021 ước đạt 3.312.310 triệu đồng, tăng 1,75 lần so với cùng kỳ năm 2001. Tổng doanh thu của các HTX đến 31/12/2021 ước đạt 1.136.387 triệu đồng, tăng 583.216 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2001 (=205,4%). Tổng lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2021 ước đạt 27.049 triệu đồng, tăng 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2001.

Đóng góp của khu vực HTX vào tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh năm 2021 ước đạt 5,5%, giảm còn một nửa so với cùng kỳ năm 2001 do tốc độ phát triển của các ngành kinh tế khác. Tổng số HTX hoạt động hiệu quả năm 2021 có 376 HTX, tăng 3,2 lần so với năm 2001. Số HTX có sản phẩm đạt OCOP đến 31/12/2021 có 45 sản phẩm đạt tiêu chuẩn 3 sao.

Trong tiến trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế tập thể, HTX thực hiện chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2003 và 2012 cùng với các chương trình, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đề án phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh đã có bước chuyển căn bản về mô hình tổ chức và phương thức hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với chuỗi giá trị, phát triển chuỗi cung ứng.

Đến năm 2021 có 73 chuỗi đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của các HTX, khẳng định vai trò, giá trị đích thực của kinh tế tập thể, HTX trong phát triển kinh tế địa phương, xây dựng nông thôn mới trong những năm qua.

(iii) Về Liên hợp tác xã

Tính đến tháng 12 năm 2021 tỉnh Nam Định còn tồn tại hai liên hiệp HTX (liên hiệp HTX mua bán tỉnh) được thành lập từ thời bao cấp, đã từ lâu không còn HTX thành viên. Tuy nhiên bộ máy quản lý và tổ chức Đảng của liên hiệp HTX vẫn còn hoạt động vận hành sử dụng tài sản, diện tích đất được nhà nước cho thuê trước đây để tạo nguồn thu, đảm bảo đời sống cho bộ máy, đồng thời vẫn nộp tiền thuê đất đầy đủ hàng năm. Theo Luật HTX thì cần sớm có giải pháp rà soát đánh giá thực trạng và có biện pháp xử lý hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức đảm bảo quy định pháp luật hiện hành.

Liên minh HTX tỉnh chủ yếu quy mô nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp-TTCN, thủ công mỹ nghệ trong các làng nghề, chế biến thủy hải sản, hóa chất và chế phẩm sinh học... Hoạt động của các doanh nghiệp thành viên đã tạo việc làm, ổn định đời sống của hàng nghìn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Nhiều doanh nghiệp đã nêu cao trách nhiệm xã hội, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện...

Tuy nhiên, đến nay sản phẩm của Liên minh HTX tỉnh sức cạnh tranh yếu do công nghệ lạc hậu, nhiều khâu sản xuất còn thủ công năng suất thấp, chất lượng không đều, giá thành cao, sản phẩm tham gia xuất khẩu thấp, chủ yếu gia công theo mẫu, đơn đặt hàng, thị trường đầu ra còn gặp khó khăn. Nhiều doanh nghiệp hoạt động mang tính hộ gia đình, thiếu sự liên doanh liên kết, khả năng tiếp cận, nắm bắt và xử lý thông tin, nhất là thông tin thị trường còn rất hạn chế.

(2) Một số hạn chế

- Việc tạo lập môi trường thể chế và tâm lý xã hội về phát triển kinh tế tập thể, HTX còn chưa thật đúng và chậm trễ như: chậm hướng dẫn chi tiết thi hành Luật HTX; một số hướng dẫn chưa đúng quy phạm gây khó cho hoạt động của HTX, nhất là hướng dẫn của ngân hàng Nhà nước tại một số thông tư gần đây...

- Xây dựng, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX còn chậm; nhiều chính sách không được bố trí nguồn.

- Quản lý của Nhà nước về kinh tế tập thể, HTX còn lỏng, chưa quan tâm đúng, sát với thực tiễn: Sự quan tâm lãnh đạo của một số cấp ủy đảng, chính quyền về phát triển kinh tế tập thể, HTX chưa thường xuyên, thiếu định hướng. Một số cơ quan quản lý Nhà nước về HTX, nhất là cấp cơ sở chưa nắm rõ nội dung, nhiệm vụ quản lý Nhà nước của cấp mình dẫn đến buông lỏng hoặc can thiệp sâu vào tổ chức bộ máy, phương án sản xuất kinh doanh và hoạt động của HTX làm triệt tiêu tính năng động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của HTX.

- Công tác phối hợp phát huy vai trò của Liên minh HTX, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đối với phát triển kinh tế tập thể, HTX còn rất mờ nhạt.

- Người dân, kể cả đội ngũ cán bộ, đảng viên, cấp ủy, chính quyền hạn chế, bất cập trong thống nhất nhận thức và quan điểm phát triển kinh tế tập thể, HTX. Một số cán bộ, đảng viên trong đó có cả lãnh đạo các cấp chưa thực sự quan tâm đến nhiệm vụ phát triển HTX theo tinh thần triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW và chưa quan tâm đúng mức, chưa tạo điều kiện để có môi trường thực sự thuận lợi cho HTX được hình thành, phát triển.

(3) Một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã ở Nam Định

Một là, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với HTX, gắn liền với công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong phát triển KTTT, HTX.

Hai là, tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển KTTT, HTX và pháp luật có liên quan (đất đai, thuế, tín dụng...), kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để KTTT, HTX phát triển bền vững. Cân đối và bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước với KTTT, HTX phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và điều kiện cụ thể của đất nước.

Ba là, phát triển các sản phẩm từ các chuỗi liên kết thành sản phẩm OCOP - Phát triển sản phẩm OCOP theo chu trình từ các sản phẩm của các chuỗi liên kết, thông qua việc tổ chức giám sát chất lượng từ khâu vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, truy xuất nguồn gốc.

Tập trung đánh giá bình chọn các sản phẩm theo nhóm chu trình OCOP để phân loại sản phẩm OCOP theo 3 cấp: sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh và cấp Quốc gia. Có 100% số sản phẩm từ các chuỗi

liên kết được hoàn thiện, nâng cấp thành sản phẩm OCOP.

Bốn là, phát triển các HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất kinh doanh dịch vụ của kinh tế hợp tác, HTX, trọng tâm HTX nông nghiệp.

Đến nay trên địa bàn tỉnh Nam Định đã có 23 HTX ứng dụng công nghệ cao, trong đó 20 HTX lĩnh vực nông nghiệp. Để đẩy mạnh phát triển các HTX ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, trong thời gian tới tập trung chỉ đạo việc lựa chọn công nghệ, lựa chọn lĩnh vực áp dụng và chọn 03 HTX ở mỗi huyện để xây dựng mô hình HTX ứng dụng công nghệ cao hoàn chỉnh.

Năm là, mở rộng các mô hình HTX hoạt động có hiệu quả để tạo sức lan tỏa trong xã hội. Đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của KTTT, HTX.

Sáu là, phát huy vai trò của Liên minh HTX Việt Nam. Đây là tổ chức đại diện cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các HTX và các xã viên. Vì vậy, Liên minh HTX cần thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc chủ động đề xuất, tham mưu với Đảng, Nhà nước, các cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển KTTT. Đồng thời, kiến nghị các cơ quan chức năng xem xét giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho các HTX phát triển.

Bảy là, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong phát triển KTTT. Trong đó, cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự phối hợp chặt chẽ, có trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội (nhất là Hội Nông dân Việt Nam). Những năm qua, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nam Định đã tích cực phối hợp triển khai công tác tuyên truyền, vận động phát triển KTTT, HTX. Các tổ chức thành viên mặt trận đã tích cực trong công tác vận động hội viên hỗ trợ giúp nhau làm kinh tế giỏi, trên cơ sở đó thành lập các tổ hợp tác, HTX./.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội IX, X, XII, XIII.*
Đảng Cộng sản Việt Nam (2002) Nghị quyết số 13-NQ/TW khóa IX.
Quốc hội (2012), Luật Hợp tác xã.
Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 25/11/2021 của LMHTX Nam Định.
Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.
Nghị quyết Trung ương V khóa XIII.

LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

TS. Nguyễn Minh Thành*

Lý thuyết tâm lý học là tập hợp của rất nhiều lý thuyết. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu kế toán quản trị, ba lý thuyết thường được sử dụng nhiều nhất là: (1) Lý thuyết về động lực; (2) Lý thuyết tâm lý xã hội và (3) Lý thuyết tâm lý nhận thức. Trong đó, (1) Lý thuyết về động lực và (2) Lý thuyết tâm lý xã hội được sử dụng để giải thích những ảnh hưởng mang tính động lực tới từ các thực hành kế toán quản trị. Bài viết này tập trung hệ thống hóa những nội dung về vấn đề này. Phần còn lại, (3) Lý thuyết tâm lý nhận thức được sử dụng để giải thích những ảnh hưởng mang tính thông tin của các thực hành kế toán quản trị sẽ được trình bày trong bài viết tiếp theo, cũng nằm trong chủ đề về lý thuyết tâm lý học.

• Từ khóa: lý thuyết tâm lý học, lý thuyết về động lực, lý thuyết tâm lý xã hội, nghiên cứu, kế toán quản trị.

Psychology theory is a collection of many theories. However, in management accounting researchs, the three most commonly used theories are:

(1) Motivation theory; (2) Social psychology theory, and (3) Cognitive psychology theory. In which, (1) Motivation theory and (2) Social psychology theory are used to explain the motivational effects of management accounting practices. This article focuses on systematizing the content on this issue. The last, (3) Cognitive psychology theory used to explain the informational effects of management accounting practices will be presented in the next article which also falls under the topic of psychology theory.

• Keywords: psychology theory, motivation theory, social psychology theory, research, management accounting.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

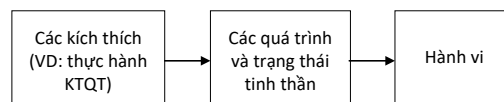
Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2022

Mặc dù các lý thuyết khoa học xã hội khác cũng thường được sử dụng trong các nghiên cứu kế toán quản trị để nhằm hướng tới việc giải thích và dự báo hành vi, tuy nhiên, lý thuyết tâm lý học có sự khác biệt quan trọng ở chỗ nó tập trung vào hành vi của cá nhân nhiều hơn là hành vi của tổ chức và hành vi xã hội. Ngoài ra, lý thuyết tâm lý học còn tập trung vào các hiện tượng mang tính chủ quan (ví dụ: biểu hiện về mặt tinh thần - mental representations) hơn là các hiện tượng mang tính khách quan (ví dụ: giá cả thị trường hay số lượng, quy mô doanh nghiệp...). Các lý thuyết tâm lý học được trình bày trong bài viết này đều giả định rằng hành vi phụ thuộc vào “biểu hiện về mặt tinh thần của mỗi cá thể”.

Sơ đồ 1. Các lý thuyết tâm lý học theo định hướng nhận thức



Có nghĩa rằng hành vi của cá nhân chịu ảnh hưởng bởi kế toán quản trị thông qua các quá trình và trạng thái tinh thần của các cá nhân (chủ quan). Nó có khác biệt quan trọng so với các lý thuyết tâm lý học theo định hướng hành vi (khách quan).

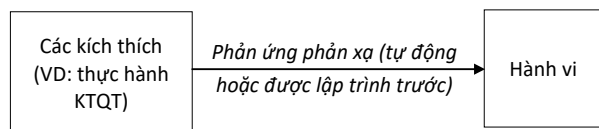
1. Giới thiệu về lý thuyết tâm lý học

Tâm lý học là ngành khoa học nghiên cứu về tâm trí (ví dụ: thái độ, nhận thức, động lực) và hành vi (ví dụ: hành động, kết nối liên lạc), tìm hiểu về các hiện tượng ý thức và vô thức, cũng như cảm xúc và tư duy. Đây là một bộ môn học thuật với quy mô nghiên cứu rất sâu rộng.

Từ phương diện khoa học xã hội, tâm lý học tìm hiểu về các cá nhân và cộng đồng bằng cách thiết lập những nguyên tắc chung và nghiên cứu những trường hợp đặc trưng. Dưới nhiều góc nhìn khác nhau, tâm lý học có mục đích cuối cùng là mang lại lợi ích cho xã hội.

* Học viện Tài chính

Sơ đồ 2. Các lý thuyết tâm lý học theo định hướng hành vi



Khi ứng dụng các lý thuyết tâm lý học vào trong nghiên cứu kế toán quản trị, một giả thuyết quan trọng được đưa ra là: “hành vi của các cá nhân không chỉ bị ảnh hưởng trực tiếp một cách khách quan bởi các thực hành kế toán quản trị mà còn phụ thuộc vào mức độ hiểu biết chủ quan của cá nhân đó về các thực hành kế toán quản trị (tức là cá nhân đó có thể hiểu biết/hấp thụ được các thực hành kế toán quản trị để có những biểu hiện tinh thần tích cực hay không), cũng như những hiểu biết này có thể kích thích sự chú ý, nhận thức hoặc động lực của mỗi cá nhân hay không”.

2. Lý thuyết tâm lý học trong các nghiên cứu kế toán quản trị

Một cách khái quát nhất, lý thuyết tâm lý học rất rộng lớn và bao gồm nhiều khía cạnh, tuy nhiên, các nghiên cứu kế toán quản trị chỉ chủ yếu dựa vào ba nhóm lý thuyết phụ (lý thuyết nhánh) của lý thuyết tâm lý học là: (1) Lý thuyết về động lực (motivation theories); (2) Lý thuyết tâm lý xã hội (social psychology theories) và (3) Lý thuyết tâm lý nhận thức (cognitive psychology theories).

Bài viết này nhằm khái quát hai lý thuyết đầu tiên được ứng dụng trong “những nghiên cứu về tác động mang tính động lực của kế toán quản trị”.

2.1. Các lý thuyết về động lực (motivation theories)

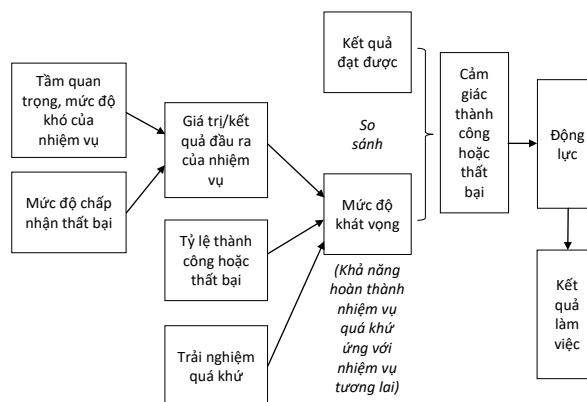
Lý thuyết động lực bao gồm sáu lý thuyết thành phần, là những lý thuyết tâm lý học đã được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu về thực hành kế toán quản trị.

Động lực, đặc biệt là những động lực liên quan đến công việc, thường được hiểu là tập hợp của các quy trình tâm lý mà có ảnh hưởng tới hành vi của các cá nhân (Kanfer, 1990). Quy trình tâm lý này thường bắt nguồn bởi những kích thích được gây ra bởi (i) Nhu cầu không được đáp ứng; (ii) Phần thưởng có được từ công việc hoặc (iii) Nhận thức và ý định (ví dụ: động lực từ các mục tiêu được đặt ra một cách có chủ đích).

2.1.1. Lý thuyết về mức độ khát vọng (level of aspiration theory)

Lý thuyết về mức độ khát vọng được tóm tắt thông qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3. Lý thuyết về mức độ khát vọng



Lý thuyết mức độ khát vọng có hai giả định: (1) Các cá nhân được thúc đẩy bởi mong muốn có được trải nghiệm cảm giác thành công và tránh cảm giác thất bại và (2) Cảm giác về thành công hay thất bại là do chủ quan của mỗi cá nhân, thay vì mức độ khách quan của kết quả đạt được (Weiner, 1989).

Các nghiên cứu tâm lý học chỉ ra có ba nhân tố tác động đến mức độ khát vọng của mỗi cá nhân: (i) giá trị/kết quả đầu ra của các nghiệp vụ, (ii) tỷ lệ thành công hoặc thất bại và (iii) trải nghiệm quá khứ của mỗi cá nhân.

Vận dụng lý thuyết mức độ khát vọng vào các nghiên cứu kế toán quản trị, Stedry (1960) là người đầu tiên cung cấp bằng chứng thử nghiệm cho thấy: kết quả làm việc của các cá nhân có tương quan với cấp độ khó (khó, trung bình và dễ) và thời điểm mà nhà quản trị ban hành các dự toán ấn định từ trên xuống (imposed budget). Và kết quả chỉ ra rằng nếu các cá nhân nhận được dự toán trước khi họ thiết lập mức độ khát vọng của cá nhân, thì kết quả thực hiện dự toán của cá nhân là cao nhất với cấp độ dự toán khó; bởi vì các cá nhân áp dụng mục tiêu khó này như là mức độ khát vọng của bản thân họ. Ngược lại, nếu các cá nhân nhận được dự toán sau khi họ thiết lập mức độ khát vọng cá nhân, thì các dự toán có cấp độ khó không cho kết quả cao bằng các dự toán có mức độ trung bình, bởi vì các cá nhân có xu hướng duy trì mức độ khát vọng ban đầu của họ ở mức trung bình.

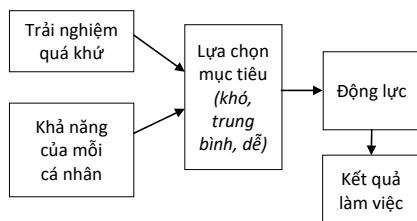
Stedry (1960) cũng là người đầu tiên cung cấp bằng chứng rằng việc thiết lập mức độ khó của các dự toán có thể ảnh hưởng tới động lực và kết quả làm việc của các cá nhân. Sau này, có rất nhiều các nghiên cứu kế toán quản trị đã tìm hiểu về độ khó

của các dự toán có thể ảnh hưởng đến biểu hiện tinh thần của các cá nhân và do đó, động lực và kết quả làm việc của các cá nhân còn có thể bắt nguồn từ ba lý thuyết có liên quan đến lý thuyết mức độ khát vọng, bao gồm: lý thuyết thiết lập mục tiêu, lý thuyết mất trật tự nhận thức và lý thuyết công bằng tổ chức.

2.1.2. Lý thuyết thiết lập mục tiêu (goal-setting theory)

Lý thuyết thiết lập mục tiêu có liên quan đến lý thuyết mức độ khát vọng ở trên. Cả hai đều dựa trên lý thuyết trường của Lewin - lý thuyết cho rằng các cá nhân đều có mong muốn là lựa chọn mục tiêu và có động lực để đạt được những mục tiêu này (Weiner, 1989). Cả hai lý thuyết này đều giả định rằng nhân tố chính quyết định việc lựa chọn mục tiêu của một cá nhân là kết quả làm việc trong quá khứ (trải nghiệm quá khứ) và khả năng của họ. Lý thuyết thiết lập mục tiêu giả định thêm rằng những mục tiêu được lựa chọn một cách sáng suốt bởi các cá nhân thì có ảnh hưởng tới động lực của họ theo nhiều cơ chế khác nhau (Locke & Latham, 2002).

Sơ đồ 4. Lý thuyết thiết lập mục tiêu



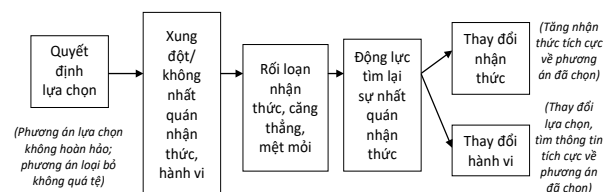
Kết quả của hơn 1.000 nghiên cứu đã cho ra những bằng chứng nhất quán về ảnh hưởng của “mục tiêu” tới “kết quả làm việc” và các yếu tố khác làm trung gian trong mối quan hệ này (Locke & Latham, 2002). Thứ nhất, kết quả làm việc có quan hệ cùng chiều với mức độ khó của mục tiêu, điều này đúng ít nhất là cho đến khi mức độ khó của mục tiêu vẫn còn nằm trong khả năng của các cá nhân hoặc các cam kết/khát vọng của họ chưa sụt giảm. Thứ hai, các mục tiêu cụ thể/rõ ràng làm giảm sự mơ hồ về kết quả cần đạt được, qua đó làm giảm các biến động kết quả làm việc. Thứ ba, việc tham gia vào thiết lập các mục tiêu trong mô hình dự toán ấn định (từ trên xuống) không ảnh hưởng tới kết quả làm việc. Thứ tư, các biện pháp khuyến khích/khen thưởng ảnh hưởng đến mức độ khó của các mục tiêu hoặc đến cam kết đạt được mục tiêu, từ đó ảnh hưởng đến kết quả làm việc. Thứ năm, các cá nhân sử dụng các phản hồi trong các quy trình làm việc để biết được họ cần phải làm

gì để đạt được mục tiêu. Cuối cùng, mối quan hệ mục tiêu - kết quả làm việc được kiểm soát bởi các yếu tố khác như: cam kết đạt được mục tiêu (khát vọng), tầm quan trọng, tính phức tạp của mục tiêu, và niềm tin vào hiệu quả làm việc của bản thân.

2.1.3. Lý thuyết mất trật tự nhận thức (cognitive dissonance theory)

Lý thuyết này giả định rằng các cá nhân mong muốn có được một sự nhất quán giữa những nhận thức của họ (ví dụ: thái độ, niềm tin, kiến thức, quan điểm) và giữa những nhận thức với hành vi (Shaw & Costanzo, 1982). Khi có sự không nhất quán, các cá nhân sẽ trải qua cảm giác “rối loạn nhận thức” (căng thẳng nhận thức) và họ có động lực để giảm sự căng thẳng bằng cách thay đổi các nhận thức để chúng có thể nhất quán với nhau, cũng như nhất quán với hành vi.

Sơ đồ 5. Lý thuyết mất trật tự nhận thức



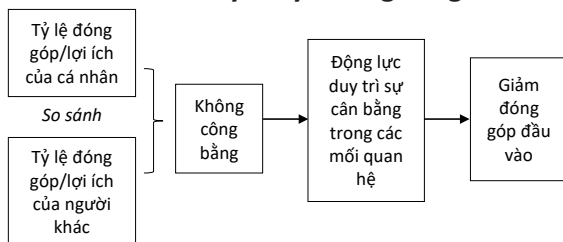
Trong các nghiên cứu kế toán quản trị, lý thuyết rối loạn nhận thức cung cấp sự giải thích về việc làm cách nào mà “sự nhận thức” hoặc “biểu hiện tinh thần” là cầu nối trung gian giữa “mức độ khó của mục tiêu dự toán” và “kết quả làm việc”. Ví dụ, Tiller (1983) chỉ ra rằng: thông qua việc tham gia vào quá trình lập dự toán, khát vọng và kết quả làm việc của các cá nhân sẽ cao hơn khi các cá nhân chọn mục tiêu dự toán khó thay vì chọn mục tiêu dự toán ít khó khăn hơn. Nhưng kết quả này đến không dễ dàng mà phải trải qua quá trình cân bằng lại trật tự nhận thức của các cá nhân. Cụ thể, ban đầu, các cá nhân thường có xu hướng lựa chọn những mục tiêu vừa phải (như đã trình bày trong những phần trước). Vì vậy, khi lựa chọn những mục tiêu khó thì có nghĩa rằng các cá nhân đã tự đặt bản thân vào trạng thái rối loạn nhận thức. Và họ có thể giảm tình trạng rối loạn này, cũng như “tăng quyết tâm thực hiện mục tiêu khó” bằng cách tăng những nhận thức tích cực về những mục tiêu khó đã lựa chọn.

2.1.4. Lý thuyết công bằng tổ chức (organizational justice theory)

Bắt đầu từ lý thuyết rối loạn nhận thức/mất trật tự nhận thức ở trên, lý thuyết công bằng giả định

rằng các cá nhân có động lực để duy trì sự cân bằng trong các mối quan hệ và họ đánh giá sự cân bằng này bằng cách so sánh đầu vào (đóng góp) và đầu ra (lợi ích) của họ với những người khác (Adams, 1963). Nếu mọi người tin rằng tỷ lệ đầu vào (đóng góp)/đầu ra (lợi ích) của họ không công bằng khi so sánh với những người khác, thì họ sẽ có những trải nghiệm cảm xúc tiêu cực. Họ sẽ cố gắng để tối thiểu hóa những cảm xúc tiêu cực này bằng cách điều chỉnh tỷ lệ đầu vào (đóng góp)/đầu ra (lợi ích) của họ cho phù hợp với những người khác.

Sơ đồ 6. Lý thuyết công bằng



Lý thuyết công bằng của Adams cung cấp một nền tảng cho lý thuyết công bằng tổ chức. Lý thuyết công bằng tổ chức giả định rằng mọi người chủ yếu liên quan đến hai loại công bằng sau: công bằng phân phối và công bằng thủ tục. Công bằng phân phối liên quan đến sự công bằng trong việc phân chia các lợi ích đầu ra giữa các cá nhân và những người khác có liên quan. Trong khi đó, công bằng thủ tục liên quan đến sự công bằng trong các quy trình/thủ tục xác định lợi ích đầu ra.

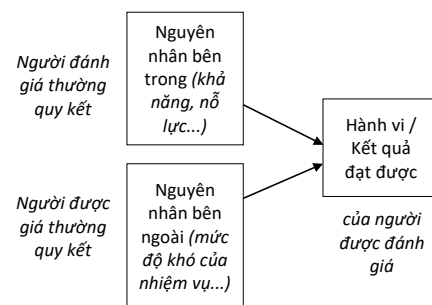
Trong bối cảnh lập dự toán có sự tham gia của nhiều cấp quản lý (lập dự toán từ dưới lên), Libby (1999) chỉ ra rằng: khi mà những nhà quản lý cấp dưới được lập dự toán cho riêng bộ phận của mình nhưng dự toán cuối cùng được phê duyệt bởi nhà quản trị cấp trên lại không giống với dự toán ban đầu, thì kết quả làm việc của họ sẽ cao hơn nếu như họ nhận được sự giải thích từ nhà quản trị cấp trên lý do vì sao những yêu cầu của họ lại không được đưa vào dự toán. Còn trong bối cảnh lập dự toán theo kiểu ấn định (lập dự toán từ trên xuống), Libby chỉ ra rằng kết quả làm việc của nhà quản trị cấp dưới sẽ thấp hơn khi họ đánh giá quy trình lập dự toán và bản thân các dự toán thiếu đi sự công bằng.

2.1.5. Lý thuyết quy kết/gán trách nhiệm (attribution theory)

Heider (1958) là người khởi đầu cho xu hướng nghiên cứu lý thuyết quy kết/gán trách nhiệm. Lý thuyết này đã đặc biệt chú ý đến việc mô tả các nguyên nhân dẫn đến hành vi của con người bao

gồm: nguyên nhân bên trong (khả năng, nỗ lực...) và nguyên nhân bên ngoài (mức độ khó của nhiệm vụ, sự may mắn...). Nhiều nghiên cứu đã phát hiện ra rằng người được đánh giá có xu hướng quy/gán (attribute) hành vi của họ cho các nguyên nhân bên ngoài (khách quan), trong khi đó những người khác thì có xu hướng quy/gán hành vi của người được đánh giá cho các nguyên nhân bên trong (chủ quan của người được đánh giá) - đây được gọi là “thiên kiến giữa người được đánh giá và người đánh giá” (actor-observer bias).

Sơ đồ 7. Lý thuyết công bằng

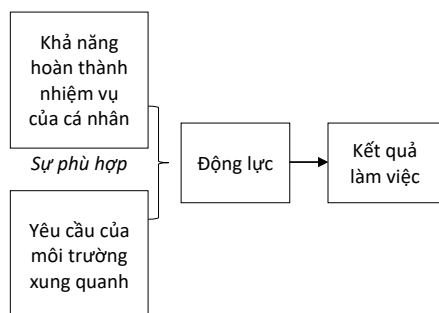


Vận dụng lý thuyết này vào các nghiên cứu kế toán quản trị, Shields và cộng sự (1981), Harrison và cộng sự (1988) đều đã chỉ ra những bằng chứng rằng các cá nhân khi giữ vai trò là nhà quản trị cấp trên thì thường sử dụng những nguyên nhân bên trong (khả năng, nỗ lực) để đánh giá các biến động dự toán của nhà quản trị cấp dưới hơn là bản thân những nhà quản trị cấp dưới tự đánh giá các biến động dự toán do mình tạo ra.

2.1.6. Lý thuyết phù hợp giữa con người và môi trường (person-environment fit theory)

Lý thuyết này dựa trên “lý thuyết trường” của Lewin và giả định rằng động lực là hàm số của của sự kết hợp giữa khả năng hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân và môi trường xung quanh họ (Caplan, 1983; Edwards, 1996). Theo lý thuyết này, khi mà yêu cầu của môi trường (ví dụ: mức độ khó của dự toán) ngày càng tăng vượt quá khả năng hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân (ví dụ: kỹ năng, sự cố gắng, thể chất vật lý và các nguồn lực tài chính...), thì sự phù hợp giảm dần và các cá nhân bắt đầu có trải nghiệm căng thẳng. Điều này dẫn tới các cá nhân có suy nghĩ về sự không chắc chắn đối với những nỗ lực của họ, dẫn tới cảm giác mơ hồ hoặc/ và mất kiểm soát, sau đó điều này được lan tỏa và làm giảm nỗ lực của họ, kết quả là làm giảm kết quả làm việc của họ.

Sơ đồ 8. Lý thuyết công bằng



Shields và cộng sự (2000) đã sử dụng lý thuyết này để phát triển những dự báo liệu “mức độ căng thẳng” có thể làm trung gian trong mối quan hệ giữa “việc lập dự toán” và “kết quả làm việc”. Kết quả chỉ ra rằng việc tham gia vào quy trình lập dự toán (lập dự toán từ dưới lên) ảnh hưởng tới kết quả làm việc theo ba cách. *Thứ nhất*, việc tham gia vào quá trình lập dự toán làm tăng cảm giác “nằm trong tầm kiểm soát”, điều này làm giảm căng thẳng, và dẫn tới tăng kết quả làm việc. *Thứ hai*, tham gia vào việc lập dự toán giúp làm giảm độ khó của các mục tiêu trong dự toán, tạo cảm giác các mục tiêu đó không vượt quá khả năng của các cá nhân. *Thứ ba*, việc tham gia vào quá trình lập dự toán làm tăng những “khuyến khích dựa trên dự toán” - những thứ được kỳ vọng là có thể đánh thức và thu hút sự tập trung, nỗ lực của các cá nhân.

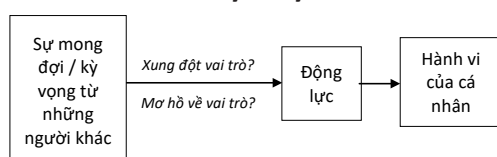
2.2. Các lý thuyết tâm lý xã hội (social psychology theories)

Tâm lý xã hội liên quan đến tâm trí và hành vi của các cá nhân bị ảnh hưởng bởi những người khác như thế nào.

2.2.1. Lý thuyết vai trò (role theory)

Lý thuyết vai trò dự đoán cách con người hoạt động trong các bối cảnh xã hội (Deutsch & Krauss, 1965; Shaw & Costanzo 1982). Lý thuyết này giả định rằng hành vi của các cá nhân bị ảnh hưởng bởi những sự mong đợi và những thói quen về vai trò của họ từ những người khác (ví dụ: những nhà quản trị cấp trên và những người công nhân đặt sự kỳ vọng về hành vi đối với nhà quản trị cấp dưới) (Deutsch & Krauss, 1965; Shaw & Costanzo 1982).

Sơ đồ 9. Lý thuyết vai trò



Hai khái niệm quan trọng trong lý thuyết vai trò liên quan đến các nghiên cứu kế toán quản trị là “xung đột vai trò” và “mơ hồ về vai trò”. “Xung đột vai trò” xuất hiện khi các cá nhân phải đối mặt với quá nhiều sự kỳ vọng và họ không có khả năng để làm hài lòng tất cả các sự kỳ vọng đó. “Mơ hồ về vai trò” xuất hiện khi các cá nhân không chắc chắn về những hành động mà họ được kỳ vọng phải thực hiện. “Xung đột vai trò” và “mơ hồ về vai trò” có thể dẫn tới những hành vi phản kháng và đối phó, bao gồm: giao tiếp hung hăng, cảm giác thù địch đối với người khác, rút lui khỏi xã hội, không hài lòng với công việc và mất tự tin, lòng tự trọng, sự tin tưởng và sự tôn trọng đối với người khác... (Kahn và cộng sự, 1964).

DeCoster & Fertakis (1968) đã sử dụng ‘lý thuyết vai trò’ tìm hiểu về việc lập dự toán và sự tương tác giữa nhà quản trị cấp cao (supervisor) với cấp trên của họ (superior) ảnh hưởng như thế nào đến sức ép dự toán của nhà quản trị cấp cao. Các tác giả này chỉ ra là nhà quản trị cấp cao càng phản hồi lại những sự kỳ vọng từ cấp trên của họ thì họ càng phải trải qua nhiều áp lực tới từ “xung đột vai trò” và “mơ hồ về vai trò”.

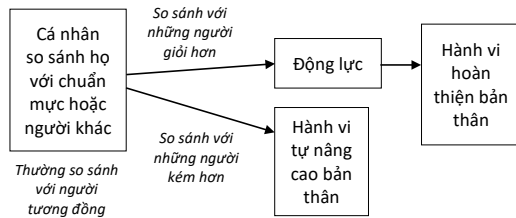
Hopwood (1972) đã sử dụng lý thuyết vai trò để khám phá và chỉ ra rằng việc nhà quản trị cấp trên sử dụng dự toán và các thông tin thực hiện để đánh giá kết quả làm việc của nhà quản trị cấp dưới thì có làm ảnh hưởng tới sự căng thẳng trong công việc của nhà quản trị cấp dưới.

2.2.2. Lý thuyết so sánh xã hội (social comparison theory)

Lý thuyết so sánh xã hội giả định rằng các cá nhân đều có nhu cầu đánh giá bản thân mình một cách chính xác, để từ đó hoàn thiện năng lực, tư duy, nhận định, kết quả làm việc, cảm xúc của bản thân (Shaw & Costanzo 1982). Mỗi khi có thể, các cá nhân thường cố gắng so sánh bản thân họ với những chuẩn mực (ví dụ: các tiêu chuẩn của công việc), hoặc nếu không, họ so sánh bản thân với những người khác. Các cá nhân có thể lựa chọn những người tương đồng và những người không tương đồng để so sánh. Nếu không tương đồng, việc lựa chọn người để so sánh có thể phụ thuộc vào mục đích của các cá nhân: (1) Nếu các cá nhân đang muốn tự nâng cao bản thân mình, thì họ sẽ có xu hướng tìm kiếm những người có ít nội dung hơn để so sánh với họ; hoặc (2) Nếu các cá nhân đang muốn hoàn thiện bản thân thì họ sẽ tìm kiếm những

người có nhiều nội dung hơn để so sánh với họ. Tuy nhiên, nhìn chung, các cá nhân thường so sánh bản thân họ với những người có sự tương đồng.

Sơ đồ 10. Lý thuyết so sánh xã hội

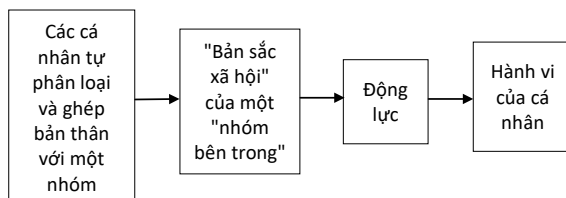


Frederickson (1992) đã sử dụng lý thuyết so sánh xã hội để chỉ ra rằng tiền thưởng dựa trên kết quả làm việc khiến cho các cá nhân trở nên cạnh tranh hơn và nỗ lực hơn khi so sánh với các khoản được chia từ lợi nhuận.

2.2.3. Lý thuyết bản sắc xã hội (social identity theory)

Lý thuyết này giả định rằng các cá nhân phân loại thể giới xã hội của họ thành các “nhóm bên trong” (ví dụ: các nhóm làm việc của các cá nhân) và các “nhóm bên ngoài” (ví dụ: các nhóm làm việc ở các tổ chức khác). Các cá nhân thường cảm thấy tự hào/tự trọng vì là một thành viên của “nhóm bên trong” thông qua “bản sắc xã hội” của nhóm, và những quan niệm/suy nghĩ về bản thân của họ thường phụ thuộc vào sự so sánh giữa nhóm của họ với nhóm của những người khác (Tajfel, 1982). Thêm vào đó, nếu các cá nhân càng mang “bản sắc xã hội” giống với nhóm của mình, thì họ càng có nhiều nỗ lực để đem lại những lợi ích cho nhóm của mình, thay vì đem lại lợi ích cho cá nhân họ (Brewer, 1979); ngoài ra, họ còn có xu hướng hợp tác với nhau tốt hơn khi phải đối mặt với các tình huống xã hội khó xử (Wit & Wilke, 1992).

Sơ đồ 11. Lý thuyết bản sắc xã hội



Towry (2003) đã sử dụng lý thuyết bản sắc xã hội làm cơ sở cho dự báo về sự hiệu quả của hai cơ chế “giám sát lẫn nhau” và “khuyến khích” trong môi trường làm việc nhóm. Khi bản sắc của nhóm là mạnh, thì các thành viên trong nhóm có xu hướng gắn kết với nhau theo cách thức tốt nhất cho nhóm.

3. Kết luận

Nhiều nghiên cứu về kế toán quản trị đã sử dụng các lý thuyết liên quan đến tâm lý học như: lý thuyết về động lực và lý thuyết về tâm lý xã hội, và lý thuyết về nhận thức. Mặc dù việc áp dụng các lý thuyết này trong các nghiên cứu kế toán quản trị là rất đa dạng nhưng nhìn chung, có thể nhóm các nghiên cứu thành hai nhóm chính: (1) Những nghiên cứu về tác động mang tính động lực của kế toán quản trị và (2) Những nghiên cứu về tác động mang tính thông tin (informational) của kế toán quản trị. Bài viết này tập trung hệ thống hóa và làm sáng tỏ những nghiên cứu về tác động mang tính động lực của kế toán quản trị, được lấy cảm hứng từ hai lý thuyết tâm lý học là lý thuyết về động lực và lý thuyết về tâm lý xã hội. Và những nghiên cứu về tác động mang tính thông tin của kế toán quản trị lấy ý tưởng từ lý thuyết về nhận thức sẽ được trình bày trong số tạp chí tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

- Adams, S. (1963). *Toward an understanding of inequality. Journal of Abnormal and Social Psychology*, 67, 422-436.
- Brewer, M. (1979). *In-group bias in the minimal interaction intergroup situation: a cognitive-motivational analysis. Psychological Bulletin*, 86, 307-324.
- Caplan, R. (1983). *Person-environment fit: past, present, and future. In: R. Cooper (Ed.), Stress research. New York: John Wiley.*
- DeCoster, D. & Fertakis, J. (1968). *Budget-induced pressure and its relationship to supervisory behavior. Journal of Accounting Research*, 6, 237-246.
- Deutsch, M. & Krauss, R. (1965). *Theories of social psychology. New York: Basic Books.*
- Edwards, J. (1996). *An examination of competing versions of the person-environment fit approach to stress. Academy of Management Journal*, 39, 292-339.
- Frederickson, J. (1992). *Relative performance information: the effects of common uncertainty and contract form on agent effort. The Accounting Review*, 67, 647-669.
- Harrison, P., West, S. & Reneau, H. (1988). *Initial attributions and information-seeking by superiors and subordinates in production variance investigations. The Accounting Review*, 63, 307-320.
- Tajfel, H. (1982). *Social identity and intergroup relations. Cambridge: Cambridge University Press.*
- Tiller, M. (1983). *The dissonance model of participative budgeting: an empirical exploration. Journal of Accounting Research*, 21, 581-595.
- Towry, K. (2003). *Control in a teamwork environment-the impact of social ties on the effectiveness of mutual monitoring contracts. The Accounting Review*, 78, 1069-1095.
- Weiner, B. (1989). *Theories of human motivation. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.*
- Wit, A. & Wilke, H. (1992). *The effect of social categorization on cooperation in three types of social dilemmas. Journal of Economic Psychology*, 13, 135-151.

DỊCH VỤ SỐ HÓA NĂNG LỰC QUẢN LÝ NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Ths. Nguyễn Hoàng Thanh Lam*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trực tiếp thúc đẩy nền kinh tế các nước chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế số. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số là sự hình thành và phát triển của các ngành cung cấp dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ số, trong đó có dịch vụ số hóa quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Trong nội dung bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu và làm rõ hơn về dịch vụ số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, vai trò, sự cần thiết và đưa ra những quan điểm cá nhân để thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ. Số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

• Từ khóa: dịch vụ số hóa, quản lý nhân sự, doanh nghiệp.

The fourth industrial revolution is directly promoting the economies of countries to move from an industrial economy to a digital economy. Along with the development of the digital economy is the formation and development of service provision industries based on digital technology, including digitalized human resource management services for businesses. In the content of this article, the author will research and clarify the digitization service of human resource management capacity for businesses, the role, the need and give personal views to promote the service development. Digitizing human resource management capacity for enterprises in Vietnam.

• Keywords: digitization services, human resource management, enterprise.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

nhất định tới nhận thức của doanh nghiệp trong quá trình triển khai ứng dụng vào thực tiễn hay cung cấp cơ sở lý luận giúp các nhà quản lý đưa ra những quyết định về hoạch định chính sách cho lĩnh vực dịch vụ này phát triển. Để góp phần tìm hiểu về dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp, tác giả sẽ nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận chung về dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp và đưa ra những quan điểm mang tính giải pháp để phát triển loại hình dịch vụ này tại Việt Nam trong những năm tới.

Khái niệm dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Số hóa: Cho đến nay có nhiều quan niệm khác nhau về số hóa, tuy vậy các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng số hóa bao gồm 2 hình thức là: Số hóa dữ liệu (Digitization) và Số hóa quy trình (Digitalization). Trong đó: Số hóa dữ liệu (Digitization) là hình thức chuyển đổi thông tin, dữ liệu, tài liệu từ dạng vật lý, analog sang định dạng kỹ thuật số và lưu trong máy chủ của công ty hoặc trên nền tảng điện toán đám mây; Số hóa quy trình (Digitalization) là việc sử dụng các dữ liệu, tài liệu đã được chuyển sang định dạng kỹ thuật số để cải tiến, thay đổi quy trình vận hành, các quy trình làm việc, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giúp cho quá trình làm việc được tiến hành nhanh chóng và thuận tiện hơn.

I. Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một lĩnh vực đã ra đời và phát triển ở các nước trên thế giới từ những năm 1970 nhờ tiến bộ của cách mạng khoa học công nghệ. Ở Việt Nam, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số hóa hoạt động quản lý nhân lực đã hình thành, phát triển cùng với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên cho đến nay, việc nghiên cứu về lĩnh vực dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp ở nước ta còn khá hạn chế, việc thiếu một lý thuyết hoàn chỉnh có ảnh hưởng

* NCS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Chuyển đổi kỹ thuật số: Trong tác phẩm “Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là gì? Định nghĩa, Chiến lược và Thách thức” George Westerman đưa ra định nghĩa: “Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là sự chuyển đổi trong cách thức hoạt động của bộ phận nhân sự, sử dụng dữ liệu để hướng dẫn tất cả các lĩnh vực của nhân sự như: trả lương, phúc lợi, quản lý hiệu suất, học tập và phát triển, khen thưởng và kỷ luật, tuyển dụng”[1].

Từ những khái niệm nêu trên ta có thể hiểu: “*Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp là quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ (cung cấp các phần mềm quản lý nhân lực và hệ thống máy chủ) cho bên sử dụng dịch vụ (các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh) nhằm chuyển toàn bộ hoạt động quản lý nhân lực của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ từ mô hình quản lý thủ công (dựa vào sổ sách, hồ sơ) sang quản lý nhân lực dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số để nâng cao năng lực tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đánh giá chất lượng nhân lực một cách hiệu quả*”.

Từ khái niệm trên cho ta thấy nội hàm khái niệm gồm:

Một là, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một quan hệ kinh tế diễn ra giữa chủ thể cung ứng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực và chủ thể sử dụng dịch vụ số hóa để nâng cao năng lực quản lý nhân lực của doanh nghiệp mình nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hai là, khách thể của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là các phần mềm quản lý nhân lực và nền tảng cho phần mềm hoạt động (máy chủ) do bên cung cấp dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ thuê để sử dụng cho mục đích nâng cao năng lực quản lý nhân sự.

Ba là, mục đích của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực đối với chủ thể cung cấp dịch vụ là thu được các lợi ích kinh tế và lợi ích khác thông qua việc cung cấp dịch vụ; đối với chủ thể sử dụng dịch vụ là nâng cao năng lực quản lý nhân lực (tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đánh giá nhân lực một cách hiệu quả).

Đặc điểm của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân là một lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, tính đặc biệt thể hiện thông qua việc đây là ngành cung cấp hàng hóa dịch vụ gắn với yếu tố đánh giá năng lực để tuyển dụng và sử dụng con người.

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực hướng tới khách hàng là các doanh nghiệp và thực hiện các

hoạt động dịch vụ mang tính chuyên biệt hóa nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu của từng khách hàng riêng lẻ trên cơ sở ứng dụng nền tảng công nghệ dựa vào cơ sở dữ liệu lớn.

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp gắn liền với sự phát triển và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những biến động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Vai trò của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực

Thứ nhất, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân sự giúp cho doanh nghiệp tinh giảm bộ máy quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý nhân lực.

Thứ hai, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực góp phần hình thành văn hóa làm việc theo dữ liệu (data - driven) cho các doanh nghiệp.

Thứ ba, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực thúc đẩy sự sáng tạo, đột phá và mở rộng quyền tự chủ từ đó tạo ra những nhà quản lý nhiệt huyết.

Thứ tư, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực tạo ra vùng số hóa về nhân lực góp phần hình thành nguồn thông tin đầy đủ về nhân lực để xây dựng thị trường hàng hóa sức lao động.

Thứ năm, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực góp phần hình thành ý thức lao động kỷ luật, chuyên nghiệp cho lực lượng lao động.

Như vậy, có thể khẳng định việc phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết nhằm nâng cao năng lực quản lý nhân sự để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.

II. Những vấn đề đặt ra đối với dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số nền kinh tế. Vì vậy, việc thúc đẩy phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tuy nhiên thực tế cho thấy các doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất, con người và vốn cho quá trình chuyển đổi số hoạt động quản lý nhân sự. Theo Tổng cục Thống kê, tính tới hết 31/12/2021 cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp trong đó có khoảng 400 nghìn doanh nghiệp, chiếm khoảng 58% số doanh nghiệp đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý nhân sự [2]. Tuy

nhien, tỷ lệ doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực chỉ chiếm 42%, có tới 58% số doanh nghiệp khi được điều tra đã trả lời không có nhu cầu; chỉ có 15% doanh nghiệp trong nước sử dụng dịch vụ là các phần mềm có xuất xứ trong nước, có tới 85% doanh nghiệp hiện đang sử dụng các phần mềm dịch vụ có xuất xứ từ nước ngoài. Ngoài ra một số doanh nghiệp đang sử dụng các phần mềm miễn phí (phần mềm mở cho sử dụng không thu phí) để quản lý nhân sự [3]. Nguyên nhân dẫn tới việc doanh nghiệp chưa sẵn sàng cho ứng dụng công nghệ vào quản lý có nhiều lý do như: doanh nghiệp thiếu hiểu biết, chưa nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ vào quản lý; thiếu một chiến lược với mục tiêu rõ ràng; thiếu sự chuẩn bị về nhân sự... Từ thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nói chung và số hóa hoạt động quản lý nhân lực nói riêng cho thấy, để phát triển mạnh mẽ loại hình dịch vụ này cần giải quyết một số vấn đề sau:

Một là, hoàn thiện thể chế chính sách cho phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp.

Trong những năm vừa qua, mặc dù Đảng, Nhà nước đã có những nghị quyết, chính sách chung cho phát triển ngành công nghệ thông tin, công nghiệp nội dung số. Tuy nhiên, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là lĩnh vực đặc thù liên quan tới đánh giá, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và sa thải con người, do vậy cần có những quy định cụ thể để vừa tạo lập môi trường pháp lý cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoạt động, vừa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Hai là, cần tăng cường công tác truyền thông để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sử dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp.

Khảo sát cho thấy với 58% doanh nghiệp không có nhu cầu ứng dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm này chưa hiểu hết những lợi ích đạt được khi triển khai sử dụng dịch vụ. Do đó, các doanh nghiệp kinh doanh loại hình dịch vụ này cần tăng cường công tác truyền thông thông qua các diễn đàn về công nghệ, qua các báo cáo của các doanh nghiệp đã triển khai thực hiện để cung cấp những thông tin đầy đủ cho các doanh nghiệp chưa có kế hoạch sử dụng dịch vụ nhằm thay đổi nhận thức. Việc khai thác được nhóm khách hàng tiềm năng này sẽ góp phần mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Ba là, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược để triển khai có hiệu quả quá trình số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp.

Theo Bà Nguyễn Thị Nam Phương báo cáo tại hội thảo của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) cho thấy có tới 30,7% doanh nghiệp trả lời đã tìm hiểu nhưng chưa biết phải bắt đầu như thế nào [4]. Điều này cho thấy việc thiếu thông tin dẫn tới thiếu khả năng xây dựng một chiến lược hiệu quả để triển khai ứng dụng các dịch vụ vào thực tiễn để số hóa năng lực quản lý nhân lực của doanh nghiệp. Để đưa các doanh nghiệp nhóm này vào đối tượng khai thác dịch vụ các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ cần nhanh chóng có những giải pháp tích cực để tư vấn, hỗ trợ xây dựng một chiến lược phù hợp với từng doanh nghiệp hoặc từng nhóm doanh nghiệp.

Bốn là, hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị nguồn nhân lực cho quá trình triển khai số hóa năng lực quản lý nhân lực.

Cùng với việc tăng cường công tác truyền thông, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng một chiến lược phù hợp để thực hiện chuyển đổi số cần đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng cho phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực. Việc đào tạo được nguồn nhân lực dồi dào không chỉ giúp các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ có nguồn nhân lực để triển khai dự án mà còn giúp các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có đủ nguồn nhân lực để đáp ứng ngày các tốt hơn các yêu cầu của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp có xuất xứ từ nước ngoài.

Tóm lại, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một lĩnh vực còn nhiều điều kiện phát triển ở Việt Nam. Giải quyết được những hạn chế và phát huy được thế mạnh của các doanh nghiệp sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

[1] George Westerman (2020), *What Is HR Digital Transformation? Definition, Strategies, and Challenges* (Tạm dịch: Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là gì? Định nghĩa, Chiến lược và Thách thức). <https://www.toolbox.com/hr/hr-innovation/articles/what-is-hr-digital-transformation-definition-strategies-and-challenges/>. [Truy cập ngày 26/9/2021].

[2] Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí kết quả chính thức tổng điều tra kinh tế 2021*. Trang tin điện tử của Tổng cục Thống kê <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/07/thong-cao-bao-chi-ket-qua-chinh-thuc-tong-dieu-tra-kinh-te-nam-2021/>. [Truy cập ngày 24/9/2022].

[3] Vietnamworks (2021), *Báo cáo áp dụng công nghệ số trong quản trị nhân sự năm 2021*.

[4] Nguyễn Thị Nam Phương (2021), *"Phần mềm HMR - Kinh nghiệm triển khai tại Việt Nam"*. <https://ocd.vn/dieu-kien-ap-dung-phan-mem-quan-tri-nhan-su/>. [Truy cập ngày 05/9/2022].

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN “HẬU COVID-19” TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Việt Thạch* - Đỗ Gia Phong**

Trong giai đoạn 2020-2021, do sự tác động của dịch bệnh Covid-19, chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN) có xu hướng giảm. Để tăng cường vai trò của tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy sự phục hồi nền kinh tế Việt Nam giai đoạn “hậu Covid-19”, cần phải nâng cao chất lượng tín dụng nhằm khai thông dòng vốn cho nền kinh tế, đồng thời đảm bảo sự an toàn, lành mạnh của các NHTMVN. Bài viết tập trung làm rõ chất lượng tín dụng của các NHTMVN dưới sự tác động của dịch bệnh Covid-19 và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của các NHTMVN giai đoạn “Hậu Covid-19” góp phần thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới.

• Từ khóa: tín dụng ngân hàng, tín dụng “hậu Covid-19”, chất lượng tín dụng, chất lượng tín dụng “hậu Covid-19”, tín dụng của NHTMVN.

In the period of 2020-2021, due to the impact of the Covid-19 epidemic, credit quality of Vietnamese Commercial Banks has tended to decrease. In order to strengthen the role of bank credit in post-pandemic economic recovery in Vietnam, it is necessary to improve the credit quality for smoothing capital flows in the economy and ensuring the safety and soundness of Vietnamese commercial banks. The paper focuses on assessing the credit quality of Vietnamese commercial banks in the “Covid-19” period and proposing solutions to improve the credit quality in the “Post-covid 19” period.

• Keywords: bank credit, credit “post-covid 19”, credit quality, credit quality “post-covid 19”, credit of commercial banks.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2022

kinh tế, từ đó giúp cho các doanh nghiệp duy trì, mở rộng và đảm bảo tính liên tục trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, kích cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân. Trong điều kiện nền kinh tế hoạt động ổn định, tín dụng ngân hàng là đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn. Ngược lại nếu nền kinh tế trong tình trạng suy giảm, thậm chí khủng hoảng, tín dụng giúp cho nền kinh tế có thể phục hồi nhanh hơn và bền vững.

Có thể nói sự xuất hiện và lan rộng của dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu đã gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng không chỉ đối với sức khỏe con người mà còn để lại hậu quả nặng nề cho hầu hết các nền kinh tế trên thế giới với cuộc đại suy thoái với qui mô và mức độ nghiêm trọng tồi tệ nhất kể từ Đại suy thoái năm 1930. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, GDP toàn cầu tăng trưởng -3,1% năm 2020, trong đó nhóm các nền kinh tế phát triển tăng trưởng khoảng -5,4%. Năm 2021, nền kinh tế các nước thích ứng dần với dịch bệnh và phục hồi. Tuy nhiên sự phục hồi chưa đồng đều và còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ do dịch bệnh vẫn còn có những diễn biến khó lường. Riêng đối với nền kinh tế Việt Nam, năm

1. Tín dụng ngân hàng với vai trò phục hồi nền kinh tế Việt Nam trước tác động của đại dịch Covid-19

Cho đến nay, rất nhiều các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế đều khẳng định tín dụng ngân hàng có tác động rất lớn, có ý nghĩa quan trọng quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Thông qua kênh tín dụng ngân hàng, dòng vốn trong nền kinh tế được khai thông, “chảy” từ nơi dư thừa, sử dụng kém hiệu quả sang các khu vực có nhu cầu vốn và có khả năng sử dụng vốn hiệu quả trong nền

* Học viện Tài chính

** Công ty phần mềm Gear InC

2020 tăng trưởng 2,91%, giảm khá sâu so với mức 7,02% năm 2019 nhưng vẫn là một trong số rất ít các quốc gia có tăng trưởng dương. Năm 2021, với đợt bùng phát dịch lần thứ 4 từ tháng 4/2021 lan rộng và diễn biến phức tạp, giãn cách kéo dài, nền kinh tế Việt Nam đã chịu ảnh hưởng khá nặng nề, tăng trưởng quý 3/2021 âm 6,02%, quý 4 đã phục hồi nhanh với mức tăng 5,22% đã giúp cho tăng trưởng năm 2021 đạt 2,58%. Sự phục hồi nhanh của nền kinh tế do sự nỗ lực áp dụng đồng bộ các biện pháp phục hồi kinh tế, trong đó bao gồm tín dụng ngân hàng. Có thể nói, tín dụng ngân hàng giai đoạn 2020-2021 đã góp phần giải quyết khó khăn tài chính cá nhân và doanh nghiệp thông qua các hình thức như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi suất cho vay, giảm lãi suất cho vay mới, cấp bù lãi suất qua kênh ngân hàng, linh hoạt hơn trong cơ chế cho vay... Cụ thể:

- Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: với chủ trương của Ngân hàng nhà nước (NHNN) được cụ thể hóa bằng các Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN (sửa đổi Thông tư 01/2020/TT-NHNN) và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (sửa đổi Thông tư 03/2020/TT-NHNN), các NHTM đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 780.000 khách hàng với dư nợ 616.000 tỷ VND (lũy kế từ 23/1/2020).

- Miễn giảm lãi suất cho vay: để giảm bớt khó khăn cho khách hàng do ảnh hưởng dịch bệnh, các NHTM đã thực hiện miễn, giảm lãi suất cho 2,26 triệu khách hàng với số tiền giảm 37.500 tỷ VND (tính lũy kế từ 23/1/2020).

- Giảm lãi suất, phí các khoản cho vay mới: Theo thống kê của NHNN, các NHTM thực hiện giảm lãi suất các khoản cho vay mới khoảng 1%-1,5% thực hiện so với trước thời điểm đại dịch bùng phát cho 1,32 triệu khách hàng với số tiền lãi được giảm khoảng 7,6 triệu tỷ VND.

Các hình thức hỗ trợ này đã góp phần không nhỏ giảm gánh nặng tài chính cho các khách hàng đang có dư nợ tại các NHTM, giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong tiếp cận các khoản vay mới, từ đó duy trì và phục hồi dần hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần quan trọng vào phục hồi toàn bộ nền kinh tế.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa chất lượng tín dụng và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ

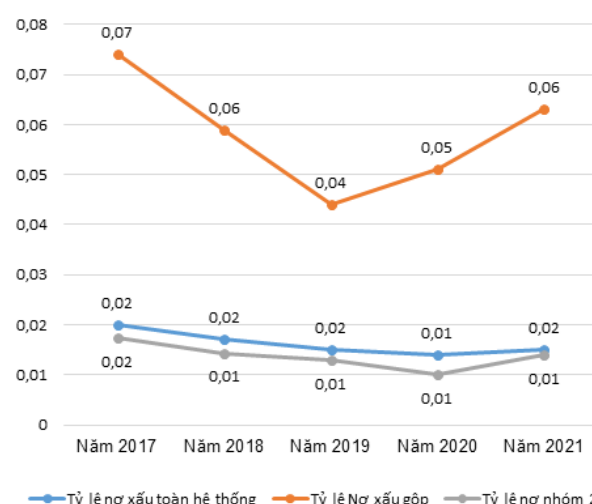
tác động 2 chiều. Khi nền kinh tế tăng trưởng, chất lượng tín dụng được cải thiện, các khoản cho vay được hoàn trả đúng hạn sẽ khai thông nguồn vốn tín dụng cho nền kinh tế, từ đó tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn. Ngược lại nền kinh tế trong tình trạng suy thoái, người vay gặp khó khăn về tài chính, chất lượng tín dụng giảm sút sẽ cản trở các chủ thể tiếp cận vốn tín dụng. Trong trường hợp này, nếu không có các giải pháp để cải thiện chất lượng tín dụng, không thể phát huy thế mạnh của tín dụng trong phục hồi trợ phục hồi nền kinh tế. Bởi vậy, để tín dụng trở thành công cụ đắc lực cho phục hồi kinh tế sau giai đoạn suy thoái, vấn đề đảm bảo chất lượng tín dụng có thể coi là vấn đề cốt lõi.

2. Chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Có thể nói, cũng như các loại hình doanh nghiệp khác, với sự biến động của nền kinh tế vĩ mô những năm vừa qua đã tác động đến các NHTM, đặc biệt tác động xấu đến hoạt động tín dụng và chất lượng tín dụng của NHTM Việt Nam. Cụ thể:

Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng, đặc biệt là nợ xấu tiềm ẩn

Sơ đồ 1: Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam (%)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

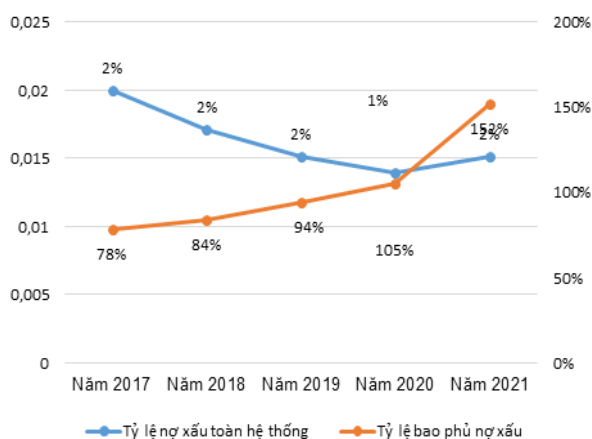
Trong giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ nợ xấu, nợ nhóm 2 có xu hướng giảm dần qua các năm. Tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ nhóm hai tăng ở

năm 2021. Đặc biệt nợ xấu gộp (nợ xấu tiềm ẩn, bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu tại VAMC chưa xử lý, nợ cơ cấu lại) tăng mạnh từ năm 2020, đến năm 2021, tỷ lệ nợ xấu gộp lên đến 6,3%, cách khá xa nợ xấu nội bảng (1,51%). Như vậy có thể thấy chất lượng tín dụng năm 2020, 2021 giảm mạnh, đặc biệt sự tăng lên của nợ nhóm 2 nếu các NHTM không có biện pháp kiểm soát tốt sẽ tiềm ẩn gia tăng nợ xấu ở những năm sau.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tăng mạnh giai đoạn 2020-2021

Một trong những nguồn để bù đắp tổn thất rủi ro tín dụng cho ngân hàng là dự phòng rủi ro, nhưng việc tăng dự phòng sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2017-2019, tỷ lệ bao phủ nợ xấu dưới 100%, dự phòng rủi ro chưa đủ bù đắp cho nợ xấu. Tuy nhiên năm 2020, 2021 tỷ lệ này tăng nhanh với con số lần lượt là 105% và 152%. Điều đó cho thấy các NHTM đã nhận thức rõ rủi ro tín dụng tiềm ẩn trong giai đoạn này và chấp nhận mức trích dự phòng đủ lớn cho các tổn thất có thể xảy ra. Theo đánh giá của các chuyên gia, một số NHTM năm 2021 đã có tỷ lệ bao phủ nợ xấu lên đến 200%, thậm chí 300%.

Sơ đồ 2: Tình hình bao phủ nợ xấu của NHTMVN (%)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

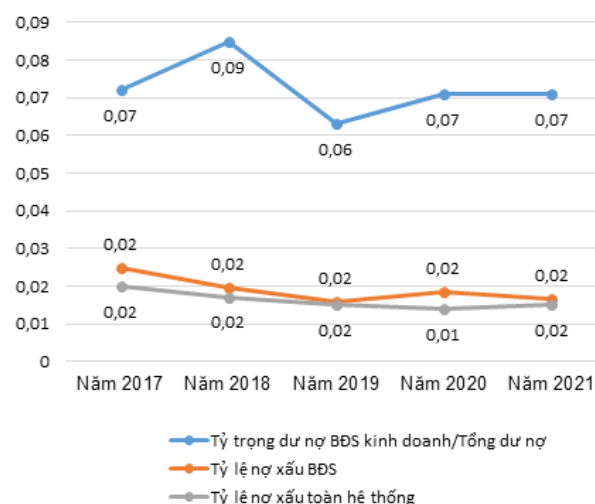
Một số lĩnh vực cho vay tiềm ẩn rủi ro cao

Theo đánh giá của NHNN, những năm vừa qua, một số lĩnh vực cho vay có tiềm ẩn rủi ro cao làm ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng tín

dụng của các NHTM nói chung. Trong đó có thể kể đến như lĩnh vực cho vay bán lẻ, cho vay kinh doanh bất động sản, cho vay đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu, cho vay lĩnh vực BOT...

Đối với lĩnh vực bất động sản, do thị trường bất động sản có tính bất ổn định khá cao, kinh doanh bất động sản luôn tiềm ẩn rủi ro cao. Bên cạnh đó, một tỷ lệ lớn (khoảng 60%-70%) tài sản bảo đảm tiền vay của NHTM là bất động sản. Do đó khi thị trường bất động sản có biến động sẽ tác động kép đến chất lượng tín dụng của ngân hàng ở cả khía cạnh cho vay và bảo đảm tiền vay.

Sơ đồ 3: Tình hình tín dụng bất động sản (%)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Có thể thấy, dư nợ bất động sản kinh doanh luôn ở ngưỡng khoảng 7% tổng dư nợ. Con số này không quá cao song tỷ lệ nợ xấu bất động sản luôn cao hơn tỷ lệ nợ xấu toàn ngành, năm 2020, 2021 có xu hướng tăng nhanh cho thấy rủi ro trong cho vay bất động sản, đặc biệt bất động sản kinh doanh có rủi ro cao. Bên cạnh đó, theo báo cáo của NHNN, tỷ trọng cho vay trung dài hạn trong cho vay bất động sản rất cao, khoảng 94% dư nợ có thời hạn từ 10-25 năm. Do đó kiểm soát chất lượng tín dụng bất động sản luôn là thách thức lớn của các NHTM.

Ngoài lĩnh vực bất động sản, chất lượng tín dụng một số lĩnh vực khác như cho vay tiêu dùng, kinh doanh chứng khoán, BOT-BT giao thông còn thấp.

Bảng: Chất lượng tín dụng một số lĩnh vực năm 2021

Lĩnh vực	Tỷ trọng dư nợ	Tỷ trọng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu HTNH
Bất động sản (%)	19,89	18,4	1,67
Tiêu dùng (%)	19,9	25,8	2,34
ĐT, KD trái phiếu (%)	0,01	0,01	2,87
ĐT, KD Cổ phiếu (%)	0,1	1,13	19,57
BOT, BT giao thông (%)	1,09	3,92	6,48

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (*HTNH: Hệ thống ngân hàng)

Trong các lĩnh vực trên, lĩnh vực đầu tư kinh doanh cổ phiếu có tỷ lệ nợ xấu quá lớn, lên đến 19,57%, kế tiếp đến là lĩnh vực BOT, BT giao thông. Lĩnh vực tiêu dùng và đầu tư trái phiếu có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn lần lượt là 2,43% và 2,87%. Cuối cùng trong nhóm này là Bất động sản với tỷ lệ nợ xấu 1,67%. Số liệu bảng 2.1 cho thấy dư nợ chiếm tỷ trọng cao, có thể tác động lớn đến chất lượng tín dụng toàn ngành là tín dụng bất động sản và tín dụng tiêu dùng. Cả 2 lĩnh vực này đều có tỷ lệ nợ xấu cao hơn nhiều so với bình quân toàn hệ thống.

Xử lý nợ xấu vẫn là áp lực với ngành ngân hàng

Để giảm nợ xấu, việc xử lý nợ xấu đóng vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt trong những năm vừa qua, rủi ro tín dụng và nợ xấu phát sinh có nguyên nhân chủ yếu từ biến động của môi trường kinh doanh, các ngân hàng khó kiểm soát. Nghị quyết 42/2017/QH14 (NQ42) đã tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Lũy kế từ 15/8/2017 đến 31/12/2021, nợ xấu được xử lý theo NQ42 là 380.200 tỷ VND, nợ xấu chưa xử lý còn lại 412.670 tỷ VND. Trong số 380.200 tỷ VND đã xử lý, 196.900 tỷ VND nội bảng, 100.800 tỷ VND hạch toán ngoại bảng và 82.500 tỷ VND là nợ do VAMC quản lý. Trong số thu hồi được, một phần lớn do khách hàng tự trả (148.000 tỷ, chiếm 38,9%). Với số nợ xấu còn lại khá lớn và nợ xấu tiềm ẩn có nguy cơ trở thành nợ xấu cao, áp lực về xử lý nợ xấu để đảm bảo an toàn, lành mạnh của các TCTD trong những năm tới vẫn đang là thách thức.

3. Một số đề xuất

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều biến động khó lường, ngoài diễn biến giai đoạn “hậu

Covid-19”, tác động kép từ hệ lụy của cuộc chiến tranh Nga-Ukraine làm cho các chuỗi cung ứng vẫn còn nguy cơ đứt gãy, áp lực từ giá dầu tăng, lạm phát bùng phát... hoạt động của các doanh nghiệp trong những năm tới vẫn còn nhiều thách thức, thu nhập dân cư giảm, nghèo đói gia tăng... Bởi vậy tín dụng ngân hàng vẫn là một trong những kênh quan trọng để hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện thu nhập dân cư để phát triển nền kinh tế ổn định. Để tín dụng có thể phát huy hết vai trò trong phục hồi kinh tế, nâng cao chất lượng tín dụng là vấn đề sống còn. Để chất lượng tín dụng ngân hàng cải thiện trong thời gian tới, cần tập trung vào các giải pháp:

3.1. Đối với các ngân hàng thương mại

- Mỗi NHTM cần xác định đúng chiến lược kinh doanh trong điều kiện “bình thường mới”, đảm bảo lựa chọn phân khúc thị trường phù hợp với năng lực và khả năng quản lý của mình để hoạt động cho vay luôn được kiểm soát trong ngưỡng chấp nhận rủi ro đã xác định. Đối với các lĩnh vực kinh doanh có rủi ro cao như tiêu dùng, kinh doanh chứng khoán, bất động sản... cần cân nhắc để xác định cơ cấu danh mục tín dụng phù hợp trong từng thời kỳ.

- Hoàn thiện chính sách cho vay căn cứ vào lĩnh vực cho vay, nhóm khách hàng mục tiêu đã xác định, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình cho vay và quản lý rủi ro theo đặc thù khách hàng và lĩnh vực cho vay.

- Đối với xử lý nợ có vấn đề: Rà soát, đánh giá lại chất lượng tín dụng để nhận định đúng về bản chất rủi ro tín dụng từng nhóm đối tượng khách hàng, từng lĩnh vực, từng sản phẩm... Xác định đúng rủi ro để trích lập đủ dự phòng, trên cơ sở đó lựa chọn phương án xử lý tối ưu nhằm đảm bảo lợi ích của ngân hàng trong thu hồi nợ. Với các khách hàng có khó khăn do dịch bệnh những đánh giá khả năng khôi phục năng lực kinh doanh tốt trong điều kiện “bình thường mới” cần có các cơ chế để khách hàng phục hồi khả năng trả nợ. Với các khoản nợ không còn khả năng trả cần đẩy nhanh quá trình xử lý thông qua xử lý tài sản bảo đảm, xử lý bằng dự phòng rủi ro.

- Đối với xét duyệt các khoản cho vay mới: cần đánh giá đúng năng lực trả nợ của khách

hàng để làm cơ sở cho vay, tuyệt đối không được hạ tiêu chuẩn cho vay đối với các khách hàng được đánh giá không có năng lực trả nợ. Tuy nhiên, tùy đặc thù từng lĩnh vực, từng nhóm khách hàng để xác định điều kiện cho vay phù hợp để khách hàng có tín nhiệm tốt, có năng lực trả nợ có thể tiếp cận vốn vay ngân hàng dễ dàng hơn, đặc biệt với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, đặc biệt tăng cường phát triển cho vay trên nền tảng số để giảm bớt các thủ tục vay vốn, giảm chi phí quản lý khoản vay, nâng cao hiệu quả quản lý khách hàng và năng lực quản trị rủi ro, từ đó tại nền tảng để giảm lãi suất cho vay một cách bền vững và kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng.

- Cần có chính sách lãi suất phân biệt theo khách hàng, theo lĩnh vực và rủi ro của khoản vay. Đối với các lĩnh vực ưu tiên, khách hàng có tiềm năng tốt, tín nhiệm cao, cần mạnh dạn hạ lãi suất cho vay để tạo động lực phát triển sản xuất kinh doanh. Các khách hàng, lĩnh vực không thuộc nhóm ưu tiên, cần xem xét mức lãi suất phù hợp để đảm bảo dung hòa lợi ích của ngân hàng và khách hàng. Các khoản cho vay kỳ hạn dài có thể áp dụng lãi suất ưu đãi trong thời gian đầu, sau đó thả nổi theo thị trường.

- Hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng để nhận diện, đánh giá đúng rủi ro hiện tại và nguy cơ phát sinh để có biện pháp ứng phó chủ động và hiệu quả.

- Áp dụng các biện pháp tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện hạ lãi suất cho vay bền vững thông qua việc tái cơ cấu mô hình tổ chức và mạng lưới hoạt động, giảm thiểu các hoạt động không thiết yếu.

3.2. Đối với ngân hàng nhà nước

- NHNN cần kiểm soát lạm phát để giảm áp lực tăng lãi suất cho vay của các NHTM. Đặc biệt trong điều kiện nhiều đồng tiền bao gồm các đồng tiền mạnh giảm giá trị, ngân hàng nhà nước cần có chính sách kịp thời nhằm bảo vệ giá trị đồng nội tệ.

- Hoàn thiện khung pháp lý về cho vay và quản lý rủi ro tín dụng của các TCTD, tạo điều kiện cho các NHTM tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động cho vay và quản lý rủi ro nội bộ,

đảm bảo hoạt động của NHTM theo đúng chức năng của một đơn vị kinh doanh.

- Tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng của các NHTM, đặc biệt cần kiểm soát việc cơ cấu lại nợ theo thông tư 01, 03 và 14 đã ban hành, phát hiện kịp thời các rủi ro tiềm ẩn để ngăn chặn rủi ro hệ thống, lành mạnh hóa hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung.

- Xây dựng và phát triển hệ thống đánh giá tính tổn thương và rủi ro khủng hoảng nhằm nâng cao hiệu quả giám sát an toàn vĩ mô và dự báo các khủng hoảng.

3.3. Đối với Chính phủ

Để đảm bảo tính khả thi các giải pháp trên, Chính Phủ cần đảm bảo ổn định nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt các chỉ số vĩ mô của nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để các NHTM, các doanh nghiệp phát huy hết khả năng của mình để tồn tại và phát triển. Cần tách bạch chức năng kinh doanh của ngân hàng độc lập với chức năng thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước. Các chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nên tách bạch hoàn toàn với hoạt động cấp tín dụng để tránh làm sai lệch lãi suất cho vay cũng như tính hiệu quả các chính sách hỗ trợ từ ngân sách. Đối với NQ42, hiện nay đã Quốc hội đã chấp thuận kéo dài thời hạn áp dụng đến 31/12/2023. Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu, đặc biệt nợ xấu mới phát sinh trong giai đoạn 2020-2021, cần đánh giá lại việc thực hiện NQ 42 giai đoạn vừa qua để có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới và xử lý các vướng mắc trong thời gian đã áp dụng./.

Tài liệu tham khảo:

- MB Securities (2022), Báo cáo ngành ngân hàng 2022
 BIDV (2022), Báo cáo thị trường tài chính Việt Nam 2021- Triển vọng 2022
 Bộ Xây dựng (2017-2021), Báo cáo thị trường bất động sản
<https://plo.vn/no-xau-trong-bat-dong-san-chung-khoan-kha-lon-tiem-an-rui-ro-post681404.html>

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Trang* - TS. Phạm Thu Huyền*

Trong bối cảnh nguồn Ngân sách nhà nước (NSNN) ngày càng hạn hẹp, chi phí khám chữa bệnh (KCB) ngày càng gia tăng, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung ứng dịch vụ KCB tại các bệnh viện công lập (BVCL), bên cạnh việc huy động nguồn tài chính đầy đủ, các BVCL cần đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài chính đó trong thực hiện hoạt động, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đơn vị. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích thực trạng về quản trị chi phí tại một số BVCL trực thuộc Bộ Y tế ở Việt Nam thông qua việc đánh giá nội dung lập kế hoạch chi phí, thực hiện kế hoạch chi phí, kiểm soát và ra quyết định về chi phí, qua đó rút ra những khuyến nghị trong công tác quản trị chi phí tại BVCL trong thời gian tới.

• Từ khóa: quản trị chi phí, bệnh viện công lập.

In the context of increasingly limited state budget resources, medical examination and treatment costs are increasing, to perform the functions and tasks of providing medical examination and treatment services at public hospitals, in addition to mobilizing with adequate financial resources, public hospitals need to ensure economical and efficient use of such financial resources in carrying out their operations, and at the same time contribute to improving the quality and efficiency of unit operations. In this article, the author focuses on analyzing the current situation of cost management in many public hospitals under the Ministry of Health in Vietnam by assessing the content of cost planning, implementation of cost plans, and cost management, cost control and decision making, thereby drawing recommendations for cost management in public hospitals in the coming time.

• Keywords: cost management, public hospital.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

liên quan đến chi phí. Quản trị chi phí hợp lý tạo điều kiện phân bổ, sử dụng, khai thác tối ưu nguồn lực của đơn vị, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Tuỳ vào yêu cầu nhà quản trị, chi phí được phân loại theo nhiều tiêu chí phân loại khác nhau. Các thông tin về chi phí không chỉ là cơ sở tính toán xác định giá DVYT, mà còn là cơ sở để BVCL ra các quyết định quản trị tài chính (QTTC) khác.

Căn cứ tính chất phát sinh: Chi phí được phân loại thành: (i) chi phí thành chi hoạt động thường xuyên và (ii) không thường xuyên. Căn cứ vào tính chất nội dung kinh tế để phân loại chi phí thành 4 loại sau: (i) Chi thanh toán cá nhân, (ii) chi chuyên môn nghiệp vụ (CMNV), (iii) chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ) và (iv) chi khác. Ngoài ra, BVCL đã thực hiện phân loại các khoản chi phí bệnh viện (BV) theo khả năng quy nạp chi phí vào đối tượng tập chi phí phù hợp với lộ trình tính giá dịch vụ khám chữa bệnh (KCB)¹ bao gồm: (i) Chi phí trực tiếp gồm chi phí lương cho bác

I. Khái quát về chi phí và quản trị chi phí tại các bệnh viện công lập

Chi phí được định nghĩa là giá trị tiền tệ các khoản hao phí mà đơn vị bỏ ra để cung cấp các dịch vụ, sản phẩm, hàng hoá hay đạt được mục đích nào đó. Quản trị chi phí là việc lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định

* Học viện Tài chính

sỹ KCB thuộc các khoa KCB, chi vật tư, hoá chất tiêu hao dùng cho bệnh nhân, chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ, mua sắm thay thế công cụ, dụng cụ trực tiếp sử dụng thực hiện dịch vụ kỹ thuật,...; (ii) Chi phí gián tiếp gồm chi phí lương cho cán bộ nhân viên thuộc các bộ phận phòng ban BV, chi phí quản lý chung cho các khoa phòng BV,...

Lập kế hoạch chi phí, BVCL căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật (ĐMKTKT), tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình thực tế BV... để lập kế hoạch liên quan đến chi phí, sản phẩm là các bảng chi phí được lập theo kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động đơn vị. Lập kế hoạch chi phí phải được chi tiết cho từng loại hình hoạt động BV, thực tế phải tùy thuộc theo chi phí phát sinh để lập kế hoạch các khoản chi phí này một cách cụ thể, đầy đủ. BVCL thường sử dụng hai phương pháp là phương pháp dựa vào quá khứ và phương pháp không dựa vào quá khứ.

Trong tổ chức thực hiện chi phí, việc xác định chi phí là hoạt động đóng vai trò quan trọng đối với QTTC, bởi chi phí BV sẽ là căn cứ để xác định giá thành, giá bán DVYT mà BV cung cấp. Do đó, cần lựa chọn đơn vị tập hợp chi phí/đối tượng chi phí/đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp xác định chi phí phù hợp đảm bảo xác định đúng chi phí. Thực tế tùy theo đặc điểm hoạt động, BV vận dụng một trong các phương pháp xác định chi phí phù hợp nhất, việc tính toán, xác định chi phí phụ thuộc rất lớn vào khả năng tập hợp chi phí và năng lực của bộ phận kế toán.

Kiểm soát chi phí, ra quyết định chi phí được thực hiện cả trước, trong và sau khi thực hiện kế hoạch chi phí. Phương pháp thường được sử dụng là phương pháp so sánh, đối chiếu giữa các số liệu chi phí được tính toán, xác định và phân tích mức chênh lệch chi phí tư vấn cho Giám đốc BV đưa ra các quyết định phù hợp.

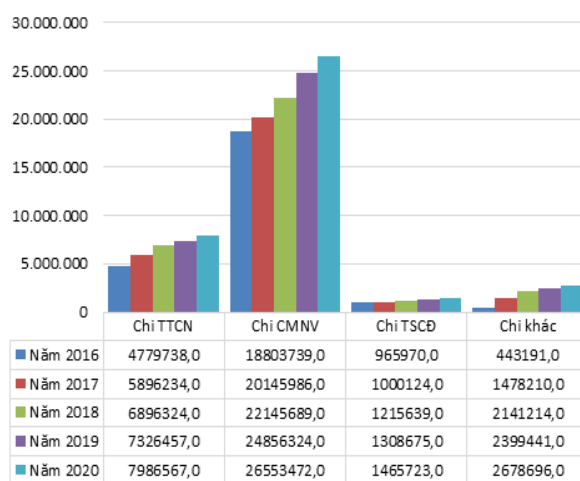
II. Thực trạng quản trị chi phí tại các bệnh viện công lập

Trong thời gian vừa qua, phân tích tình hình chi tại 36 BVCL trực thuộc Bộ Y tế theo nội dung phát sinh có thể thấy, các khoản chi

CMNV trong các BVCL chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng từ 70 - 76% trong tổng chi), sau đó dành cho chi thanh toán cá nhân (từ 18 - 20%), phần còn lại là chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ và chi khác. Có thể thấy rằng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ KCB của nhiều BVCL còn chưa tương xứng với quy mô (chủ yếu sử dụng nguồn NSNN cấp và quỹ PTHĐSN) nhưng các BV cũng chưa dành tỷ trọng đáng kể cho chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ,... điều đó sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ (CUDV) KCB.

Biểu đồ 1. Tình hình chi các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Y tế

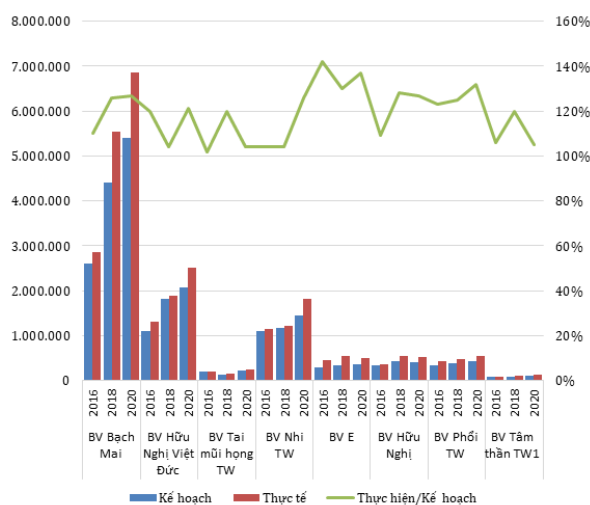
Về lập kế hoạch chi phí

Để lập kế hoạch chi phí, xây dựng định mức chi phí là công việc quan trọng và mang tính bắt buộc với các BV. Định mức chi được xây dựng trên cơ sở nội dung chi phí phát sinh thực tế tại BV để thực hiện và quản lý chặt chẽ các khoản chi. Thực tế, tại 08 BVCL trực thuộc Bộ Y tế khảo sát hiện xây dựng định mức chi cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ (QCCTNB), tuy nhiên chi phí chuyên môn các BV chỉ tuân thủ định mức chung do Bộ Y tế quy định. Căn cứ để xây dựng định mức chi dựa vào các văn bản quy định định mức của Nhà nước².

² Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 85/2012/NĐ-CP,...

Kế hoạch chi phí được BV xây dựng đầy đủ hàng năm trên cơ sở nguồn thu BV tự cân đối giữa thu và chi. Kế hoạch chi phí được xây dựng một cách chi tiết theo từng nhiệm vụ, cụ thể như nhiệm vụ KCB được chi tiết nhiệm vụ chi thanh toán cá nhân, chi nhiệm vụ chuyên môn, chi xây dựng mua sắm, chi khác. Các khoản chi này được BV xây dựng trên cơ sở dự kiến đến từng nội dung chi và định mức chi dự kiến, hoặc trên cơ sở số liệu năm trước ước đoán tỷ lệ phát triển từng khoản chi (BV căn cứ vào số liệu thực tế từ các năm trước tính trên tỷ lệ phát triển trung bình). So sánh số thực hiện và số kế hoạch chi phí tại 08 BV trực thuộc Bộ Y tế có tỷ lệ vượt kế hoạch dao động khoảng 98% đến 234%. Trong đó các BV Bạch Mai, BV Nhi TW dao động mức độ thấp hơn từ 98% đến 137%, các BV Hữu Nghị, Việt Đức, BV E ở mức dao động cao hơn từ 100,02% đến 234%.

Biểu đồ 2. So sánh kế hoạch chi phí và kết quả thực hiện của một số bệnh viện giai đoạn 2016 - 2020



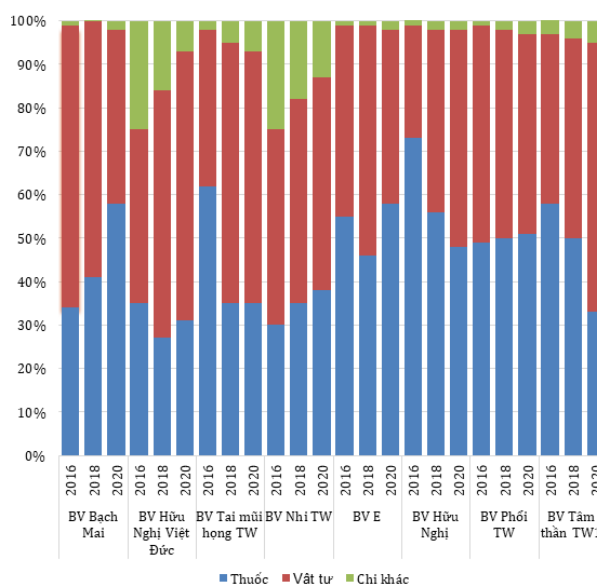
Nguồn: Vụ Kế hoạch tài chính - Bộ Y tế

Việc sử dụng phương pháp lập kế hoạch dựa vào quá khứ cũng làm hạn chế trong việc phát triển các sáng kiến thu chi BV nhằm đạt được các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn. Phương pháp dự báo BV chưa phù hợp, còn tính trên mức tăng trưởng bình quân, dựa vào cảm tính nên việc dự toán nguồn thu cũng như nhu cầu chi tiêu BV có độ chính xác chưa cao, chưa sát với thực tế.

Tổ chức thực hiện kế hoạch chi phí

Công tác quản trị chi phí được thống nhất giao cho phòng tài chính kế toán quản lý, thường được chuyên môn hóa thành các bộ phận quản lý như: kế toán tiền lương (quản lý chi phí lương), kế toán hàng tồn kho (HTK) (quản lý chi phí HTK), kế toán TSCĐ (quản lý chi phí hao mòn, khấu hao),... sau đó chi phí sẽ được tổng hợp thông qua kế toán tổng hợp BV. Hình thức quản lý chi phí thông qua duyệt kế hoạch chi và quyết toán các khoản chi phí.

Biểu đồ 2. Cơ cấu chi chuyên môn về thuốc, vật tư của một số bệnh viện giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Y tế

Qua xem xét cơ cấu chi tại 08 BV cho thấy có sự khác nhau giữa BV chuyên khoa và đa khoa, các BV cùng loại hình. Điều đó cho thấy quyền tự chủ tự quyết các khoản chi được nâng cao cho BV, đồng thời nội dung chi được quyết định phụ thuộc vào nhiệm vụ hoạt động và tính chủ quan từng BV. Tỷ trọng chi chuyên môn về thuốc, vật tư có sự khác biệt ngay giữa các BV cùng hạng, cùng loại hình, một phần cũng do biện pháp quản lý chi phí, quy trình quản lý thuốc, vật tư hoá chất các BV khác nhau. Cụ thể, tại nhóm BV Bạch Mai, BV Hữu Nghị Việt Đức tỷ trọng chi thuốc dao động 27% - 58%, chi

vật tư dao động khoảng 39% - 65%, nhóm các BV tự chủ toàn bộ chi thường xuyên (BV Nhi TW, BV Tai mũi họng TW, BV Hữu Nghị,...) chi thuốc dao động 29% - 72%, chi vật tư dao động 26% - 60%, BV Tâm Thần TW chi thuốc dao động 33%-58%, chi vật tư là 39%-62%.

Để kiểm soát các khoản chi “*tiết kiệm - hiệu quả*”, các BV chủ động bổ sung QCCTNB thực hiện khoán định mức điện, nước, xăng dầu, khoán chi văn phòng phẩm đến từng khoa, phòng, xây dựng định mức vật tư tiêu hao, quán triệt chủ trương tiết kiệm đến từng CBVC, bước đầu có hiệu quả và đang phát huy nhân rộng.

Về phương pháp xác định chi phí, đối với dịch vụ KCB bảo hiểm y tế (BHYT) và KCB ngoài BHYT

Các BV đều thực hiện theo quy định của Bộ Y tế, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại giá DVYT chưa bao gồm chi phí quản lý và chi phí TSCĐ.

Đối với dịch vụ KCB theo yêu cầu, các BV thực hiện theo Quyết định của Giám đốc BV nằm trong khung giá BHYT quy định. BV phải xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật (ĐMKTKT), phương án giá và quyết định mức thu theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí hợp lý, hợp pháp, có tích lũy theo quy định. Giá một dịch vụ KCB theo yêu cầu bao gồm: Chi phí về hoá chất, vật tư tiêu hao để thực hiện dịch vụ; chi phí điện nước và chi phí hậu cần khác; chi phí duy tu bảo dưỡng TTB trực tiếp; chi phí tiền lương; chi phí phí để tái đầu tư; chi phí để sửa chữa lớn cơ sở hạ tầng; chi phí chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học (NCKH). Nhìn chung, mức giá này được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí trong đó có yếu tố khấu hao TSCĐ, tiền lương, tiền công, chi phí quản lý chung và các chi phí đặc thù theo quy định của ngành y đồng thời phải có tích lũy để phát triển BV, mức tích lũy không quá 10%.

Tại 08 BV khảo sát đều sử dụng phương pháp xác định chi phí theo quá trình - chi phí theo bệnh nhân, tất cả các chi phí trực tiếp sử dụng cho bệnh nhân (thuốc men, vật tư y tế tiêu

hao,...) được ghi nhận theo dõi cho hoạt động này, chi tiết cho từng bệnh nhân. Các chi phí gián tiếp như chi phí điện nước, chi phí bộ phận hậu cần, vệ sinh... để xác định theo từng đối tượng bệnh nhân hay mặt bệnh thực tế là không dễ, bởi vậy đối tượng tập hợp các chi phí này của dịch vụ thông thường là toàn bộ quá trình thực hiện dịch vụ, chi tiết theo nội dung chi và mục đích chi. Đối với chi phí điện nước, nhiều BV cho rằng thực hiện “*bóc thuốc*” để phân bổ chi phí cho từng đối tượng sử dụng.

Trên thực tế có BV đã thực hiện tách bạch hai khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp như BV Bạch Mai, BV Hữu Nghị Việt Đức, BV Nhi TW,... nhưng BV E lại tập hợp ghi nhận chung chi phí trực tiếp và gián tiếp vào chi phí quản lý chung³. Với phương pháp xác định chi phí trên, cùng thực tế chưa có tiêu thức phân bổ khoản chi phí chung cho từng bộ phận ảnh hưởng rất lớn đến việc tính đúng, đủ chi phí hình thành giá DVYT, xác định cụ thể doanh thu, chi phí và kết quả tài chính.

Nhìn chung, các BV chưa tính đầy đủ chi phí, đặc biệt là chi phí về khấu hao/hao mòn tài sản. BV đều sử dụng phương pháp xác định chi phí theo quá trình - chi phí theo bệnh nhân nên xác định chi phí hình thành giá dịch vụ chưa chính xác. BV do NSNN đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động (BV Tâm thần TW 1) được thực hiện giao nhiệm vụ KCB theo hình thức khoán ca bệnh gặp nhiều khó khăn trong thực hiện kế hoạch chi do định mức không còn phù hợp với thực tế.

Về kiểm soát và ra quyết định chi phí

Các chính sách và thủ tục kiểm soát BV đóng vai trò quyết định đối với sự vận hành của hệ thống KSNB nhằm kiểm soát chi phí hiệu quả. Quy trình thanh toán BV được xây dựng đầy đủ các bước và các chốt kiểm soát thực hiện. Tuy nhiên, quá trình thanh toán còn tồn tại một vài hạn chế, cụ thể như: Một số nghiệp vụ thanh toán còn sai sót, chứng từ phải làm lại gây mất

³ Theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 về Hướng dẫn chế độ kế toán HCSN.

thời gian và chi phí; khối lượng công việc bộ phận thanh toán chiếm tỷ lệ tương đối lớn cùng với áp lực trong kiểm tra, đối chiếu và kiểm soát quy trình thanh toán dẫn đến khả năng tồn tại cao những sai phạm, gian lận; bên cạnh đó, QCCTNB được phổ biến cho từng cán bộ viên chức (CBVC), nhưng chưa có BV nào công bố công khai trên trang thông tin điện tử BV, dẫn đến thực tế nhiều cán bộ nhân viên không nắm vững quy chế nên quá trình thực hiện thanh toán của phòng TCKT cũng gặp khó khăn.

Về hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí và phân tích báo cáo kế toán BV

Trong 08 BV, đặc biệt là BV có quy mô lớn⁴ có phân cấp tài chính tương đối rõ ràng cho khoa, bộ phận, các đơn vị trực thuộc,... chưa lập báo cáo kế toán quản trị chi phí để đánh giá hoạt động của các đơn vị trực thuộc (như báo cáo kết quả hoạt động đơn vị trực thuộc, hay báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán đơn vị trực thuộc,...), điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động các đơn vị này và ảnh hưởng tới doanh thu chung BV trong bối cảnh tự chủ tài chính.

Các BV đang thực hiện hiện đầy đủ hệ thống BCTC và báo cáo quyết toán theo quy định của chế độ kế toán HCSN nhưng chưa thực hiện hệ thống kế toán quản trị chi phí. Hầu hết BV chưa quan tâm nhiều đến việc lập báo cáo nội bộ trên cơ sở thực hiện phân tích và so sánh kết quả hoạt động thực tế với số liệu kế hoạch, dự toán. Các báo cáo nhanh lập theo nhu cầu nhà quản trị để cung cấp thông tin kịp thời cho việc điều hành hoạt động và ra quyết định BV còn tồn tại nhiều hạn chế, bởi việc thiết lập tiêu chí báo cáo, sự phối hợp giữa các bộ phận trong BV kết nối thông tin còn chưa thống nhất.

Các BV đã thực hiện phân tích biến động chi phí thông qua việc tổ chức phân tích chi phí theo năm trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, từ đó đưa ra các báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chi phí, đánh giá kết quả BV.

Tuy nhiên, việc/tính chất chung chung dẫn đến giải pháp đưa ra chưa cụ thể, rõ ràng.

Một số BV điển hình BV Bạch Mai thực hiện báo cáo nội bộ doanh thu, chi phí hàng ngày lên Ban Giám đốc BV, cuối tháng báo cáo lên HĐQT; các BV Hữu Nghị Việt Đức, BV Nhi TW, BV Phổi TW, BV Tai mũi họng TW có thực hiện đối chiếu doanh thu và chi phí tăng giảm biến động hàng tháng báo cáo Ban Giám đốc và lãnh đạo các Khoa phòng trong cuộc họp lãnh đạo chủ chốt hàng tháng. Tuy nhiên, báo cáo nội bộ hàng ngày, hàng tháng các BV chủ yếu vẫn mang tính chất thông kê, chưa chú trọng trong việc phân tích chi tiêu phục vụ ra quyết định của nhà quản trị.

III. Giải pháp hoàn thiện quản trị chi phí tại các bệnh viện công lập

Trên cơ sở phân tích thực trạng quản trị chi phí tại các BVCL trực thuộc Bộ Y tế, trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả quản trị chi phí tại các BVCL nói chung cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện nhận diện, phân loại chi phí BVCL. Để phục vụ cho quản trị chi phí thông qua lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và ra quyết định chi phí, các BVCL cần phải tiếp tục thực hiện nhận diện và phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và đối tượng chịu chi phí, đồng thời bổ sung tiêu thức phân loại chi phí BV theo mức độ hoạt động.

Thứ hai, các BVCL cần hoàn thiện định mức chi phí và kế hoạch chi phí bệnh viện. Khi xây dựng định mức trong qui chế chi tiêu nội bộ cần đảm bảo cho BV có thể hoàn thành chức năng nhiệm vụ được giao, thực hiện hoạt động thường xuyên phù hợp với tính đặc thù của lĩnh vực y tế nhưng đồng thời vẫn đảm bảo sử dụng nguồn tài chính hiệu quả, tăng cường công tác QTTC bệnh viện. Nguyên tắc xây dựng quy chế phải ưu tiên chi CMNV để đảm bảo chất lượng, tiết kiệm chi hành chính và tổ chức, thực hiện phân công lao động hợp lý, hiệu quả.

⁴ Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, Bệnh viện Nhi TW

Các BV cần chủ động xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật cơ sở để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của đơn vị. Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật đã xây dựng, các BV thực hiện *xây dựng giá DVYT theo lộ trình và đảm bảo nguyên tắc* giá dịch vụ phải tiến tới tính đúng, tính đủ chi phí thành phần và được điều chỉnh khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ thay đổi.

Thứ ba, vận dụng mô hình quản trị chi phí dựa trên hoạt động (phương pháp ABC) tính đúng, tính đủ chi phí. Trong bối cảnh thực hiện cơ chế tự chủ, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ KCB tại BVCL thì việc tính toán hiệu quả chi phí là vô cùng cần thiết. Mô hình quản lý chi phí dựa trên hoạt động là mô hình trong đó chi phí được bóc tách không chỉ ở cấp khoa, khối, viện (đơn vị trực tiếp thực hiện hoạt động) mà còn được phân bổ cho từng đối tượng tính phí. Mô hình quản lý này được áp dụng trong lĩnh vực y tế với bệnh nhân là sản phẩm, chi phí được cộng dồn cho các hoạt động tiêu hao nguồn lực, được áp dụng cho các sản phẩm (bệnh nhân) dựa trên hoạt động được yêu cầu cho quá trình sản xuất (điều trị). Các BV cần nghiên cứu và xác định điều kiện cần thiết áp dụng mô hình này trong thời gian sớm nhất, đặc biệt các BVCL tự chủ toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, trên cơ sở đó các loại hình BVCL còn lại tham khảo và nghiên cứu triển khai với lộ trình phù hợp.

Thứ tư, các BVCL cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ, bởi đây là bộ phận vô cùng quan trọng, góp phần phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro, đặc biệt là ngăn ngừa các hành vi gian lận trong quản lý thu chi, sử dụng hiệu quả, minh bạch ngân sách, tài sản nhà nước tại các BVCL.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị trong BVCL. Việc xây dựng và thiết kế hệ thống báo cáo quản trị dựa trên hoạt động của BV nhằm phục vụ công tác quản trị nội bộ BV hiện nay. Trên cơ sở nhu cầu thông tin của nhà quản lý, báo cáo kế toán quản trị phải được thiết kế phù hợp với đối tượng chi phí, mục đích sử dụng của nhà quản lý. Tuy nhiên,

khi xây dựng báo cáo kế toán quản trị cần đảm bảo yêu cầu là ghi nhận chi tiết các chi phí phát sinh theo từng đối tượng. Ngoài ra, để đảm bảo báo cáo có ý nghĩa và không gây lãng phí thời gian, chi phí cho việc lập báo cáo thì các chỉ tiêu trên báo cáo phải có ý nghĩa.

Thứ sáu, sử dụng công cụ phân tích tài chính trong QTTC bệnh viện.

Để đánh giá năng lực tài chính, xu hướng diễn biến các hoạt động tài chính đơn vị, BV tổ chức công tác phân tích một cách bài bản và khoa học, thực hiện xây dựng quy trình phân tích đầy đủ bao gồm các bước từ giai đoạn chuẩn bị phân tích, giai đoạn tiến hành phân tích và giai đoạn hoàn thành phân tích. BV cần xây dựng các chỉ tiêu phân tích BCTC, sử dụng linh động kết hợp các phương pháp phân tích với mục tiêu giúp Giám đốc BV nắm bắt được tình hình hình tài chính trong quá khứ và dự đoán tương lai, tình hình quản trị chi phí doanh thu và cân đối dòng tiền,...

Đồng thời, để các giải pháp phát huy hiệu quả, ngoài sự nỗ lực thực hiện từ bản thân các BVCL trực thuộc Bộ Y tế Việt Nam, cần có sự hỗ trợ và định hướng của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm cải thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện hoàn thiện QTTC các BVCL trực thuộc Bộ Y tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015), *Giáo trình Phân tích Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Quốc hội (2015), *Luật Ngân sách nhà nước*.

Quốc hội (2015), *Luật Kế toán*.

PGS.TS. Nguyễn Trọng Nhân, TS. Phạm Thị Hoàng Phương (2019), *Giáo trình Quản trị tài chính đơn vị cung cấp dịch vụ công*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Steven A.Finkler, Daniel L.Smith, Thad D.Calabrese, Robert M.Prutell (2016), *Financial management for Public, Health, and Not - for - Profit Organizations*.

VAI TRÒ CỦA THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Ths. OUTHONE SINGDALA*

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là sự cam kết của các doanh nghiệp trong việc thực hiện các nghĩa vụ, bổn phận phù hợp với lợi ích của cộng đồng, xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Thực hiện trách nhiệm xã hội có vai trò to lớn đối với doanh nghiệp, khách hàng, người lao động và xã hội. Nội dung bài viết sau đây sẽ góp phần làm rõ hơn vấn đề này.

• Từ khóa: trách nhiệm, xã hội, doanh nghiệp, vai trò.

Corporate social responsibility is the commitment of enterprises in performing their obligations and duties in accordance with the interests of the community and society, contributing to the sustainable development of the country. Implementing social responsibility has a great role for businesses, customers, employees and society. The following article will help clarify this issue.

• Keywords: responsibility, society, enterprise, role.

Ngày nhận bài: 10/8/2022

Ngày gửi phản biện: 15/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

1. Mở đầu

Trách nhiệm xã hội là phạm trù được hình thành từ khái niệm trách nhiệm. Trong tiếng Anh, cụm từ trách nhiệm xã hội được biểu đạt là Social Responsibility. Giới nghiên cứu ở Anh - Mỹ thiên về khuynh hướng hiểu TNXH là một sự cam kết (mang tính tự nguyện), trong khi giới nghiên cứu ở khu vực Châu Âu lại thiên về cách giải thích TNXH như một nghĩa vụ (mang tính bắt buộc). Một bên thì tin tưởng vào những hành động mang tính tự nguyện; còn phía bên kia thì lại đòi hỏi phải có các quy định chung. Tuy nhiên, cho đến nay, cách hiểu phổ biến về trách nhiệm xã hội được thừa nhận chung là “trách nhiệm về mặt xã hội không chỉ là thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý có hiệu lực, mà còn phải đi xa hơn và

đầu tư nhiều hơn cho nguồn vốn con người, cho môi trường và cho các mối liên hệ với các thành phần có liên quan. Trên cơ sở đó, Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (International Organization for Standardization - viết tắt là ISO) đã đưa ra hướng dẫn về trách nhiệm xã hội trong tiêu chuẩn ISO 26000, theo đó, trách nhiệm xã hội là trách nhiệm của tổ chức/doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường thông qua sự minh bạch và hành vi đạo đức nhằm: Đóng góp cho sự phát triển bền vững, bao gồm cả sự lành mạnh và thịnh vượng của xã hội; Tính đến những mong muốn của các bên liên quan; Phù hợp với luật pháp và nhất quán với chuẩn mực ứng xử quốc tế; Tích hợp trong toàn bộ tổ chức và thực thi trong các mối quan hệ của tổ chức.

Theo quan điểm của Steven M. Sheffrin (nhà Kinh tế và Giám đốc Viện Murphy): “Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất kinh doanh được tổ chức nhằm tạo ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trên thị trường, thông qua đó để tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở tôn trọng luật pháp của nhà nước và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng”; hay có ý kiến khác cho rằng: “Doanh nghiệp là một đơn vị sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện một hoặc một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ nhằm mục đích kiếm lời”.

Các doanh nghiệp có thể thực hiện trách nhiệm xã hội của mình bằng cách đạt một chứng chỉ quốc tế hoặc áp dụng những bộ quy tắc ứng xử (Code of Conduct - COC). Trách nhiệm xã hội là nghĩa vụ mà một doanh nghiệp phải thực hiện đối với xã hội. Có trách nhiệm với xã hội là tăng đến mức tối

* NCS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

đa các tác dụng tích cực và giảm tới tối thiểu các hậu quả tiêu cực đối với xã hội.

Theo các chuyên gia của Ngân hàng thế giới, TNXH của DN (Corporate Social Responsibility), được hiểu là “Cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng về giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng,... theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội”. TNXH của DN còn là cam kết của doanh nghiệp đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững, hợp tác cùng người lao động, gia đình họ, cộng đồng và xã hội nói chung để cải thiện chất lượng cuộc sống cho họ sao cho vừa tốt cho doanh nghiệp vừa ích lợi cho phát triển.

Một cách chung nhất, có thể hiểu TNXH của DN là sự cam kết và hành động thực tế của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động và các thành viên trong gia đình họ; cho cộng đồng và cho toàn xã hội theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện trên những khía cạnh nào? Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc thực hiện các nghĩa vụ kinh tế: là doanh nghiệp “phải sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà xã hội cần và muốn với một mức giá có thể duy trì DN và làm thỏa mãn trách nhiệm của DN với các nhà đầu tư; tìm kiếm nguồn cung ứng lao động, phát hiện những nguồn tài nguyên mới, thúc đẩy tiến bộ công nghệ, phát triển sản phẩm; phân phối các nguồn sản xuất như hàng hóa và dịch vụ như thế nào trong hệ thống xã hội. Trong khi thực hiện các công việc này, các DN thực sự góp phần vào tăng thêm phúc lợi cho xã hội, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của DN”. Đồng thời, DN phải thực hiện nghĩa vụ kinh tế của doanh nghiệp đối với người lao động là tạo môi trường làm việc tốt, an toàn, vệ sinh, đảm bảo quyền riêng tư, cá nhân của họ ở nơi lao động.

Theo đó, các doanh nghiệp cần nhận thức về trách nhiệm của mình khi muốn duy trì, phát triển, tối đa hóa lợi nhuận thì họ không thể không quan tâm tới sức ép của dư luận xã hội vốn vừa là khách hàng, người tiêu dùng, cán bộ công nhân viên,

người lao động trong doanh nghiệp, cổ đông, nhà phân phối và các bên liên quan.

- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ pháp lý: là một phần của “bản cam kết” giữa DN và cộng đồng, xã hội. Chính phủ có trách nhiệm ban hành các hành lang pháp lý, các văn bản luật, những quy tắc, những chuẩn mực đạo đức. Thực hiện nghĩa vụ pháp lý trong trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là doanh nghiệp đó “phải thực hiện đầy đủ những quy định về pháp lý chính thức đối với các bên hữu quan”. Nghĩa vụ pháp lý trong thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm năm khía cạnh:

- Điều tiết cạnh tranh.
- Bảo vệ khách hàng.
- Bảo vệ môi trường.
- An toàn và bình đẳng.

- Khuyến khích phát hiện và ngăn chặn hành vi sai trái. Các DN nếu như không thực hiện nghĩa vụ pháp lý một cách nghiêm chỉnh, DN có thể phải gánh chịu những hậu quả không hề nhỏ và không thể tồn tại bền vững, lâu dài.

- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ đạo đức: là những hành vi và hoạt động của các doanh nghiệp được cộng đồng và xã hội mong đợi dù cho chúng không được thể chế hóa trong luật. Thực hiện nghĩa vụ đạo đức trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện thông qua các tiêu chuẩn, chuẩn mực, hay kỳ vọng phản ánh mối quan tâm của các đối tượng liên quan chủ yếu như người tiêu dùng, người lao động, đối tác, chủ sở hữu, cộng đồng. Nói cách khác, những chuẩn mực này phản ánh quan niệm của các đối tượng liên quan về đúng - sai, công bằng, quyền lợi cần được bảo vệ của họ. Nghĩa vụ đạo đức trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là tự nguyện đối với mọi doanh nghiệp và nó phụ thuộc vào mức độ cam kết của doanh nghiệp nhưng nó lại có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Những nguyên tắc và giá trị đạo đức của doanh nghiệp đã trở thành kim chỉ nam cho sự phối hợp hành động của các thành viên trong doanh nghiệp và các bên liên quan.

- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc đóng góp cho cộng đồng.

Thực hiện TNXH của DN trên khía cạnh nghĩa vụ đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội thường

liên quan tới khía cạnh nhân văn, từ thiện. Những hoạt động của doanh nghiệp vượt ra ngoài sự kỳ vọng, mong đợi của cộng đồng, được thực hiện thông qua các chương trình xã hội như trao tặng học bổng cho sinh viên, học sinh, chương trình giao lưu tặng quà cho người nghèo, những người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, người già neo đơn, trẻ em mồ côi,... có thể thấy rằng “nhân đạo chiến lược” đã được các DN củng cố và phát triển lợi ích lâu dài đa phương của những đối tượng hữu quan chính, trong đó có bản thân DN. Những đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội của DN có thể trên cả bốn phương diện: nâng cao chất lượng cuộc sống, san sẻ bớt gánh nặng cho Chính phủ, nâng cao năng lực lãnh đạo cho nhân viên và phát triển nhân cách đạo đức cho người lao động.

2. Vai trò của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp

Thực hiện TNXH của Doanh nghiệp cũng là “cam kết đạo đức của giới kinh doanh về sự đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội bằng cách nâng cao đời sống của lực lượng lao động và gia đình họ, đồng thời nó mang lại các phúc lợi cho cộng đồng và xã hội”. TNXH khi được các DN thực hiện tốt, sẽ mang lại lợi ích trong việc cải thiện tình hình tài chính cho doanh nghiệp, nâng cao lợi nhuận thông qua việc tăng doanh thu và giảm chi phí. Bên cạnh đó, việc thực hiện tốt TNXH của DN cũng giúp DN nâng cao uy tín, thương hiệu cho DN, giúp DN quản trị rủi ro và giải quyết khủng hoảng truyền thông tốt hơn, tạo điều kiện làm việc cho người lao động trong DN, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, người tiêu dùng, cổ đông và các bên liên quan... Khi doanh nghiệp tạo ra môi trường làm việc tốt cho người lao động sẽ giúp cho việc tăng năng suất lao động, khả năng thu hút, hấp dẫn nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường của DN trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Các doanh nghiệp muốn phát triển thì không thể không quan tâm đến việc quản trị doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực lao động phù hợp để tăng năng suất lao động, giảm chi phí, tăng doanh thu, nâng cao lợi nhuận cho DN, nâng cao vị thế, thương hiệu của DN, đây cũng chính là mong muốn của mỗi DN khi tham gia vào thị trường kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn phát triển bền

vững thì ngoài việc phát triển sản phẩm, dịch vụ có chất lượng thì còn phải quan tâm, chú trọng tới đạo đức kinh doanh, hành vi ứng xử của DN đối với cộng đồng, xã hội trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường kinh doanh, môi trường nội bộ trong doanh nghiệp, quan hệ với người lao động, với khách hàng, người tiêu dùng, nhà cung ứng, cổ đông, đối tác và những bên hữu quan.

Bên cạnh đó, TNXH giúp các DN tiết giảm chi phí bằng việc xây dựng các quy trình hoạt động tối ưu, đổi mới phương thức quản trị sản xuất kinh doanh an toàn, hiện đại, tiêu hao ít năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của việc thực hiện TNXH trong các DN. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, doanh nghiệp nào thực hiện tốt TNXH thì Doanh nghiệp đó có nhiều cơ hội tiếp cận được với những thị trường mới, tệp khách hàng mới, sự đổi mới, sáng tạo đối với sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp phát huy được mọi tiềm năng của mình, phát triển thương hiệu, có được lòng tin của cổ đông, khách hàng, người tiêu dùng, đối tác, các bên liên quan, giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển bền vững

Thứ hai, đối với người lao động

Người lao động có năng lực, có trình độ, chuyên môn cao chính là yếu tố quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Việc cam kết cao về môi trường làm việc, phúc lợi tốt, cơ hội thăng tiến cho người lao động là một thách thức với doanh nghiệp ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam do số lượng lao động phổ thông, giản đơn lớn còn lực lượng lao động có trình độ tay nghề, chuyên môn tốt đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật cao lại thiếu và chất lượng không đồng đều. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội với người lao động thông qua chi phí phúc lợi cho cán bộ công nhân viên, người lao động, doanh nghiệp quan tâm, chăm lo tới đời sống tinh thần, sức khỏe không chỉ đối với người lao động mà còn quan tâm tới con cái, cha mẹ của họ. Một số doanh nghiệp còn đưa việc thực hiện trách nhiệm xã hội với người lao động vào chiến lược sản xuất kinh doanh của họ thông qua các chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu công việc. Những doanh nghiệp này họ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện trách

nhiệm xã hội đối với người lao động bởi họ hiểu rõ rằng năng suất và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp được quyết định bởi đội ngũ lao động có trình độ tay nghề giỏi, chuyên môn cao.

Trên thế giới đã có không ít doanh nghiệp đã luôn chú trọng đến yếu tố đạo đức kinh doanh, xây dựng môi trường làm việc tốt, bền vững, thiết lập mối quan hệ tốt, cởi mở với nhân viên, người lao động, tạo điều kiện giúp họ thỏa sức sáng tạo, cống hiến, do vậy đã thu hút, tuyển dụng được nhiều người tài về cho doanh nghiệp, mang lại các giá trị cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với khách hàng

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thể hiện ở việc bán sản phẩm thỏa mãn tốt nhu cầu, giá cả phải chăng, giao hàng đúng hẹn và an toàn sử dụng cho khách hàng. Trên thực tế, nếu sản phẩm đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng, hình ảnh về sản phẩm và doanh nghiệp sẽ lưu giữ trong tâm trí người tiêu dùng. Trong kinh doanh, dùng hiệu ứng Donimo tâm lý là việc cũng rất quan trọng, “thông tin truyền miệng” cũng có sức lan tỏa rất mạnh. Doanh nghiệp giữ vững khách hàng và mở rộng thị phần là mục tiêu của bất cứ doanh nghiệp nào. Có thể thấy rằng, khi doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, hình ảnh, thương hiệu của doanh nghiệp được nâng cao, mang lại lòng tin cho khách hàng, người tiêu dùng, cổ đông và các bên liên quan thì kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ ngày càng phát triển.

Thứ tư, đối với cộng đồng

Nhiệm vụ đầu tiên trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng, với xã hội chính là bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe của con người trong xã hội, trong cộng đồng và tiếp đó mới đến là làm từ thiện. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội đối với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng, khách hàng sẽ mang lại cho doanh nghiệp nhiều lợi ích do không mất các chi phí khắc phục hậu quả hay chi phí bồi thường thiệt hại do kiện tụng, ngoài ra doanh nghiệp còn được đánh giá cao trong việc tuân thủ các quy định của Nhà nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, xu thế tất yếu của doanh nghiệp là thực hiện trách nhiệm xã hội. Thực hiện trách nhiệm xã hội là “tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế, không mâu thuẫn với lợi ích kinh tế của doanh nghiệp”. Để thúc đẩy việc thực

hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, rất cần bàn tay điều tiết của Chính phủ là phải tạo ra môi trường pháp lý hoàn chỉnh, mang lại sự bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chính phủ cần ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tốt hơn các quy định pháp lý; quản trị, nâng cao các tiêu chuẩn lao động và thúc đẩy cạnh tranh, tạo điều kiện hoàn thiện cho các doanh nghiệp phát triển bền vững và có khả năng hội nhập quốc tế. Như vậy, các doanh nghiệp gia tăng việc thực hiện TNXH đối với cộng đồng, xã hội cùng với sự liên kết, hỗ trợ của Chính phủ và các bên hữu quan sẽ góp phần ổn định an sinh xã hội, triển khai thành công các chương trình xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng bền vững trong tương lai.

Tóm lại, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại nhiều ý nghĩa cho bản thân doanh nghiệp, đội ngũ nhân lực và cộng đồng khách hàng, xã hội. Để góp phần xây dựng bản sắc văn hóa cũng như tạo động lực cho sự phát triển, mỗi doanh nghiệp nên thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả trách nhiệm xã hội của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Trương Phước Ánh (2013), “Thế nào là “trách nhiệm xã hội” của doanh nghiệp?” tại trang <http://vneconomy.vn/doanh-nhan/the-nao-la-trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-20131010091812395.htm>, [truy cập ngày 10/10/2013].
- Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (2006), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- M. Capron, Françoise Quairel - Lanoizelée (2013), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp* (Dịch giả: Lê Minh Tiến, Phạm Như Hồ), Nxb Tri thức, Hà Nội.
- Chu Văn Cáp (2017), “Không thể phủ nhận vai trò kinh tế nhà nước và tuyệt đối hóa kinh tế tư nhân”, *Báo Công an Nhân dân*, (19).
- Nguyễn Thị Minh Châu (2013), “Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cá thể đối với người lao động: Nghiên cứu trường hợp ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (7).
- Nguyễn Thị Kim Chi (2015), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học quốc gia, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- Nguyễn Trọng Chuẩn (2008), “Kinh tế thị trường và trách nhiệm xã hội”, *Tạp chí Triết học*, (2).
- Nguyễn Trọng Chuẩn, “Nâng cao trách nhiệm thực hiện đạo đức sinh thái trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 7/2020.
- Nguyễn Đình Cung, Lưu Minh Đức (2008), “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Một số vấn đề lý luận và yêu cầu đối mới trong quản lý nhà nước ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (23).
- Đặng Đình Cung (2009), “Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp”, *Thời Báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 25/8/2009.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Ngô Minh Tuấn* - PSG.TS. Đỗ Huy Hà* - TS. Phạm Duyên Minh*

Trong bối cảnh hiện nay, phát triển công nghiệp bền vững là chìa khóa dẫn đến sự thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nền kinh tế quốc dân. Bắc Giang là tỉnh có nhiều lợi thế so sánh trong phát triển công nghiệp và thực tế đã cho thấy, sự phát triển của khu vực công nghiệp đã và đang là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Bài viết khái quát thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển công nghiệp bền vững của địa phương.

• Từ khóa: công nghiệp, phát triển công nghiệp, công nghiệp bền vững, tỉnh Bắc Giang.

In the current context, sustainable industrial development is the key to the success of industrialization and modernization of the national economy. Bac Giang is the province with many comparative advantages in industrial development and reality has shown that the development of the industrial sector has been a driving force in promoting socio-economic development of the province. The article outlines the industrial development situation of Bac Giang province to promote some initiatives for local development.

• Keywords: industry, industrial development, sustainable industry, Bac Giang province.

Ngày nhận bài: 10/8/2022

Ngày gửi phản biện: 15/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

1. Giới thiệu

Phát triển công nghiệp, CNH, HĐH là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát triển lực lượng sản xuất vật chất, đưa đất nước tăng trưởng, phát triển nhanh và bền vững. Điều đó được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phấn đấu đến năm 2030 là một nước đang phát triển công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm

2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”¹. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng rất lớn của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương. Trong đó, phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như phát triển công nghiệp nói riêng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi ngành, mỗi địa phương góp phần vào sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Bắc Giang là một tỉnh trung du - miền núi, có vị trí khá thuận lợi, nằm trong hành lang phát triển kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cộng với hệ thống giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường sắt và đường sông, tạo điều kiện để Bắc Giang phát huy tiềm năng, lợi thế, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng an ninh. Đặc biệt ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Giang đã chuyển đổi phát triển theo hướng bền vững chuyển dịch được cơ cấu lao động, cơ cấu các ngành nghề tạo được sự bứt phá và đóng góp rất lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Bắc Giang hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn, bất cập đang đặt ra phải có những giải pháp hiệu quả để phát triển công nghiệp bền vững trong giai đoạn mới.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang thời gian qua

2.1.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Bắc Giang đã triển khai đồng bộ các giải pháp từ việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách; nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước; công tác quy hoạch các

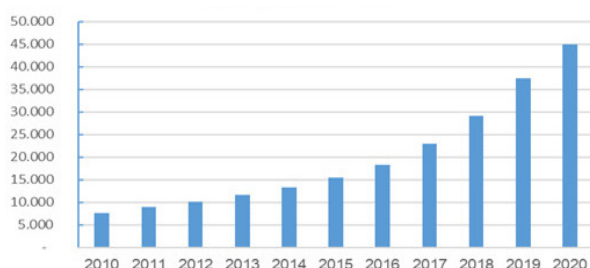
¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQG-ST, tập I, tr.206.

* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng; email: ngotuanstct@gmail.com

khu, cụm công nghiệp (CCN); phát triển hạ tầng phục vụ công nghiệp; thực hiện thu hút đầu tư hiệu quả; phát triển nguồn nhân lực... Ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Giang đã có sự phát triển mạnh mẽ, có quy mô và tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Qua đó, đã tác động tích cực thúc đẩy sản xuất công nghiệp cả về số lượng, quy mô cơ sở sản xuất và hiệu quả sản xuất tăng cao.

Năm 2020, tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 19,3%/năm, quy mô GRDP ngành công nghiệp năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt gần 45 nghìn tỷ đồng.

**Tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp
giai đoạn 2010-2020**



Sự đóng góp của công nghiệp tỉnh Bắc Giang góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của ngành kinh tế cũng như thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Tính đến năm 2020, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp toàn tỉnh có 19.022 cơ sở, tăng 2.062 cơ sở so với năm 2010 và 1.848 cơ sở so với năm 2015. Đóng góp của khu vực công nghiệp trong GRDP tỉnh Bắc Giang tăng liên tục cả về giá trị cũng như tỷ trọng, năm sau cao hơn năm trước (Bảng 1).

**Bảng 1. Sự đóng góp của khu vực công nghiệp
trong GRDP tỉnh Bắc Giang
năm 2015, 2017 và 2020**

	2015	2017	2020
Giá trị (Tỷ đồng)	20.461,3	29.965,5	63.808,7
Tỷ trọng (%)	33,94	39,43	51,98

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2020), Phương án phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ban hành tháng 10-2020)

Xem xét về cơ cấu ngành kinh tế của khu vực công nghiệp trên GRDP của Bắc Giang. Có thể thấy, giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh (theo giá so sánh năm 2010): năm 2010 đạt 12.487 tỷ đồng, chiếm 75%; năm 2015 đạt 68.079 tỷ đồng, chiếm 96% và năm 2020 đạt 218.879 tỷ đồng,

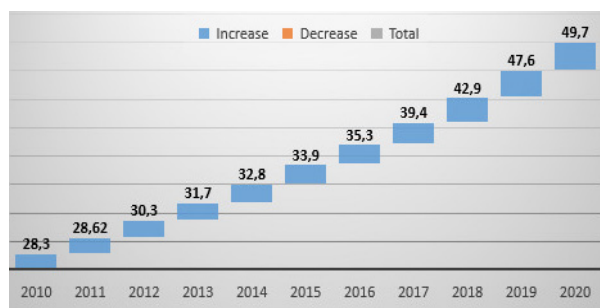
chiếm 98% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Các ngành công nghiệp khác có tỷ trọng nhỏ, mức độ tăng trưởng thấp, đặc biệt ngành khai khoáng có tỷ trọng giảm mạnh nhất từ 20% năm 2010 xuống dưới 1% năm 2020.

**Tỷ trọng các ngành công nghiệp
các năm 2010, 2015 và 2020 (%)**



Năm 2020, quy mô GRDP của tỉnh Bắc Giang đạt trên 123 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), gấp hơn 4,5 lần năm 2010, gấp 2 lần so với năm 2016, ứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố; GRDP bình quân/người đạt 2.850 USD, gấp 3,2 lần năm 2010. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2010-2020 tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục xu hướng tăng mạnh, từ 37,7% năm 2010 lên 42,5% năm 2015 và 58,3% năm 2020; trong đó ngành công nghiệp lần lượt chiếm tỷ trọng là 28,3%, 33,9% và 49,7%.

**Tỷ trọng các ngành công nghiệp trong tổng
giá trị gia tăng của tỉnh Bắc Giang (%)**



Công nghiệp phát triển mạnh mẽ, là nền tảng cho phát triển kinh tế của Tỉnh. Xác định rõ điều này Bắc Giang đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư. Trong 3 năm gần đây, thu hút đầu tư của Bắc Giang đã có sự bứt phá mạnh mẽ để đứng vào top đầu các tỉnh thu hút đầu tư lớn trong cả nước. Từ năm 2016 đến hết tháng 11/2018, Bắc Giang đã thu hút được 515 dự án đầu tư, vốn đăng ký đạt hơn 4,1 tỷ USD, nâng tổng số dự án đến nay còn hiệu lực là 1.451 dự án, với tổng số vốn đăng ký gần 9 tỷ USD; trong đó, có 350 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tổng vốn đăng ký đạt hơn 4 tỷ USD. Với kết quả này, đã đưa Bắc Giang trở thành một trong 10 tỉnh dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư.

Tính đến năm 2020, tỉnh Bắc Giang với tổng diện tích quy hoạch gần 1.500 ha². Nhìn chung, các khu công nghiệp (KCN) này đều nằm ở vị trí thuận lợi (cơ bản dọc theo quốc lộ 1A); đã và đang được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải... Trong đó có 5 KCN (Quang Châu, Đình Trám, Vân Trung, Song Khê, Nội Hoàng và Hòa Phú) đã đi vào hoạt động với hiệu quả tốt. Các CCN này đều nằm tiếp giáp với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, thuận lợi cho việc giao thương, vận chuyển hàng hóa. Đặc biệt, đầu năm 2021, Bắc Giang tiếp tục được bổ sung thêm 3 KCN mới vào quy hoạch và mở rộng 3 KCN cũ theo Công văn số 216/TTg-CN, ngày 23/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Bảng 2).

Bảng 2. Danh sách các KCN được bổ sung, điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021

Loại hình	Tên KCN (địa bàn)	Diện tích
KCN được bổ sung mới	Yên Lư (huyện Yên Dũng)	377 ha
	Yên Sơn - Bắc Lũng (huyện Lục Nam)	300 ha
	Tân Hưng (huyện Lạng Giang)	105,3 ha
KCN được mở rộng	Việt Hàn (huyện Việt Yên)	tăng thêm 148 ha
	Quang Châu (huyện Việt Yên)	tăng thêm 90 ha
	Hòa Phú (huyện Hiệp Hòa)	tăng thêm 85 ha

Nguồn: Thủ tướng Chính phủ (2021), Công văn số 216/TTg-CN, ngày 23/02/2021

Về hạ tầng các KCN ngày càng xây dựng hoàn thiện. Các KCN do tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế của nước ngoài có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm thu hút đầu tư thì thông thường tiến độ đầu tư hạ tầng sẽ nhanh hơn. Trong tổng số 40 CCN đã được thành lập, có 18 CCN do ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng với tổng diện tích 214,5 ha chủ yếu là các cụm có diện tích nhỏ và tồn tại từ trước năm 2009 (trung bình 12ha/cụm); 22 CCN được giao cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng (trong đó có 02 CCN do doanh nghiệp FDI đầu tư hạ tầng là CCN Hợp Thịnh diện tích 72,91 ha; CCN Lan Sơn diện tích 69,47 ha).

2.1.2. Một số khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành công nghiệp tỉnh Bắc Giang đang gặp một số khó khăn, hạn chế. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh Bắc Giang cho thấy, hầu hết các ngành sản xuất quan trọng trong tỉnh còn tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ, đặc biệt là các ngành công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, hạ tầng KCN sẵn sàng thu hút đầu tư còn thiếu.

² Tỉnh ủy Bắc Giang (2018). Kế hoạch số 54-KH/TU, ngày 09/10/2018 về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Về phát triển các ngành, sản phẩm - Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

Chất lượng, hiệu quả, vốn thực hiện của các dự án còn thấp. Tỷ lệ đóng góp vốn đầu tư xã hội còn ở mức khiêm tốn, năm 2019 đạt 43,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đóng góp thu ngân sách còn hạn chế, năm 2019 đạt 17,9% tổng thu ngân sách trên địa bàn; hiệu quả sử dụng đất thông qua tỉ lệ thu ngân sách trên diện tích đất sử dụng ở mức trung bình, đạt 0,51 tỷ đồng/ha (năm 2019); giải quyết lao động việc là mới chỉ đạt 19,9% trên tổng số lao động của tỉnh (năm 2019). Tỷ lệ giá trị nộp ngân sách trên số vốn đầu tư thấp hơn, năng suất lao động cũng thấp hơn (bằng 67,03% so với năng suất lao động của các dự án đầu tư trong nước).

Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm. Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn chưa được đồng bộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch phải nhiều lần điều chỉnh. Năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng các khu, CCN về kinh nghiệm, tài chính, tổ chức quy hoạch và đầu tư, thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư còn cầm chừng, kéo dài; ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư.

2.2. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp bền vững của tỉnh Bắc Giang thời gian tới

2.2.1. Phương hướng, mục tiêu

Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Giang đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện và phát triển nhiều khu, CCN sẽ trở thành địa bàn nền tảng bền vững để phát triển trong quy hoạch vùng thủ đô, tạo cho tỉnh có nhiều cơ hội trong việc thu hút mạnh các nguồn đầu tư từ nước ngoài để phát triển. Tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, trong đó đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Mục tiêu phát triển đến năm 2030, phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển

không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho tăng trưởng; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện và thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Đến năm 2030, Bắc Giang phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Bắc Giang đặt mục tiêu phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 15 - 16%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 17 - 18%/năm; dịch vụ tăng 10 - 11%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2 - 3%/năm. Cơ cấu kinh tế, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 66 - 67% (công nghiệp chiếm 60%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6 - 7%; ngành dịch vụ chiếm 24 - 25% và thuế sản phẩm 2 - 3%. GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD.

Về không gian và kết cấu hạ tầng, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55 - 60%; Xây dựng, mở rộng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, đạt đô thị loại 1 là trung tâm kinh tế, chính trị, dịch vụ của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2050, Bắc Giang là tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững. Phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp sinh thái, tổ chức sản xuất với các khu, CCN tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ đa dạng, hiện đại, tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế.

2.2.2. Giải pháp cụ thể

Một là, tăng cường sự lãnh đạo Đảng và quản lý của Nhà nước trong phát triển công nghiệp địa phương.

Cấp ủy, cán bộ chủ chốt các cấp phải nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công nghiệp địa phương trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc. Xác định lãnh đạo phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng trong lãnh đạo nhiệm vụ trung

tâm phát triển kinh tế. Tránh tư tưởng cục bộ, lợi ích nhóm, tư duy nhiệm kỳ, duy ý chí trong lãnh đạo, chỉ đạo bố trí không gian công nghiệp và quy hoạch các khu, CCN.

Các cấp chính quyền tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp giữa các cấp, các ngành; rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, phân công, phân cấp, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thuộc UBND Tỉnh, các địa phương trong việc cấp phép, quản lý dự án công nghiệp trên địa bàn.

Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí định hướng lựa chọn dự án đầu tư trong từng không gian công nghiệp, bảo đảm khách quan, trong đó lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn quan trọng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng tỷ lệ vốn thực hiện các dự án; thường xuyên rà soát việc sử dụng đất của các dự án đã được chấp thuận đầu tư và kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

Hai là, tiếp tục tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và mở rộng không gian phát triển cho phát triển công nghiệp.

Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách đất đai cho nhà đầu tư, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh. Nghiên cứu chính sách đối với người dân trong vùng quy hoạch phát triển công nghiệp; chấp hành tốt quy định bồi thường, giải phóng mặt bằng để áp dụng một cách minh bạch, tránh tiêu cực, những nhiễu. Nghiêm túc thực hiện mở rộng không gian phát triển công nghiệp theo lộ trình đã được xác định trong Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các giai đoạn của hoạt động đầu tư, kinh doanh (chuẩn bị đầu tư, triển khai đầu tư và tiến hành sản xuất, kinh doanh). Nâng cao năng lực cán bộ, công chức làm công tác thẩm định, thẩm tra, chấp thuận đề án sản xuất công nghiệp. Thực hiện nghiêm quy định về chế độ thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tăng cường xúc tiến trực tiếp. Lãnh đạo các cấp cần thường xuyên đối thoại, nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh công tác kiểm soát thị trường, chống buôn lậu và gian lận thương mại, tạo môi trường sản xuất lành mạnh. Giữ vững ổn định

an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, có tác phong công nghiệp.

Trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Quốc lộ 1A, QL17, QL37, QL31, đường vành đai IV, ĐT293... Đây là khu vực có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, CCN hiện có của tỉnh. Do vậy, phải quy hoạch, bố trí quỹ đất để phát triển các khu đô thị - dịch vụ hợp lý, khắc phục tình trạng thiếu hạ tầng xã hội quanh các KCN giai đoạn trước.

Ba là, đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp công nghiệp.

Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp. Nghiên cứu chính sách phù hợp, đúng pháp luật với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp địa phương thực hiện các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh, làm ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, đầu tư vào những vùng còn khó khăn. Nâng cao chất lượng thẩm định, lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng các khu, CCN và nhà đầu tư thứ cấp.

Đổi mới chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư FDI sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguyên liệu và linh phụ kiện sản xuất trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo và sử dụng nhân lực tại chỗ, có hoạt động liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Bốn là, về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ khoa học

Tỉnh Bắc Giang cần chú trọng và nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn theo hướng đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển. Đa dạng hoá và mở rộng hợp tác, liên kết các cơ sở giáo dục nước ngoài và với doanh nghiệp theo hướng đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo lao động đã qua đào tạo được sử dụng đúng chuyên môn; từ đó, nâng cao năng suất lao động.

Tỉnh Bắc Giang cần ưu tiên phát triển các khu, CCN gắn với sử dụng công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện môi trường. Phát triển một số ngành công nghệ của Tỉnh theo hướng sử dụng nhiều tầng công

nghệ, phù hợp quy mô; trong đó, coi trọng quy mô vừa và nhỏ, coi trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tập trung phát triển mạnh công nghệ thông tin và tự động hoá trong quản lý, sản xuất và kinh doanh. Tăng cường công tác quản lý, chấp hành pháp luật về chuyển giao công nghệ, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát chất lượng môi trường thông qua hệ thống quan trắc theo các tiêu chuẩn về môi trường. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về môi trường, đặc biệt là tại các khu, CCN và các doanh nghiệp, dự án có nguy cơ cao.

3. Kết luận

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ngành công nghiệp chiếm vị trí quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập bình quân trên đầu người của tỉnh. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp đi kèm với nó luôn là những thách thức về ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, biến đổi khí hậu và những tác động tiêu cực đến xã hội... Trong thời gian tới, song song với tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm, tránh làm khoét sâu thêm sự chênh lệch giữa các vùng miền và cản trở sự phát triển của các ngành khác thì ngành công nghiệp cần dựa trên cơ sở khai thác và mở rộng các ngành sử dụng ít tài nguyên, dựa vào công nghệ hiện đại gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong tiến trình CNH, HĐH.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, tập II, Nxb CTQG-ST, Hà Nội.
- Bộ Chính trị (2018), Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.
- Tỉnh ủy Bắc Giang (2018), Kế hoạch số 54-KH/TU, ngày 09/10/2018 về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2020), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2021, Kỳ họp thứ 12 HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016-2021, ngày 8/12/2020.
- Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2016-2020), Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang các năm, từ 2015 đến 2019, Nxb Thống kê.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2020), Phương án phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ban hành tháng 10-2020).
- Brundtland, G. H., & Khalid, M. (1987). Our common future. New York.
- European Agricultural Machinery. (2017). Digital Farming: what does it really mean?. Brussels.
- FAO. (2017). The future of food and agriculture: Trends and challenges. Rome.
- Organization for Economic Co-operation and Development (OECD). (2015). Vietnam Agricultural Policy Report. Paris: OECD Press.
- World Bank. (2016). Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less. Vietnam Development Report. Washington, D.C. World Bank.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Ngọc Khánh*

Việt Nam là một quốc gia ven biển, có các vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Cùng với Biển Đông, 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam hiện đang là tiêu điểm của những tranh chấp chủ quyền lãnh thổ hết sức phức tạp và nhạy cảm... Vì vậy, phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng - an ninh (QP-AN) bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo là điều Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chú trọng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Việt Nam.

• Từ khóa: kinh tế biển, quốc phòng an ninh, chính sách phát triển kinh tế.

Vietnam is a coastal country with vast seas and continental shelves, containing rich and diverse natural resources. Along with the East Sea, the two archipelagos of Hoang Sa and Truong Sa under Vietnam's sovereignty are currently the focus of very complicated and sensitive territorial sovereignty disputes... Therefore, marine economic development is associated with National defense - security firmly protecting the sovereignty of the sea and islands is what our Party and State always pay attention to. In the framework of this article, the author will analyze the factors affecting the development of marine economy associated with ensuring national defense and security in Vietnam.

• Keywords: marine economy, national defense and security, economic development policy.

Ngày nhận bài: 10/8/2022

Ngày gửi phản biện: 15/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

1. Giới thiệu

Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 9-2-2007, của Hội nghị Trung ương 4 khóa X, “Về chiến lược biển đến năm 2020” khẳng định mục tiêu Việt Nam phải phấn đấu “trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo”. Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018, của

Hội nghị Trung ương 8 khóa XII, “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” cũng khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế biển đối với Việt Nam và nhấn mạnh đến việc phát triển kinh tế biển phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Theo thống kê, kinh tế biển và kinh tế vùng ven biển Việt Nam đóng góp từ 47 - 48% GDP của cả nước. Trong các ngành kinh tế biển, 98% đóng góp đến từ các ngành kinh tế diễn ra trên biển, cụ thể là khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản, du lịch biển và ngành hàng hải [1]. Tính theo ngành dọc, du lịch biển, đảo đóng góp 70% doanh thu cho ngành du lịch của cả nước; ngành hàng hải đạt 85,1 triệu tấn; sản lượng khai thác thủy hải sản đạt hơn 3,9 triệu tấn; nuôi trồng thủy hải sản đạt hơn 4,8 triệu tấn và sản lượng khai thác quy đổi ra dầu đạt 18,43 triệu tấn [3]. Bên cạnh đó, hiện tại, Việt Nam có gần 200 khu công nghiệp đã được thành lập với tổng diện tích gần 50.000 ha, trong đó, hơn 100 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với tổng diện tích gần 30.000 ha, cùng rất nhiều địa điểm có thể xây dựng cơ sở đóng và sửa chữa tàu, xây dựng hải cảng và nhiều điểm xây dựng cảng nước sâu quy mô để làm cảng trung chuyển, phát triển kinh tế biển theo hiện đại và bền vững [1]. Có thể khẳng định, quy hoạch không gian biển quốc gia được định hướng phân vùng sử dụng không gian biển bảo đảm hài hòa giữa phát triển và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Cả nước có 18/19 khu kinh tế ven biển nằm trong quy hoạch đã được thành lập; chuỗi đô thị biển với gần 600 đô thị được hình

* Bộ Công Thương

thành, chiếm khoảng 8% số lượng đô thị cả nước với dân số khoảng 19 triệu người đã từng bước xây dựng liên kết, hình thành 4 vùng kinh tế ven biển bao gồm: Vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ; Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ [3].

Với tiềm năng và lợi thế của Việt Nam về phát triển kinh tế biển như vậy, với diễn biến ngày càng phức tạp và khó lường trên biển Đông, việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh để từ đó có những giải pháp phù hợp là rất cần thiết.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Thứ nhất, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh đóng vai trò quan trọng bậc nhất để phát triển kinh tế biển trong mối quan hệ với đảm bảo quốc phòng an ninh gắn kết hài hoà, thống nhất cũng như hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của nhà nước là sự cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế biển trong mối quan hệ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, sau là được bổ sung, hoàn thiện, phát triển qua các thời kì. Trong thời đại ngày nay, với chiến lược hướng ra biển mạnh mẽ của các quốc gia trên thế giới, cùng với sự cạnh tranh gay gắt trên biển với những diễn biến phức tạp thì việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Thứ hai, nguồn lực để thực hiện phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Kết cấu hạ tầng: Có thể nói, kết cấu hạ tầng chính là điều kiện cần để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng suất, khai thác tối đa và hiệu quả tiềm năng, lợi thế của biển và góp phần quan trọng, tác động tích cực trong giải quyết các vấn đề quốc phòng, an ninh. Hệ thống kết cấu hạ tầng ở đây chính là chất lượng và số lượng các cảng biển, hệ thống giao thông vận tải biển, khoa học và công nghệ sử dụng trong khai thác kinh tế biển... Chính vì vậy, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cần trở

thành ưu tiên của quốc gia với chiến lược đầu tư hợp lý, hiệu quả, phù hợp với tình hình đất nước.

Khoa học công nghệ: Phát triển kinh tế biển và đảm bảo quốc phòng, an ninh gắn liền với áp dụng khoa học công nghệ cần được tiến hành trong tất cả các khâu, các ngành của kinh tế biển cũng như vấn đề đảm bảo quốc phòng, an ninh một cách đồng bộ, toàn diện và hiện đại nhất. Khoa học công nghệ cũng chính là nhân tố giúp cho việc gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với đảm bảo quốc phòng, an ninh được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi, trơn tru và hiệu quả hơn.

Nguồn nhân lực: Trong tất cả các yếu tố thì nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao chính là yếu tố then chốt, quyết định nhất đến sự thành công và thất bại của phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở mỗi quốc gia. Trong đó, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn kết chặt chẽ với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ được coi là khâu đột phá chiến lược để tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao lợi thế cạnh tranh của kinh tế biển, đồng thời, củng cố vững chắc và bảo đảm sự ổn định của quốc phòng, an ninh. Do đó, việc nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện chính sách giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cần trở thành quốc sách hàng đầu, trở thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và lâu dài của đất nước.

Thứ ba, năng lực quản lý, tổ chức thực thi hoạt động trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh của cán bộ quản lý ở địa phương

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn gồm một số nội dung cơ bản: Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển; Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển; Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề nảy sinh trong phát triển kinh tế biển. Do đó, năng lực quản lý, tổ chức thực thi hoạt động trong phát triển kinh tế biển của cán bộ quản lý ở địa phương có vai trò quan trọng, là một trong những trụ cột chính góp phần phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Năng lực quản lý, tổ chức thực thi hoạt động trong phát triển kinh tế biển của cán bộ quản lý ở địa phương thể hiện ở bản lĩnh chính trị, tầm nhìn, năng lực chuyên môn và kỹ năng xử lý tình huống của cán bộ địa phương trong quản lý và thực thi nghĩa vụ,

trách nhiệm của mình. Đặc biệt, mỗi cán bộ cần quán triệt sâu sắc phát triển kinh tế biển phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với Nhà nước, để phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế trong quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển, cần xây dựng một đội ngũ cán bộ có tâm và có tầm để đảm nhiệm nhiệm vụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Thứ tư, nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh là nhân tố cốt lõi tác động đến sự mạnh, yếu; chặt chẽ hay lỏng lẻo của mối quan hệ này. Các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển, đến người dân sinh sống ở các vùng ven biển, đảo và các lực lượng chuyên trách như cảnh sát biển, bộ đội biên phòng đóng vai trò trung tâm, là lực lượng nòng cốt cho thể trận lòng dân, thể trận quốc phòng, an ninh trên biển của các địa phương ven biển cũng như cả nước. Do đó, các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh không chỉ không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm về kinh tế mà còn cần không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, nhận thức về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc nói chung. Nếu không nắm vững cũng như không nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh thì khi có xâm phạm xảy ra, những nguy cơ đe dọa tới an ninh, ổn định cho không chỉ các địa phương mà còn cho cả nước là rất lớn. Ngoài ra, nếu không được tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm thì chính những chủ thể này có thể là tác nhân gây bất ổn định, bất an toàn cho quốc phòng, an ninh trên biển. Vì vậy, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh cần được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Thứ năm, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

Phải khẳng định rằng: Các quốc gia có biển và phát triển kinh tế biển là một lợi thế cạnh tranh rất

lớn, có khả năng tạo ra những bước đột phá trong nền kinh tế. Biển và các cảng biển chính là cánh cửa giao thương rộng lớn của mỗi quốc gia với thế giới, đồng thời cũng là nơi tiếp cận nhanh chóng và dễ dàng nhất với nền kinh tế toàn cầu cũng như chịu tác động rõ rệt nhất trước mọi sự biến động. Biển và các cảng biển là cửa ngõ giao thương hàng hóa xuất, nhập khẩu, đầu mối chuyển đổi phương thức vận tải đường biển sang vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa. Vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế biển ngày càng có cơ hội phát huy những điểm mạnh, không ngừng được mở rộng về quy mô và chất lượng, từ đó tạo ra những hiệu ứng tích cực đối với thương mại quốc tế nói riêng và phát triển kinh tế đất nước nói chung. Hơn nữa, môi trường quốc tế thuận lợi, hoà bình, ổn định sẽ tác động tích cực và thúc đẩy phát triển kinh tế biển và ngược lại, môi trường quốc tế không thuận lợi, nhiều sóng gió sẽ kìm hãm kinh tế biển phát triển, đồng thời, tạo ra những thách thức trong công tác quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Do đó, trong hoạch định, xây dựng chiến lược, quy hoạch và ban hành chính sách về phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh cần nhận thức đúng xu hướng vận động, phát triển thế giới, để từ đó, đưa ra những chính sách phù hợp.

Thứ sáu, vị trí địa lý

Rudoft Kjellen (1899) cho rằng: Các đặc điểm về kinh tế, chính trị, quân sự của một quốc gia bắt nguồn từ các yếu tố địa lý và môi trường của quốc gia đó. Các yếu tố này có thể kìm hãm hay thúc đẩy sự phát triển về kinh tế - chính trị - xã hội, đồng thời còn góp phần định hình bản sắc của quốc gia đó [2]. Do đó, vị trí địa lý không chỉ có vai trò quan trọng mà còn thể hiện mối liên hệ với sức mạnh và sự phát triển kinh tế mỗi quốc gia nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng. Vị trí địa lý thuận lợi sẽ định hướng cho phát triển kinh tế biển cũng như hoạt động khai thác tài nguyên biển. Đặc biệt, đối với những vị trí cửa ngõ giao thông quốc tế thì vai trò càng trở nên quan trọng hơn. Ví dụ như kênh đào Suez, đây được coi là huyết mạch giao thông Đông-Tây, là tuyến đường biển ngắn nhất nối liền lục địa Á - Âu, từ cảng châu Âu - châu Mỹ đến những cảng phía Nam châu Á, cảng phía Đông châu Phi và châu Đại Dương, sự ra đời của kênh đào Suez đã tác động mạnh đến sự phát triển của giao thương không chỉ của Ai Cập mà toàn thế giới. Không chỉ có vậy, kênh đào Suez

còn có vai trò chiến lược về mặt an ninh trong khu vực Trung Đông, trong bối cảnh khu vực Trung Đông luôn đầy biến động. Việt Nam nằm ở rìa biển Đông, cũng là một điển hình tương tự. Đây là vị trí án ngữ các tuyến hàng hải và hàng không thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia trong khu vực. Có thể thấy, đây là chiếc “cầu nối” giữa Việt Nam và thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi được coi là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới ở thời điểm hiện tại. Vì vậy, khai thác tốt được vị trí địa lý quan trọng này, Việt Nam chắc chắn sẽ đạt được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế biển và trên con đường hướng ra biển của mình.

Thứ bảy, điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội - quốc phòng, an ninh

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển: Biển vẫn luôn được coi là nguồn tài nguyên vô tận của những quốc gia có biển. Tài nguyên biển không chỉ cung cấp thực phẩm nuôi sống trực tiếp con người, là điều hoà của Trái đất mà còn cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp phát triển. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển như thế nào sẽ quy định loại hình kinh tế biển tại các khu vực đó như: Nguồn thủy hải sản phong phú đa dạng thuận lợi cho việc nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy hải sản; trữ lượng tài nguyên dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản là cơ sở để có chính sách phát triển phù hợp; các cảng nước sâu thuận lợi cho vận tải biển và thương mại quốc tế;... Do đó, điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển.

Điều kiện kinh tế - xã hội: Sự phát triển kinh tế - xã hội có những tác động nhất định đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Sự phát triển của nền kinh tế ảnh hưởng đến việc huy động các nguồn lực cho các hoạt động kinh tế biển. Sự phát triển của xã hội thường đi đôi với trình độ dân trí nâng cao, chất lượng cuộc sống được cải thiện. Điều này cũng dẫn đến nhu cầu từ sản phẩm biển tăng lên, nhận thức về vai trò của biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh cũng được nâng cao. Từ đó, gián tiếp thúc đẩy và khuyến khích người dân tham gia, đóng góp vào sự phát triển kinh tế biển; hun đúc tinh thần bảo vệ chủ quyền lãnh hải, bảo vệ Tổ quốc. Do đó, khi xây dựng và hoạch định các chính sách phát triển

kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, cần chú ý đến điều kiện kinh tế - xã hội.

Các vấn đề tranh chấp trên biển, đảo: Tình hình chính trị hoà bình, ổn định là điều kiện cần quan trọng, là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng. Các nhân tố gây bất ổn chính trị, cụ thể là các vấn đề bất đồng, tranh chấp trên biển đảo có tác động tiêu cực, không chỉ cản trở sự phát triển kinh tế biển, làm đình trệ các hoạt động kinh tế trên biển mà còn có thể gây ra sự đứt gãy hoàn toàn trong chuỗi cung ứng từ kinh tế biển nếu các tranh chấp, bất đồng không được giải quyết. Vì thế, tôn trọng các Công ước quốc tế về Luật Biển là yếu tố tiên quyết hàng đầu trong giải quyết các bất đồng, tranh chấp. Đồng thời, các bên liên quan, một mặt, cần không ngừng nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển dựa trên các thành tựu khoa học công nghệ mới nhất gắn với nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh; mặt khác, cần tích cực đối thoại thông qua các biện pháp hoà bình, tăng cường hợp tác hữu nghị trên cơ sở các bên cùng có lợi để tìm kiếm giải pháp ổn định lâu dài và bền vững.

3. Kết luận

Như vậy, phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh chịu tác động của rất nhiều nhân tố. Nhân tố nào cũng có vai trò nhất định và tác động đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở những mức độ khác nhau. Việc nhận định, phân tích, đánh giá đúng đắn các nhân tố sẽ góp phần đưa ra các giải pháp phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Việt Nam một cách hiệu quả nhất và phù hợp với từng giai đoạn phát triển khác nhau đất nước cũng như của thế giới./.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2022), *Kinh tế biển và bài toán còn nhiều thách thức*, Trang Thông tin điện tử Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Bình, <https://stnmt.quangbinh.gov.vn/3cms/kinh-te-bien-va-bai-toan-con-nhieu-thach-thuc.htm>
- [2] Đào Minh Hồng - Lê Hồng Hiệp (chủ biên) (2013), *Sổ tay thuật ngữ Quan hệ quốc tế, Khoa Quan hệ quốc tế - Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Tiến Long (2022), *Phát triển bền vững kinh tế biển 2022*, Tạp chí Con số Sự kiện, <https://consosukien.vn/phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-viet-nam-2022.htm>
- [4] PGS.TS. Đỗ Cảnh Thìn (2019), *Phát triển kinh tế biển bảo đảm quốc phòng, an ninh, Biên phòng*, <https://www.bienphong.com.vn/phat-trien-kinh-te-bien-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-post351109.html>

ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH QUỐC GIA TRÊN MỘT SỐ TRỤ CỘT KHI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT FTA THẾ HỆ MỚI

TS. Lê Thanh Hà * - Ths. Nguyễn Anh Tú**

Trong quá trình đàm phán ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, có rất nhiều các cam kết, trong đó đặc biệt là các cam kết về chi tiêu công, đầu tư công, tài chính công... đòi hỏi Việt Nam phải tuân thủ. Những cam kết này vì vậy cũng đồng thời có tác động tới việc đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Bài viết sau đây sẽ làm rõ các vấn đề về an ninh tài chính, phân tích các trụ cột của an ninh tài chính và đề xuất một số giải pháp đảm bảo an ninh tài chính quốc gia khi thực hiện các cam kết FTA thế hệ mới.

• Từ khóa: an ninh tài chính, trụ cột, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

In the process of negotiating and signing New-generation free trade agreements, there are many commitments, especially commitments to public spending, public investment, public finance, etc., which is required Vietnam to obey. Therefore, these commitments also have an impact on ensuring national financial security. The article below will clarify financial security issues, analyze the pillars of financial security and propose some solutions to ensure national financial security when implementing New-generation FTA commitments.

• Keywords: financial security, pillars, new-generation free trade agreements.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

- Theo quan điểm của Ngân hàng thế giới IMF (2004), ổn định tài chính được hiểu trong phạm vi khả năng hoạt động của hệ thống tài chính bảo đảm: 1) Phân bổ hiệu quả các nguồn lực kinh tế về không gian và trong khoảng thời gian diễn ra liên tục, đồng thời đảm bảo hiệu quả của các quá trình kinh tế khác như tích lũy của cải, tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng xã hội; 2) Đánh giá, phân bổ và quản trị hiệu quả các rủi ro tài chính và 3) Bảo đảm thực hiện các chức năng chủ chốt cho dù bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài do sự mất cân đối kéo dài thông qua cơ chế tự điều chỉnh.

- Một số nhà kinh tế tiếp cận vấn đề “ổn định tài chính” thông qua khái niệm “bất ổn tài chính”. Mishkin (1999) cho rằng, bất ổn tài chính xảy ra khi các cú sốc gây ra ảnh hưởng tới dòng thông tin khiến cho hệ thống tài chính không thể vận hành đúng chức năng trung chuyển tiền tệ tới những cơ hội đầu tư tiềm năng. Davis (2001) đánh giá, bất ổn tài chính đồng nghĩa với sự sụp đổ của hệ thống tài chính dẫn tới mất khả năng thanh toán và phân bổ tín dụng một cách hiệu quả.

1. Quan điểm về an ninh tài chính quốc gia

Trên thực tế hiện nay tại Việt Nam cũng như trên thế giới không có một khái niệm chính thức về “an ninh tài chính” mà thay vào đó chỉ có cách tiếp cận dựa trên khái niệm “ổn định tài chính”. Tuy nhiên, bản thân thuật ngữ “ổn định tài chính” lại được các quốc gia định nghĩa khác nhau đảm bảo phù hợp với quan điểm và cách thức quản lý của nước mình cũng như đặc điểm, trình độ phát triển của hệ thống tài chính quốc gia ở mỗi nước. Có thể điểm lại những quan điểm sau về ổn định tài chính:

* Học viện Tài chính

** Đại học Mở Hà Nội

- Ngân hàng Trung ương của một số quốc gia cũng đưa ra các quan điểm định hướng về “ổn định tài chính” làm cơ sở cho điều hành chính sách.

Nhìn chung có thể đánh giá, các định nghĩa hay khái niệm ổn định tài chính đều được bắt nguồn từ các chức năng cơ bản của hệ thống tài chính. Từ đó, có thể nhận định, an ninh tài chính là trạng thái mà hệ thống tài chính có thể thực hiện được các chức năng của mình một cách ổn định, hiệu quả, an toàn, bền vững. Trong trường hợp có những cú sốc thì hệ thống tài chính có khả năng chống đỡ và phục hồi ở mức độ cao để vẫn có thể thực hiện chức năng của mình mà không bị gián đoạn và hiệu quả. Nói cách khác an ninh tài chính là khái niệm cơ bản để chỉ tình trạng ổn định, an toàn và vững mạnh của nền tài chính quốc gia, được xem xét và nhìn nhận trên các trụ cột gồm: trụ cột vĩ mô - tài chính công và trụ cột vi mô - thị trường tài chính và sự vững mạnh của các định chế tài chính.

2. Thực trạng đảm bảo an ninh tài chính qua các trụ cột tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021

2.1. Thực trạng đảm bảo an ninh tài chính công

a) Thực trạng đảm bảo an ninh ngân sách nhà nước:

Trong giai đoạn 2011 - 2021, an ninh tài chính quốc gia được đảm bảo trên hầu hết các khía cạnh của trụ cột an ninh ngân sách nhà nước như: tỷ lệ thu ngân sách nhà nước từ thuế, phí, lệ phí; tỷ lệ thu nội địa cũng như tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước.

Quy mô thu ngân sách nhà nước được cải thiện, tăng từ bình quân 23,6% GDP trong giai đoạn 2011-2015 lên 25,2% GDP trong giai đoạn 2016-2020, trong đó từ thuế, phí, lệ phí tăng từ 20,8% GDP lên 21,7% GDP. Thu ngân sách tăng cao, nhờ đó đã đảm bảo thực hiện đầy đủ nhu cầu chi ngân sách cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Thu ngân sách tăng cao, nhờ đó đã đảm bảo thực hiện đầy đủ nhu cầu chi ngân sách cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã

hội, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Chi ngân sách cơ bản được kiểm soát chặt chẽ theo đúng dự toán được giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, đặc biệt trong khoảng giữa năm 2021 và ở hầu hết các lĩnh vực, Chính phủ đã phải thực hiện nhiều giải pháp miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước để phòng, chống dịch, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, có tác động làm giảm nguồn thu NSNN. Từ cuối quý III/2021, việc đẩy nhanh tiêm chủng vắc-xin trên diện rộng, kết hợp với thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời các giải pháp phòng, chống dịch, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, các hoạt động kinh tế đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng, qua đó tác động tích cực đến số thu NSNN. Với bối cảnh và nỗ lực nêu trên, kết quả thực hiện thu NSNN năm 2021 đạt 1.568,4 nghìn tỷ đồng, tăng 225,1 nghìn tỷ đồng (+16,8%) so dự toán, tăng 202,9 nghìn tỷ đồng so với báo cáo Quốc hội.

- Bội chi ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ, giảm xuống còn trung bình khoảng 3,45% trong giai đoạn 2016 - 2020, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra tại Nghị quyết 25/2016/QH13 (trường hợp không có tác động của đại dịch Covid-19). Năm 2021, dù còn khó khăn bởi đại dịch vẫn diễn ra phức tạp, nhiều biện pháp phòng dịch như phong tỏa, cách ly xã hội,... ít nhiều đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội, nhưng bội chi NSNN chỉ khoảng 286,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,41% GDP thực hiện, giảm 57,2 nghìn tỷ đồng so dự toán. Trong đó bội chi NSTW giảm 39,4 nghìn tỷ đồng so dự toán, bội chi NSĐP giảm 17,7 nghìn tỷ đồng.

- Cải cách trong hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2021 đã giúp huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội; cải thiện tính bền vững trong cơ cấu thu ngân sách, thể hiện ở sự giảm dần phụ thuộc vào các nguồn thu bên ngoài.

b) *Thực trạng đảm bảo an toàn nợ quốc gia:*

Trong giai đoạn 2016 - 2021, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, đan xen cả tích cực và tiêu cực, trong đó phải kể tới ảnh hưởng của Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và tác động của đại dịch Covid-19 (2020-2021). Trên thực tế, trong giai đoạn này nền kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá là một trong những điểm sáng của kinh tế thế giới với tốc độ tăng trưởng được duy trì kể cả trong bối cảnh đại dịch; tuy nhiên nhu cầu chi ngân sách tăng mạnh để đảm bảo thực hiện các chính sách kích thích kinh tế, cải cách tiền lương và đảm bảo an sinh trong thời gian qua đã làm cho quy mô và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài có xu hướng tăng lên.

Bảng 1: Nợ nước ngoài và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài giai đoạn 2016 - 2021

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	44,8	49,0	46,0	47,1	47,9	48,7
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	3,9	6,1	7,0	5,9	5,7	6,3

Nguồn: Bản tin Nợ công số 12 và số liệu Bộ Tài chính.

Về cơ cấu giữa nợ trong nước và nợ nước ngoài; trong giai đoạn từ 2010 trở lại đây, nhất là từ năm 2016 đến nay, Việt Nam có xu hướng giảm tỷ trọng nợ nước ngoài trong tổng nợ quốc gia. Đây là một xu hướng mang nhiều tín hiệu tích cực, vừa chứng tỏ tiềm lực tài chính nước nhà, vừa là một trong những xu hướng thể hiện tính bền vững hơn của nợ nước ngoài nói riêng và nợ công nói chung. Đặc biệt, từ năm 2018 cơ cấu nợ đã nghiêng hẳn về phía nợ trong nước, tỷ trọng nợ nước ngoài có xu hướng giảm mạnh trong tổng nợ quốc gia.

Đối với nợ công nước ngoài, hiện nay khoảng trên 90% danh mục nợ là các khoản vay ODA, vay ưu đãi có kỳ hạn bình quân trên 10% với lãi suất ưu đãi 2%/năm và quy mô huy động tương đối ổn định trong giai đoạn 2010 - 2016 tăng bình quân 12,5%/năm. Xu hướng này chứng lại

trong giai đoạn 2017 trở lại đây phù hợp với thực tế Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, các tổ chức WB, IMF và ADB giảm bớt các khoản vay mang tính ưu đãi và chuyển dần sang vay thương mại. Giai đoạn 2017 - 2020, có thể nhận thấy nợ nước ngoài về tỷ trọng đang có xu hướng ổn định ở quanh mức 39 - 40% trong tổng nợ công; và đến năm 2021; tỷ trọng này vẫn không có nhiều thay đổi.

Hình 1: Cơ cấu giữa nợ trong nước và nợ nước ngoài



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Nợ công Chính phủ trình Quốc hội (2021).

Nhờ các biện pháp đồng bộ được triển khai, hiệu quả công tác quản lý nợ công, nợ Chính phủ trong năm 2021 tiếp tục được giữ vững, các chỉ tiêu an toàn nợ công được kiểm soát chặt chẽ. Đến cuối năm 2021, dư nợ công khoảng 43,7% GDP, nợ Chính phủ khoảng 39,5% GDP, dư nợ vay nước ngoài quốc gia khoảng 39% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ dưới 23% tổng thu ngân sách nhà nước, trong phạm vi giới hạn an toàn cho phép.

Bảng 2: Chỉ số nợ của khu vực công năm 2021

Chỉ tiêu	2021
Dư nợ công/GDP	43,7
Nợ Chính phủ/GDP	39,5
Nợ nước ngoài của Chính phủ/GDP	39,0
Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/GDP	23,0

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài chính về thực hiện Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội.

2.2. *Thực trạng an ninh tài chính dưới góc độ vi mô*

- Thị trường chứng khoán (TTCK) đang từng bước phát triển ổn định; trong đó các quy định

về đảm bảo an toàn tài chính đối với thị trường chứng khoán dần được hoàn thiện, góp phần nâng cao năng lực giám sát an toàn tài chính của các định chế trên thị trường, cụ thể như Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Đặc biệt, Luật Chứng khoán năm 2019 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021) là cơ sở pháp lý cao nhất bảo đảm thúc đẩy thị trường phát triển an toàn, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn phát sinh và thông lệ quốc tế.

Quy mô huy động vốn qua TTCK trong giai đoạn 2011-2020 đạt trên 2,4 triệu tỷ đồng, gấp 8 lần so với giai đoạn 2000-2010, đóng góp bình quân 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đưa TTCK trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 84,1% GDP vào cuối năm 2020, tăng gấp 6 lần so với năm 2010, cao hơn mục tiêu (70% GDP) đặt ra cho năm 2020. Trong năm 2021, tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán tăng 25% so với năm 2020, trong đó phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đạt 155.588 tỷ đồng, tăng 2,3 lần. Tính đến hết 30/6/2022, trên thị trường chứng khoán có 767 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết, 858 cổ phiếu đăng ký giao dịch; 83 công ty chứng khoán, 44 công ty quản lý quỹ, 02 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm. Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tăng 21,1% so với cuối năm 2021.

- An ninh tài chính của các doanh nghiệp trên thị trường bảo hiểm được đảm bảo với các quy định riêng cho từng loại nghiệp vụ như nhân thọ và phi nhân thọ. Thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt trong những tháng đầu năm 2022. Một số dự báo cho thấy, thị trường bảo hiểm vẫn được hỗ trợ tích cực từ các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là sự phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch. Xa hơn nữa, thị trường này đang đứng trước cơ hội lớn hơn để khẳng định vai trò và tiềm năng phát triển mạnh mẽ, bền vững khi Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi được Quốc

hội thông qua và có hiệu lực, cũng như Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt.

- Đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, các chuẩn mực quốc tế theo Basel II và hệ thống chỉ tiêu CAMELS được sử dụng để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng. Các quy định về đảm bảo an ninh trên thị trường tiền tệ - ngân hàng được hoàn thiện theo hướng đảm bảo sự an toàn nguồn vốn, an toàn hoạt động, trạng thái các tài sản (tài sản nợ, tài sản có và tài sản ròng) của các tổ chức tín dụng. Tính đến 31/12/2021, đã có trên 20 ngân hàng đang triển khai Basel II và có 12 ngân hàng đã hoàn thành cả 3 trụ cột của Basel II trước thời hạn là: VIB, Vietcombank, SeABank, VPBank, TPBank, MSB, VietCapitalBank, Shinhan Việt Nam, SHB, LienVietPostBank, HDBank và Ngân hàng Bản Việt. Đáp ứng cả 3 trụ cột Basel II và sớm áp dụng Basel III sẽ giúp ngân hàng nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro, quản trị ngày càng tốt, đảm bảo sẵn sàng ứng phó với các cú sốc của thị trường. Không những vậy, việc đáp ứng này còn cải thiện xếp hạng tín nhiệm, nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại trên thị trường quốc tế.

3. Một số giải pháp đảm bảo an ninh tài chính Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết FTA thế hệ mới

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và hoạch định chiến lược tài chính quốc gia giai đoạn 2021 - 2030; đồng thời khắc phục những hạn chế, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tăng cường các giải pháp bồi dưỡng nguồn thu, bao quát toàn diện các nguồn thu, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ lệ thu nội địa; bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt nguồn thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường...; tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (đặc biệt với đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công, tài sản là các loại kết cấu hạ tầng giao thông) nhằm huy động

vốn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển, từ đó tạo nguồn thu lâu dài mang tính bền vững cho NSNN.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách nhằm thúc đẩy phát triển lành mạnh thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm theo hướng tiếp cận gần hơn với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thị trường tài chính và dịch vụ tài chính trên nguyên tắc tôn trọng quy luật thị trường, giảm can thiệp hành chính vào thị trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, minh bạch, ổn định và phù hợp với các thông lệ quốc tế. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với thị trường tài chính và dịch vụ tài chính. Tăng cường điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với hoạt động của thị trường, đảm bảo sự phát triển lành mạnh, ổn định của thị trường và sự bình đẳng của các chủ thể khi tham gia thị trường. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán, Luật Đầu tư...), nhằm tạo môi trường pháp lý minh bạch cho thị trường tài chính phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Thứ ba, mở cửa với mức độ hợp lý thị trường tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, kế toán - kiểm toán. Cùng cố và phát triển các hoạt động cung ứng dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kế toán - kiểm toán. Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực và hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn về kinh doanh bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Tạo lập môi trường đầu tư bình đẳng về quyền kinh doanh của các định chế tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, kế toán - kiểm toán, thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước.

Thứ tư, đối với thị trường bảo hiểm, cần nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm. Xây dựng bộ tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại doanh

nh nghiệp; ban hành các quy định về quản trị rủi ro doanh nghiệp, tiêu chuẩn, vị trí chức danh quản trị điều hành, các yêu cầu đối với hệ thống công nghệ thông tin làm cơ sở để các doanh nghiệp bảo hiểm chuẩn hóa hoạt động, nâng cao khả năng quản trị, điều hành, năng lực tài chính, chất lượng dịch vụ, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Thực hiện đổi mới phương thức quản lý giám sát, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm. Công tác quản lý, giám sát cần được đổi mới theo hướng kết hợp linh hoạt giữa quản lý, giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ, tăng cường đối thoại với doanh nghiệp. Hoạt động quản lý giám sát chuyển dần mô hình sang quản lý giám sát dựa trên cơ sở rủi ro, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển các hoạt động quản lý, giám sát từ kiểm tra trước sang kiểm tra sau (hậu kiểm), tăng cường tính chủ động, trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động quản trị điều hành, sử dụng và quản lý nguồn vốn, phù hợp với quy mô, phạm vi và đặc thù kinh doanh của từng doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Bộ Chính trị, Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017 của Quốc hội.

Bộ Tài chính (2021), Báo cáo về thực hiện Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội.

Bộ Tài chính, Bản tin nợ công số 12, 13.

Lê Thị Thùy Vân (2017), Giải pháp đảm bảo an ninh thị trường tài chính ở Việt Nam.

Phạm Văn Hiếu (2019), Thực trạng và giải pháp phát triển thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 1, tháng 10/2019.

Tào Hữu Phùng (2004), An ninh tài chính quốc gia: Lý luận, cảnh báo và đối sách.

Ngô Việt Trung (2022), Tạo nền tảng phát triển bền vững thị trường bảo hiểm Việt Nam.

TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Vũ Thị Hằng Nga - TS. Ngô Văn Lượng*

Đói nghèo luôn là vấn đề rất quan trọng được các quốc gia trên thế giới quan tâm sâu sắc. Đói nghèo là nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng về thu nhập, kém đa dạng trong phát triển kinh tế, thiếu tính an toàn cho xã hội và ảnh hưởng đến cả vấn đề chính trị. Tiếp cận tài chính là điều quan trọng đối với người nghèo, mặc dù nguồn tài chính rất nhỏ nhưng giúp người nghèo có các điều kiện tài chính nhằm tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống của người nghèo.

• Từ khóa: tài chính, tài chính vi mô, xóa đói giảm nghèo.

Poverty has always been a very important issue that is deeply concerned by countries around the world. Poverty is the cause of income inequality, limited diversity in economic development, inadequate social security and at the same time affects political issues. Access to financial subsidies is important for the poor, although the amount is very small, it financially supports the poor to create jobs, improve incomes and raise the living standards.

• Keywords: finance, microfinance, poverty reduction.

Ngày nhận bài: 25/8/2022

Ngày gửi phản biện: 30/8/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2022

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều “rào cản” hạn chế sự phát triển hoạt động TCVM tại Việt Nam như thể chế cho hoạt động TCVM chưa hoàn thiện, môi trường cạnh tranh bất bình đẳng giữa các tổ chức TCVM hay những nguyên nhân chính từ bản thân các tổ chức TCVM...

2. Kinh nghiệm quốc tế về tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo

Tài chính vi mô (TCVM) là việc cung cấp các dịch vụ tài chính như tín dụng, thanh toán, bảo hiểm và các dịch vụ khác cho các đối tượng có thu nhập thấp trong xã hội để phục vụ nhu cầu chi tiêu và đầu tư. Với cách hiểu như vậy cho thấy, TCVM đã xuất hiện từ rất lâu trên thế giới do các cá nhân giàu có, có thu nhập và địa vị cao trong xã hội cung cấp hoặc do các chủ cửa hàng, cửa hiệu, hiệu cầm đồ cung cấp cho người nghèo và với mức lãi suất rất cao, tồn tại phổ biến trong khu vực không chính thức.

Lần đầu tiên, người ta biết đến TCVM là vào những năm đầu thế kỷ thứ 17, do Jonathan Swift, một người Ailen, là cha đẻ của TCVM. Đến thế kỷ thứ 19, các hình thức cung cấp TCVM dưới dạng bán chính thức mới ra đời do F.W. Raiffeisen, một người Đức thiết kế và áp dụng từ những năm 1860 cho lĩnh vực nông nghiệp.

Theo phương pháp của F.W. Raiffeisen những nhóm tiết kiệm, vay vốn hoạt động dựa trên nguyên tắc giúp đỡ nhau, bằng những nguồn lực về tài chính,

1. Đặt vấn đề

Chiến lược tài chính toàn diện của Việt Nam được coi là một trong những công cụ quan trọng giúp tăng sinh kế cho người dân và phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ ổn định tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, tăng an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, xóa bất bình đẳng trong xã hội, tạo việc làm. Trong đó, hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (TCVM), chương trình, dự án TCVM là một thành tố quan trọng đóng góp cho sự phát triển của tài chính toàn diện tại Việt Nam, giúp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho khu vực kinh tế nông nghiệp - nông thôn, các ngành thị trường chưa được các tổ chức tín dụng chính thức khai thác. TCVM ra đời đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia thông qua sự hỗ trợ công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế tài chính toàn diện.

* Học viện Tài chính

kỹ thuật, tổ chức của chính những thành viên trong nhóm. Những nguồn lực này nhằm giúp đỡ trước tiên cho các thành viên là những nông dân, những nhà sản xuất nhỏ trong khu vực nông nghiệp.

Thời gian gần đây, TCVM đã phổ biến rộng hơn, nhờ mô hình Grameen Bank được phát triển của Giáo sư Muhammad Yunus, người Bangladesh, mô hình đã có những tác động tích cực trong công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nước này và trên thế giới, qua đó cũng làm thay đổi nhận thức của nhiều người về lĩnh vực TCVM.

2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Trong vòng sáu thập kỷ qua, Thái Lan đã vươn lên trở thành một quốc gia đang phát triển, với tốc độ phát triển vững chắc và nền kinh tế đi vào ổn định, với nhiều kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đúng đắn và bền vững. Chính những kế hoạch là động lực để phát triển kinh tế, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp ở quốc gia này.

Ở Thái Lan, chủ thể cung cấp vốn chủ yếu cho tổ chức TCVM cho các hộ gia đình nghèo là chính phủ, với bề dày tài trợ cho các dự án tài chính vi mô lên đến hơn 30 năm. Chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ cho nông dân nước này từ năm 1966 thông qua ngân hàng được chính phủ ủy quyền để tài trợ cho nông dân đầu tư sản xuất kinh doanh. Sau đó, chính phủ nước này đã thành lập và đưa vào hoạt động ngân hàng dành cho nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp Thái Lan (BAAC3), nhằm cung cấp các khoản vay cho các hộ gia đình nông nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp ở quốc gia này. Ủy ban Phát triển kinh tế và xã hội quốc gia Thái Lan lần thứ 12, với chiến lược giai đoạn 2017-2036 đã xác định rõ vai trò của các tổ chức TCVM trong việc giúp các cá nhân, hộ gia đình nghèo được tiếp cận các dịch vụ tài chính, dịch vụ phụ trợ nhằm phát triển kinh tế - xã hội, giảm chênh lệch giàu nghèo.

Các tổ chức TCVM tại Thái Lan có thể được chia thành 3 nhóm chính (Bird và các cộng sự, 2011), đó là:

(1) Các tổ chức TCVM chính thức, các ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng, được kiểm soát bởi các quy định an toàn nhất định. Trong nhóm này, chủ yếu là các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính đặc biệt (SFI6).

(2) Các tổ chức TCVM bán chính thức (semi-formal). Các tổ chức này không bị kiểm soát bởi các quy định an toàn; tuy nhiên vẫn có tư cách pháp nhân (Tambunlertchai, 2015). Nhóm này bao gồm các hợp

tác xã, các nhóm tiết kiệm cho sản phẩm (SGPs7), và các quỹ của các thôn làng (VFs8).

(3) Các tổ chức TCVM phi chính thức, được thành lập và hoạt động không đăng ký thông qua chính quyền. Nhóm các tổ chức TCVM này có quy mô nhỏ hơn các nhóm chính thức và nhóm bán chính thức. Nhóm thứ ba thường hoạt động trong phạm vi làng xóm (Bird và các cộng sự, 2011; Lewis và các cộng sự, 2013).

Tại Thái Lan, việc tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức là không đủ, vì thế rất nhiều đối tượng cần vốn tại quốc gia này đã tìm đến vay vốn từ các tổ chức TCVM; mà hình thức bán chính thức (semi-formal) tổ chức TCVM được người dân quan tâm hơn cả; tức là người dân Thái Lan thường hướng đến các hợp tác xã, các quỹ thôn làng (VFs) hay các quỹ tiết kiệm cho sản phẩm (SGPs). Tuy nhiên, thực tế cho thấy kể cả các nguồn vốn từ nguồn này cũng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người dân; vì thế Bộ Tài chính Thái Lan đang xem xét đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính dành cho các đối tượng có thu nhập thấp.

2.2. Kinh nghiệm của Bangladesh

Bangladesh là đất nước có đất hẹp, dân đông, thường xuyên đối mặt với thiên tai, trên 70% lực lượng lao động làm nông nghiệp, kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào viện trợ nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người của nước này ở mức thấp. Vì vậy, Bangladesh được xếp vào nhóm các nước nghèo nhất trên thế giới. Sống trong đất nước nghèo như vậy, nhiều chuyên gia, chính khách quan tâm đến việc xoá đói giảm nghèo. Kết quả xoá đói giảm nghèo của nước này phụ thuộc rất lớn vào Ngân hàng Grameen (thành lập năm 1983). Ngân hàng Grameen hiện đã phục vụ hơn 4 triệu khách hàng vay. Sự thành công ban đầu của Ngân hàng Grameen cũng kích thích sự thành lập một số tổ chức tài chính vi mô không lồ khác như BRAC, ASA, Proshika...

Ngân hàng cung cấp những khoản vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh và nhà ở. Tất cả các khoản vay đều không cần thế chấp và không áp dụng các công cụ pháp lý. Bên cạnh khoản vay phục vụ cho sản xuất và nhà ở, Ngân hàng Grameen thiết kế chương trình cho vay đặc biệt dành cho những người ăn mày muốn kiếm kế sinh nhai ổn định. Ngoài ra, Grameen còn có chính sách khuyến học thông qua trao học bổng cho con em của thành viên.

Nguồn vốn hoạt động của NH này từ các cổ đông là thành viên đóng góp. Khoảng 66% nguồn vốn là từ tiền gửi của các thành viên vay vốn. Mô hình ngân

hàng Grameen được coi là mô hình quản lý tập trung nhằm phát triển hoạt động của các tổ chức TCVM. Mô hình này phát triển từ các hoạt động nhóm nhỏ khoảng 5-7 người và cấu trúc tổ chức tuân thủ theo nguyên tắc kỷ luật cao. Mô hình này chủ yếu tập trung vào hoạt động cho vay với điều kiện mỗi thành viên đi vay phải có một khoản tiết kiệm nhất định. Mục đích chính của hoạt động TCVM theo mô hình này là nhằm giúp đỡ về mặt kinh tế trong mọi hoàn cảnh cho các cá nhân, hộ gia đình nghèo - người mà khó có thể tiếp cận với các nguồn vay chính thức.

2.3. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Ấn Độ là quốc gia đông dân thứ hai trên thế giới (trên 1,3 tỉ người). Ấn Độ là nước có người nghèo nhiều nhất thế giới. Theo thống kê của World Bank, Ấn Độ có số lượng người sống dưới chuẩn nghèo quốc tế nhiều nhất thế giới (1,25 USD/ngày).

Trong năm 1972, Hiệp hội Phụ nữ tự kinh doanh (SEWA) đăng ký dưới hình thức công đoàn ở Gujarat (Ấn Độ), với mục tiêu chính là “tăng cường khả năng quản lý của thành viên để cải thiện thu nhập, việc làm và an sinh xã hội”. Trong năm 1973, các thành viên SEWA đã quyết định thành lập “một ngân hàng của riêng mình”. 4.000 phụ nữ góp vốn cổ phần để thành lập Ngân hàng hợp tác xã Mahila Sewa. Kể từ đó, ngân hàng này tiến hành cấp dịch vụ ngân hàng cho người nghèo, phụ nữ mù chữ, tự làm chủ và đã trở thành một liên doanh tài chính hữu hiệu đối với khoảng 30.000 khách hàng hoạt động ngày nay.

Ngoài ra, năm 1998 Tập đoàn SKS (Swayam Krishi Sangam) ra đời, cung cấp các sản phẩm TCVM thông qua một mô hình cho vay đối với nhóm phụ nữ nghèo vì mục tiêu lợi nhuận. Từ khi thành lập, SKS đã cung cấp 40 triệu USD tín dụng vì mô cho hơn 150.000 phụ nữ ở miền Nam Ấn Độ thông qua 45 chi nhánh và 500 nhân viên.

3. Thực tiễn hoạt động tài chính vi mô ở Việt Nam

Tài chính vi mô xuất hiện ở Việt Nam vào cuối những năm 1980 thông qua các hoạt động của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức song phương và đa phương. Những dự án của các tổ chức này đã bắt đầu cung cấp các khoản tín dụng nhỏ cho một số khu vực ở những địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn với mục tiêu chung là xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng thu nhập.

Tuy nhiên, TCVM ở Việt Nam có sự khác biệt rõ nét so với các quốc gia khác trên thế giới, đó là sự tham gia đồng thời của các tổ chức nhà nước và

các tổ chức ngoài nhà nước. Những tổ chức do Nhà nước sở hữu như: Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Hợp tác xã đều hoạt động với ưu tiên phục vụ người nghèo, phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Tính đến năm 2019, Việt Nam có 1.182 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trải dài khắp 57 tỉnh, thành phố (Hiệp hội Quỹ Tín dụng nhân dân, 2019) cùng với 30 tổ chức TCVM (VMFWG, 2020). Sản phẩm dịch vụ từ các tổ chức TCVM chủ yếu là tín dụng và tiết kiệm, các dịch vụ thanh toán, chuyển tiền và bảo hiểm vi mô chưa phát triển đầy đủ.

Trong hoạt động tín dụng, các tổ chức TCVM ở Việt Nam hầu hết cung cấp cho vay dưới 2 hình thức: cho vay theo nhóm và cho vay cá nhân, nhưng cho vay theo nhóm chiếm tỷ trọng lớn. Xét về quy mô thị trường, Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm ưu thế nổi bật trong cung cấp tín dụng, bởi mức lãi suất thấp hơn rất nhiều so với lãi suất của các tổ chức TCVM với 71% thị phần vay (tương đương khoảng 6,9 triệu món vay nhỏ).

Trong khi đó, thị phần khách hàng của tất cả các tổ chức TCVM là 8%, tương đương với thị phần của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tuy nhiên mức dư nợ cho vay chỉ chiếm 2% thị phần. Tương tự, đối với khoản tiết kiệm, Ngân hàng Chính sách Xã hội vẫn dẫn đầu số lượng khách hàng gửi tiết kiệm, chiếm 70%, còn các tổ chức TCVM có thị phần không đáng kể với 7% số lượng khách hàng và 2% quy mô tiền gửi.

Song song với các hoạt động tài chính, các tổ chức TCVM đã thành công trong việc triển khai các dịch vụ phi tài chính khác, điều mà các tổ chức tài chính quy mô lớn như Ngân hàng Chính sách Xã hội hay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa làm được. Các tổ chức TCVM tiêu biểu như MTV Tình thương, MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm đã thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sinh kế, đào tạo nâng cao năng lực, đào tạo về giới và môi trường, tổ chức các buổi tập huấn về kiến thức nông nghiệp, giáo dục sức khỏe, giáo dục khả năng tự quản lý tài chính cá nhân...

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động của chương trình, dự án tổ chức tài chính vi mô vẫn bộc lộ một số tồn tại như sau:

(1) Chi phí hoạt động, lãi suất cho vay cao, chưa đảm bảo được hiệu quả kinh doanh, chưa có kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn. Báo cáo tài chính còn tương đối đơn giản, chưa có báo cáo

phân tích tài chính/quản trị, chưa có bộ phận kế toán quản trị riêng.

(2) Nhiều tổ chức tài chính vi mô chủ yếu cung cấp sản phẩm tín dụng, tiết kiệm, sản phẩm phi tài chính: giáo dục tài chính, dịch vụ kết nối thị trường cho khách hàng... ít được triển khai, chưa có chiến lược chung cho sản phẩm cũng như quy trình thiết kế sản phẩm cụ thể. Khác hàng chủ yếu là các thành viên cũ, chủ yếu là nông nghiệp, quỹ chưa chủ động trong việc thực hiện các chiến lược quảng bá bán hàng. Người nghèo là đối tượng dễ bị tổn thương nên nhu cầu về bảo hiểm vi mô rất lớn, nhưng sản phẩm này còn hạn chế.

(3) Chưa ứng dụng công nghệ tài chính, hệ thống quản lý thông tin quản lý chưa thật hiệu quả đáp ứng nhu cầu công việc hàng ngày của ban lãnh đạo cũng như tác nghiệp của nhân viên, phòng ban, chi nhánh.

(4) Hệ thống kiểm tra và giám sát đã có và bước đầu hoạt động, tuy nhiên chưa làm tốt chức năng ngăn ngừa rủi ro, chưa thực hiện kiểm toán tổng thể ở quy mô lớn.

(5) Huy động và cho vay khách hàng có nơi không đúng đối tượng và phương pháp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động của tổ chức TCVM tại Thái Lan, Bangladesh và Ấn Độ, kết hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức TCVM tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số bài học nhằm giúp các tổ chức TCVM tại Việt Nam thực hiện tốt hơn các hoạt động, cụ thể:

Một là, thay đổi nhận thức về tính hiệu quả, tính mục đích của các hoạt động tài chính vi mô. Hoạt động tài chính vi mô không phải là hoạt động từ thiện bắt buộc cần có sự tham gia của khu vực nhà nước. Hoạt động tài chính vi mô phải có đảm bảo bù đắp được chi phí bỏ ra và mang lại lợi nhuận.

Hai là, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô đối với người nghèo. Khuyến khích các NHTM, các TCTD cung cấp dịch vụ tài chính vi mô sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông để cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng từ xa như phát triển các mạng lưới ngân hàng điện tử, phát triển dịch vụ ngân hàng đi kèm với ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông.

Ba là, hoàn thiện và đa dạng mô hình hoạt động. Hiện nay, TCTCVM ở Việt Nam chỉ là một trong những định chế có hoạt động hạn chế. Gần đây có những chính sách chuyển đổi hoạt động của các TCTCVM sang mô hình công ty trách nhiệm hữu

hạn. Kinh nghiệm của các nước cho thấy rằng, điều kiện Việt Nam cho phép thành lập TCTCVM hoạt động theo mô hình NHTM. Bên cạnh đó, loại hình tổ chức cung cần đa dạng, TCTCVM có thể thành lập dưới dạng các công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã... Loại hình sở hữu không nên giới hạn để đảm bảo việc phát triển hết mức có thể của TCTCVM, từ đó có thể phục vụ tối đa số lượng người nghèo.

Bốn là, đa dạng hóa sản phẩm tài chính vi mô. Sản phẩm tài chính vi mô trên thế giới rất đa dạng, Việt Nam cần phát triển thêm những sản phẩm này để phục vụ tối đa nhu cầu của người nghèo. Trong đó có các sản phẩm điển hình là tín dụng vi mô, tiết kiệm tự nguyện và bảo hiểm vi mô.

- Sản phẩm tín dụng: Cần thiết đa dạng hóa về kích cỡ vốn vay phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Sắp xếp khách hàng thành cụm nhỏ, sau 3 tháng hoàn trả vốn chung, thành viên được phép vay thêm một loại vốn bất kỳ.

- Sản phẩm tiết kiệm tự nguyện: ngoài tiết kiệm bắt buộc, các TCTD cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cần khuyến khích khách hàng gửi phần tích lũy của mình thông qua tiết kiệm tự nguyện. Thiết kế những sản phẩm tiết kiệm phù hợp với đa dạng khách hàng về cách tính lãi, thời gian trả lãi, thời gian gửi, những ưu đãi đính kèm để thu hút khách hàng. TCTD đưa ra những quy định đối với khách hàng của mình nhằm đảm bảo lợi ích của cả hai bên.

- Bảo hiểm vi mô: loại hình bảo hiểm này cần được phát triển mạnh ở Việt Nam do nhu cầu về loại hình dịch vụ này là rất lớn trong khi những TC cung cấp bảo hiểm vi mô ở Việt Nam không nhiều. Các sản phẩm bảo hiểm vi mô có thể triển khai ở Việt Nam: bảo hiểm y tế, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm mùa vụ, bảo hiểm vay vốn.

Năm là, tận dụng nguồn tiết kiệm trong dân chúng để có nguồn vốn cho tổ chức TCVM thực hiện các chương trình, dự án phát triển phục vụ xã hội. Nên tận dụng nguồn vốn huy động được từ chính các cá nhân và hộ gia đình đã và sắp tham gia vào các hoạt động của tổ chức TCVM; từ đó giúp các tổ chức này có nguồn vốn để đầu tư vào các dự án mới.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Kim Anh và nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam (2017), Báo cáo nghiên cứu sản phẩm dịch vụ tài chính vi mô: Thực trạng và giải pháp phát triển, Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam.

Phạm Tiến Mạnh (2020), Kinh nghiệm phát triển tổ chức tài chính vi mô trên thế giới, bài học cho Việt Nam, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 21/2020.

Trịnh Thu Thủy (2019), Giải pháp tài chính vi mô cho xóa đói giảm nghèo bền vững ở Việt Nam, luận án tiến sĩ, tr46 - 52.

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ THIẾT BỊ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Nguyễn Phi Hùng* - Trần Hà Anh**

Những năm qua, ở các trường đại học đã không ngừng đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo hướng hiện đại, đồng bộ nhưng đến nay, thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo (TBDT) của các trường vẫn còn hạn chế, bất cập. Trong điều kiện ràng buộc về tài chính, tìm kiếm những giải pháp hợp lý về công tác tổ chức, quản lý sử dụng thiết bị, cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học là việc làm cần thiết.

• Từ khóa: thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

Over the years, universities have constantly invested in facilities and equipment in a modern and synchronous direction, but up to now, the actual situation of facilities and training equipment of the schools is still limited. disadvantage, disadvantage. In terms of financial constraints, finding reasonable solutions in terms of organization, management and use of equipment and facilities that contribute to improving the quality of training and scientific research is essential.

Keywords: teaching equipment, facilities, training equipment.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

1. Vai trò của thiết bị dạy học trong công tác đào tạo

Thiết bị dạy học (TBDH) là vật chất hữu hình, tưởng như là vô tri, vô giác nhưng dưới sự điều khiển của giảng viên đã làm cho thiết bị dạy học thể hiện được những khả năng sư phạm của nó. TBDH tăng tốc độ truyền thông tin, tạo ra sự lôi cuốn, hấp dẫn, làm cho lao động sư phạm văn minh hơn, hiệu quả hơn.

TBDH tạo điều kiện trực tiếp cho học, sinh viên huy động mọi năng lực hoạt động nhận thức, tiếp cận thực tiễn, nâng cao khả năng tự đào tạo, rèn luyện kỹ năng học tập và lao động, nâng cao tính khách quan khoa học của kiến thức. TBDH góp phần đặc lực cho việc hình thành nhân cách của sinh viên (SV).

Bởi vậy, thiết bị dạy học vừa là phương tiện của việc giảng dạy, là công cụ của luyện tập vừa là đối tượng của nhận thức. Nó là một nhân tố không thể thiếu được trong cấu trúc toàn vẹn của quá trình giáo dục. Từ nhận thức nghề nghiệp, kiến thức nghề nghiệp thu nhận được muốn có tay nghề phải thông qua thực hành, việc thực hành từ rèn luyện các thao tác, động tác cơ bản đến luyện tập kỹ năng nghề phải thông qua công cụ, mà công cụ trong thực hành nghề chính là TBDH. Không có TBDH thì không thể có kỹ năng nghề nghiệp được.

Rõ ràng việc dạy chay, dạy suông hay còn nói: dạy từ miệng đến tai sẽ gây tổn hại lớn cho giáo dục - đào tạo. Nó làm cho người học thụ động, không phát huy được tính chủ động sáng tạo của người học. Sự hỗ trợ đặc lực của thiết bị sẽ làm cho hai nhân tố này gắn kết với nhau trong việc thực hiện: Mục tiêu đào tạo - Nội dung đào tạo - Phương pháp đào tạo và làm cho chất lượng giảng dạy và học tập được nâng cao.

* Học viện Tài chính

** CHk30 -C07, Học viện Tài chính

Để hoạt động học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngày càng hiệu quả thì việc quản lý và sử dụng TBDH là vấn đề rất cần thiết. TBDH là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác kiểm tra, đánh giá, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV, vấn đề là người quản lý và sử dụng có phát huy được công dụng tối đa của nó hay không mà thôi.

2. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng TBDH

Bức tranh chung hiện nay, không phải trường đại học nào cũng có thể trang bị đầy đủ những TBDH hiện đại, đặc biệt là các trường đại học địa phương, đại học vùng, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, trong khi đó số lượng SV tham gia học ở các trường không ổn định. Việc đầu tư kinh phí cho các trường còn quá hạn chế, TBDH tuy được tăng cường hàng năm nhưng không đồng bộ, thiếu chủng loại, chưa đảm bảo kỹ thuật, kho bảo quản, các phòng chức năng, các cán bộ chuyên trách... Đây là một rào cản không dễ dàng khắc phục trong việc quản lý và sử dụng TBDH.

Mặt khác, quá trình dạy học cũng cho thấy, khi được trang bị những TBDH hiện đại thì không phải giảng viên nào cũng có thể sử dụng và sử dụng thành thạo.

Để TBDH trở thành cánh tay đắc lực nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, rất cần thêm kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị cho các nhà trường, bổ sung biên chế, đảm bảo số lượng nhân viên thiết bị, thí nghiệm... Nâng cao trình độ và khả năng quản lý và sử dụng TBDH, đặc biệt TBDH hiện đại cho đội ngũ cán bộ, nhân viên quản lý và giảng viên là một yêu cầu cấp thiết nhằm phục vụ yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý TBDH

Thứ nhất: Bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên phụ trách TBDH

Đội ngũ cán bộ, nhân viên quản lý, giảng viên với tư cách là người sử dụng TBDH có vai trò hết sức quan trọng đối với việc phát huy hiệu quả TBDH của các trường đại học trong quá trình đào

tạo. Vì vậy, nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên quản lý, giảng viên sử dụng TBDH là vô cùng quan trọng.

- Tạo điều kiện cho đội ngũ quản lý và giảng viên được tiếp tục với các TBDH mới, hiện đại và tiện ích. Đội ngũ quản lý thiết bị phải cập nhật thường xuyên thông tin và các văn bản về quản lý TBDH.

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý TBDH về hiệu quả của việc quản lý và sử dụng TBDH hiện nay.

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý và sử dụng TBDH.

- Tuyển chọn người có chuyên môn phù hợp với các thiết bị, có am hiểu kiến thức và kỹ năng TBDH cho đội ngũ giảng viên và những người liên quan nhằm đưa ra quyết định kịp thời, đúng đắn trong hoạt động quản lý và sử dụng TBDH.

Thứ hai: Cải tiến xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm trang TBDH

Trong chiến lược chung về giáo dục, các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho việc đầu tư mua sắm cơ sở vật chất là giải pháp quản lý giáo dục. Kế hoạch được tổ chức chuyên môn và khoa đề xuất dựa trên những yêu cầu thực tiễn đào tạo, thực hành chuyên môn của đơn vị, đề nghị trình duyệt lên cấp trường đặc biệt quan trọng, bởi kế hoạch cụ thể chi tiết của các tổ chuyên môn giúp cho quá trình mua sắm, trang cấp thiết bị kịp thời, chính xác, hiệu quả và tiết kiệm.

- Kế hoạch dài hạn 5 năm trở lên;

- Kế hoạch trung hạn từ 3-5 năm;

- Kế hoạch ngắn hạn từ 1-2 năm.

Các cấp độ kế hoạch được xây dựng từ cơ sở các tổ chuyên môn, giảng viên tham gia giảng dạy đề xuất, khoa tập hợp xây dựng thành kế hoạch hoàn chỉnh. Tất cả các cấp độ kế hoạch đều được xây dựng theo kiểu dự án. Có thể theo các bước sau:

+ Mua sắm tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng

Trình tự - thủ tục mua sắm gồm các bước sau:

Bước 1: Bộ môn (BM), Khoa, phòng lập kế hoạch hoặc dự toán trình lãnh đạo đơn vị (Trường khoa, phòng) phê duyệt.

Bước 2: Phòng (Ban) quản trị tập hợp yêu cầu, tham mưu đề xuất hiệu trưởng về việc mua tài sản và hình thức lựa chọn nhà cung cấp.

Bước 3: Sau khi được hiệu trưởng phê duyệt, các đơn vị tự liên hệ hoặc phối hợp phòng quản trị tìm ít nhất 03 báo giá của 03 nhà cung cấp khác nhau hoặc lập hồ sơ yêu cầu gửi các nhà cung cấp về tài sản dự định mua.

Bước 4: Các đơn vị và phòng quản trị phối hợp lập biên bản và soạn thảo quyết định xét chọn nhà cung cấp trên cơ sở 3 báo giá hoặc hồ sơ đề xuất của nhà cung cấp trình hiệu trưởng phê duyệt.

Bước 5: Phòng quản trị thông báo cho nhà cung cấp soạn thảo hợp đồng. Sau khi kiểm tra, phòng quản trị thông qua phòng kế hoạch - tài chính (kế toán tài sản) để kiểm tra các nội dung và thông tin trên hợp đồng, phòng kế KH-TC trình hiệu trưởng ký hợp đồng mua sắm với nhà cung cấp.

Bước 6: Các đơn vị thụ hưởng và phòng quản trị cùng theo dõi tiến độ thực hiện hợp đồng. Đơn vị nhận hàng và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Bước 7: Phòng quản trị kiểm tra số máy, model, nhãn hiệu... để ghi nhận tài sản.

Bước 8: Phòng quản trị thông qua phòng KH - TC (Kế toán tài sản) biên bản thanh lý hợp đồng để trình hiệu trưởng ký.

Bước 9: Các đơn vị, phòng quản trị tập hợp hồ sơ, chứng từ đến phòng KH - TC thanh toán. Hồ sơ thanh toán gồm có:

- Kế hoạch, dự toán, các phiếu báo giá, biên bản xét chọn nhà cung cấp, hợp đồng, hóa đơn tài chính, biên bản bàn giao, nghiệm thu, biên bản giao nhận tài sản cố định, biên bản thanh lý hợp đồng.

- + Mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên

Trình tự - thủ tục mua sắm gồm các bước sau:

Bước 1: Đơn vị lập dự án thiết bị đào tạo hoặc kế hoạch mua sắm tài sản bổ sung có sắp xếp theo thứ tự ưu tiên có xác nhận của lãnh đạo đơn vị.

Bước 2: Phòng quản trị thiết bị tập hợp yêu cầu, trao đổi với đơn vị và có ý kiến tham mưu, đề xuất hiệu trưởng về trang thiết bị dự định đầu

tư cho đơn vị (thống kê số hiện có, đầu tư có trung lập hay không? Dự báo hiệu quả đầu tư thông qua trao đổi với đơn vị...). Trình hiệu trưởng xem xét quyết định đầu tư.

Bước 3: Trình hiệu trưởng xem xét và phê duyệt đối với dự án thiết bị đào tạo và danh mục các chủng loại tài sản mua sắm bổ sung chung cho trường từ nguồn ngân sách nhà nước cấp.

Bước 4: Sau khi hiệu trưởng phê duyệt dự án đầu tư thiết bị đào tạo và danh mục, phòng quản trị phối hợp với các đơn vị xác định tính năng kỹ thuật của từng chủng loại thiết bị và lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu trình hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

Bước 5: Sau khi hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch đấu thầu, phòng quản trị phối hợp với phòng KH - TC, các đơn vị tổ chức đấu thầu mua sắm các bước tiếp theo.

Bước 6: Phòng quản trị liên hệ đăng thông tin báo mời thầu trên tờ báo đấu thầu phát hành cả nước (giá gói thầu từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng), báo địa phương hoặc báo ngành (giá gói thầu dưới 500 triệu đồng); lập và phát hành hồ sơ mời thầu: trình hiệu trưởng ký quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu và tổ chuyên gia tư vấn cho tổ chuyên gia đấu thầu (nếu thấy cần thiết).

Bước 7: Phòng quản trị phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức mở thầu và xét thầu đối với các hồ sơ dự thầu của nhà thầu với sự chủ trì của hiệu trưởng.

Bước 8: Phòng quản trị lập biên bản mở thầu, biên bản xét thầu, báo cáo xét thầu trình tổ chuyên gia đấu thầu và hiệu trưởng xem xét phê duyệt kết quả đấu thầu.

Bước 9: Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của hiệu trưởng, phòng quản trị soạn thông báo trúng thầu và thư cảm ơn (đối với nhà cung cấp không trúng thầu); phối hợp với các đơn vị có dự án thương thảo hợp đồng với nhà cung cấp trúng thầu.

Bước 10: Phòng quản trị thông qua phòng KH - TC (Kế toán tài sản) kiểm tra các nội dung và thông tin trong hợp đồng, Phòng KH - TC trình hiệu trưởng ký hợp đồng với nhà cung cấp; giao các hồ sơ có liên quan đến gói thầu (bản copy hồ sơ dự thầu, hợp đồng) cho đơn vị để cùng theo

đổi tiến độ thực hiện hợp đồng, nhận bàn giao, nghiệm thu tài sản từ nhà cung cấp; phòng quản trị kiểm tra số máy, model, nhãn hiệu... để ghi nhận tài sản.

Bước 11: Phòng quản trị thông qua phòng KH - TC (Kế toán tài sản) biên bản thanh lý hợp đồng để trình hiệu trưởng ký.

Bước 12: Phòng quản trị tập hợp hồ sơ, chứng từ đến phòng KH-TC thanh quyết toán. Hồ sơ thanh toán gồm có:

- Quyết định của hiệu trưởng về việc phê duyệt dự án đầu tư TBDT và danh mục thiết bị lẻ bổ sung năm: Kế hoạch đấu thầu được hiệu trưởng phê duyệt; Hồ sơ mời thầu; Quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu; Biên bản mở thầu, biên bản xét thầu, báo cáo xét thầu; Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được chọn; Quyết định trúng thầu do hiệu trưởng phê duyệt; Thông báo trúng thầu; Hợp đồng; Quyết định thành lập tổ nghiệm thu; hóa đơn tài chính; Biên bản nghiệm thu; Biên bản giao nhận tài sản cố định; Biên bản thanh lý hợp đồng.

Thứ ba: Đổi mới xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa TBDH

Cơ sở vật chất và trang thiết bị khi đưa vào sử dụng trong thời gian dài cần được quan tâm sửa chữa và bổ sung kịp thời để phục vụ thường xuyên, liên tục cho công tác giảng dạy và thực hành, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của SV. Vì vậy, cán bộ quản lý phòng thực hành cần phải thường xuyên kiểm tra để có kế hoạch sửa chữa và mua sắm bổ sung kịp thời. Quá trình xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa các TBDH cho phòng thực hành cần dựa trên một số cơ sở sau:

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng, nắm tắt suất sử dụng thiết bị để đưa vào kế hoạch sửa chữa ưu tiên.

- Lực lượng sửa chữa: giảng viên, SV, hợp đồng với các đơn vị, cá nhân ngoài trường...

- Tình trạng thiết bị về chất lượng, số lượng... Đặc biệt chú ý đến các dạng hư hỏng của thiết bị:

- + Hư hỏng do tác động của môi trường: Mọi thiết bị, dụng cụ thực hành từ đơn giản đến phức tạp đều được cấu thành từ các vật liệu khác nhau: kim loại, thủy tinh, chất dẻo, điện tử, gỗ,

vải, nhựa, tấm xốp... Nếu không được bảo quản cẩn thận đều có thể hỏng hóc dẫn đến không sử dụng được. Nguyên nhân đầu tiên đó là khí hậu, môi trường.

- + Hư hỏng do sử dụng: Do sử dụng nhiều nên các thiết bị, dụng cụ thực hành bị mòn, hỏng: Người sử dụng không thực hiện đúng quy trình, như: Thao tác sai, làm bừa, làm ẩu, thiếu hiểu biết, không cẩn thận...; Do thất lạc gây ra tình trạng thiếu đồng bộ làm cho thiết bị không hoạt động được; Do sửa chữa bảo dưỡng không được thực hiện hoặc quá trình sửa chữa, lắp ráp không đảm bảo nên dẫn tới tình trạng hỏng hóc.

- Mục đích của bảo dưỡng sửa chữa TBDH là: Bảo vệ được thiết bị dạy học loại trừ hoặc hạn chế về cơ bản những hư hỏng không đáng có, mặt khác phải đảm bảo thuận lợi cho sử dụng. Hay chúng ta có thể khẳng định rằng: Mục đích của bảo dưỡng sửa chữa TBDH là để đảm bảo “tính sẵn sàng” của thiết bị nhằm phục hồi tốt nhất cho công tác thực hành, rèn luyện kỹ năng nghề cho SV.

Thứ tư: Xây dựng kế hoạch sử dụng hợp lý

Việc đầu tư TBDH sẽ không phát huy được tác dụng nếu không được giảng viên và SV khai thác, sử dụng một cách hiệu quả. Chính vì vậy, trong quá trình quản lý và sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo trường, khoa, các phòng chức năng, các khoa chuyên môn. Điều này, không chỉ giúp cho cán bộ quản lý xây dựng kế hoạch sử dụng phòng thực hành chi tiết, cụ thể mà còn giúp cho các giảng viên có thể tổ chức các buổi thực hành, rèn luyện kỹ năng nghề cho SV thường xuyên, hiệu quả, tránh được sự chồng chéo.

Những căn cứ để xây dựng kế hoạch sử dụng phòng thực hành như sau:

- Nội dung, chương trình thực hành, các môn học và hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề.

- Kế hoạch, nội dung thực hành.

- Chủ trương chỉ đạo các hoạt động ở phòng thực hành của nhà trường và khoa.

- Chủng loại, số lượng, chất lượng thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có.

- Đội ngũ giảng viên dạy có tham gia hoạt động thực hành.

Xây dựng kế hoạch sử dụng phòng thực hành nhằm giúp cho cán bộ phụ trách phòng thực hành có thể bố trí phòng cũng như cho mượn thiết bị và đồ dùng một cách hợp lý.

Thứ năm: Đẩy mạnh phong trào tự chế, tự làm đồ dùng, TBDH trong SV

Do đặc điểm riêng của từng trường đại học, đặc điểm là các trường đại học địa phương, điều kiện kinh tế còn khó khăn, sự đầu tư kinh phí từ các cấp còn rất eo hẹp, vì vậy, việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ thực hành tự chế là một bộ phận không thể thiếu của hệ thống TBDH ở các phòng thực hành, nó góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống thiết bị, đồ dùng cho phòng thực hành.

Hoạt động tự chế thiết bị, đồ dùng dạy học có tác dụng huy động năng lực, trí tuệ, bồi dưỡng, kích thích hứng thú nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên và SV. Để chế tạo ra được những thiết bị, đồ dùng dạy học, giảng viên và SV phải huy động mọi tiềm năng trí tuệ và sự sáng tạo của mình. Hình thức hoạt động này giúp sinh viên bồi dưỡng và rèn luyện các phẩm chất, năng lực, kỹ năng nghề nghiệp, tầm hiểu biết và nhận thức của họ được mở rộng. Từ đó, SV thấy được sự cần thiết của việc sử dụng các thiết bị và đồ dùng trong quá trình dạy học, tạo ra thói quen tự sáng chế và xuất hiện nhu cầu tự nhiên trong việc sử dụng các thiết bị, đồ dùng học tập cho các công việc của mình.

Phong trào tự chế thiết bị, tự làm đồ dùng dạy học có thể nâng cao được hiệu quả của nó nhờ tận dụng các nguồn lực tại chỗ, đặc biệt là nhờ tận dụng vật liệu đơn giản, rẻ tiền nhưng lại tạo ra các TBDH có tính linh hoạt cao, gần gũi với nội dung dạy học. Tự chế thiết bị và đồ dùng dạy học không đòi hỏi một quy mô lớn, mà bất kể một SV nào cũng có thể làm được. Sáng tạo, khéo tay làm đồ dùng, đồ chơi cũng là một tiêu chí đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của SV. Do đó tự chế thiết bị và làm đồ dùng dạy học là một biện pháp, là con đường cơ bản để góp phần giải quyết vấn đề thiếu TBDH, vừa mang ý nghĩa kinh tế vừa mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc.

Để làm tốt vấn đề này, lãnh đạo Khoa phối hợp với Hội sinh viên, Đoàn thanh niên tổ chức hội thi sáng tạo, phát động phong trào tự chế thiết bị và làm đồ dùng dạy học trong SV có tổ chức, chỉ đạo, có đánh giá khen thưởng, công nhận những kết quả sáng chế làm cơ sở động lực thúc đẩy nhu cầu sáng tạo và được sáng tạo của SV.

4. Kết luận

Cơ sở vật chất trường học nói chung, thiết bị và đồ dùng dạy học nói riêng là một yếu tố không thể thiếu được của quá trình sư phạm, chúng góp một phần quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều cơ bản trong cơ sở lý luận là đã khẳng định được TBDH là một bộ phận cấu thành không thể thiếu được của quá trình sư phạm, nó góp phần quyết định chất lượng dạy học. Rõ ràng việc “Dạy chay, dạy suông” sẽ gây tổn hại lớn cho giáo dục - đào tạo. Nó làm cho người học thụ động, không phát huy được tính chủ động sáng tạo của người học. Sự hỗ trợ đắc lực của thiết bị sẽ là cầu nối giữa người dạy và người học, làm cho hai nhân tố này gắn kết với nhau trong việc thực hiện: Mục tiêu đào tạo - Nội dung đào tạo - Phương pháp đào tạo và làm cho chất lượng giảng dạy và học tập được nâng cao.

Mục tiêu quản lý TBDH là làm cho TBDH trở thành người bạn thông minh trung thành của thầy giáo trong việc cải tiến chất lượng giảng dạy, làm cho TBDH trở thành công cụ chính đáng cho SV rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, nâng cao nhận thức, tu dưỡng đạo đức và để thực hiện mục tiêu bao trùm là nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Hoài Lê (2013). “Một số giải pháp quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở trường đại học Sài Gòn” Đại học Vinh.

Đặng Quốc Bảo (1999). *Quản lý cơ sở vật chất sư phạm, quản lý tài chính trong quá trình giáo dục*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo, Hà Nội.

Phan Văn Ngoạn (2013). *Thực trạng quản lý cơ sở vật chất ở trường đại học Tiền Giang*. Trường Đại học sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thành Trung (2017). *Quản lý cơ sở vật chất ở trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên theo tiêu chuẩn kiểm định*. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.